

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC



SỐ 6

1998

NĂM THỨ TÁM

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

PHẬT LUẬT HỌC

PHÉP TU LĂNG NGHIÊM ĐẠI ĐỊNH

□ Luật học KIM CƯƠNG TỬ

Tu Lăng Nghiêm là một bộ kinh triết lý thần bí và có khoa học khám phá muôn vật, ý nghĩa rất uyên thâm màu nhiệm.

Bộ kinh này gồm mười quyển dạy về cả Hiểm giáo và Mật giáo, xưa nay nhiều người rất ngưỡng mộ tôn sùng.

Kinh này không phải như các kinh vẫn thường đem đọc tụng lễ bái cầu đảo, như kinh Pháp Hoa, Dược Sư, Báo Ân, Lương Hoàng, Thủy Sấm v.v... Bộ này chỉ chuyên về nghiên cứu giáo lý là chính; còn như muốn tu hành cầu đắc đạo Vô Hư Vô Bồ đề, hay muốn đắc pháp kinh nghiệm, thì phải theo pháp dạy: Thụ giới, giữ giới, lập đàn tràng tác pháp tu luyện rất công phu mới được. Nếu chỉ do tín tâm mà trì tụng hải thần chú dài ở trong kinh, một cách thông thường để cầu công đức an lạc thì không phải nói.

Muốn tu đối pháp chính định, trước hết phải tìm thấy thụ giới theo ba nghĩa "quyết định" trong kinh Phật dạy: giữ giới, tu định, phát tuệ. Tiếp tâm là giới, nhân giới sinh định, nhân định phát tuệ.

Giữ gìn bốn điều luật ghi: sát, đạo, dâm, vọng, trong sáng như giá, như sương, tự mình không sinh ba ý nghiệp, bốn khẩu nghiệp. Tâm không duyên với sắc, hương vị. Nếu tu định không giữ giới thì dù có nhiều trí, thiên định hiện tiền cũng lạc vào ma đạo, tà kiến.

Khi tu luyện còn phải thực hiện ba phép Tiên Thứ Phật dạy nguyên văn như sau: "Một là tu tập từ các trợ nhân, hai là chân tu nạo sạch chính tính, ba là tăng tiến trái lại hiệu nghiệp."

1. Thế nào trợ nhân? A Nan: 12 loài chúng sinh trong thế giới không thể tự toàn, phải nương theo bốn cách ăn uống mà an trụ; nghĩa là nương theo đoạn thực, xác thực, tu thực và thức thực; vậy nên Phật bảo tất cả chúng sinh đều năng vào sự ăn uống mà được

sống còn. A Nan, tất cả chúng sinh ăn thức lành thì sống, ăn thức độc thì chết. Vậy những chúng sinh cầu Tam ma đề (Tam muội, Chính định), nên dứt bỏ năm thứ rau cay trong thế gian. Năm thứ rau cay này ăn chín thì phát lòng dâm, ăn sống thì thêm lòng giận. Những người ăn rau cay đó, ở trên thế giới dù biết giảng thuyết 12 bộ kinh, thiên tiên 10 phương hiềm vì hơi hám đều phải tránh xa, các loài ngã quỷ v. v... nhân trong lúc người kia ăn rau cay, đến liếm môi mép người đó, mà người đó thường ở lẫn với quỷ cùng chỗ, phúc đức ngày càng tiêu hao, thường lâu không được lợi ích. Người ăn rau cay tu phép Tam ma đề, Bồ Tát, Thiên tiên, Thiên thần thập phương không đến ủng hộ, đại lực ma vương, nhân được dịp đó hiện ra thân Phật đến thuyết pháp cho người kia nghe, dèm pha cấm giới, khen ngợi dâm lạc, tức giận, si mê, đến khi mạnh chung, tự thân người ấy làm họ hàng cứu ma vương, khi hưởng thụ phúc hết rồi thì sa vào địa ngục vô gián. A Nan, người tu đạo Bồ đề phải đoạn hẳn năm thứ rau cay, ấy gọi là diện thứ tu hành tăng tiến thứ nhất.

2. Thế nào là chính tính? A Nan, chúng sinh tu vào Tam ma đề, cốt yếu trước nhất phải nghiêm chỉnh giữ giới trong sạch, đoạn hẳn lòng dâm, không dùng rượu thịt, chỉ ăn thức ăn trong sạch nấu chín, không ăn thức sống, A Nan, người tu hành đó nếu không đoạn dâm dục và sát sinh mà ra khỏi được ba cõi, thật không có lẽ như vậy. Nếu coi sự dâm dục như là rắn độc, như thấy giặc thù trước hết phải giữ pháp tử khí, bát khí của giới thanh văn, nắm giữ cái thân không lay động, tiếp sau hành trì luật nghi thanh tịnh Bồ Tát nắm giữ cái tâm không nóng lên. Cấm giới đã thành tục thì ở trong thế gian hẳn không còn nghiệp sinh nhau, giết nhau, đã không làm sự trộm cướp thì

không còn bị mắc nợ nhau và cũng khỏi phải trả cái nợ kiếp trước trong thế gian. Người trong sạch ấy là pháp Tam ma đề, chính cái nhục thân của cha mẹ sinh ra không cần thiên nhân tự nhiên thấy được mười phương thế giới, thấy Phật nghe pháp, chính mình vãng lĩnh thánh chỉ của Phật, được phép đại thần không đi khắp mười phương thế giới, tức mạnh thanh tịnh, không còn những sự khó khăn nguy hiểm, ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ 2.

3. Thế nào là hiện nghiệp? A Nan, người giữ gìn cấm giới trong sạch như vậy, tâm không tham dâm, không giống ruồi theo lục trần ở ngoài, nhân không giống ruồi, tự xoay lại về tính bản nguyên, trần đã không duyên thì căn không ngấm hợp với đầu nữa, trở ngược dòng về chỗ toàn nhất, sáu cái dụng không hiện hành, cõi nước trong sạch ví như ngọc lưu ly có mặt trắng sáng treo ở bên trong. Thân tâm khoan khoái, tinh diệu viên minh bình đẳng được đại an ổn, tất cả mặt viên tịnh diệu, các đức Như Lai đều hiện trong đó, người ấy liền được vô sinh pháp nhẫn. Từ đó lần lượt tu tập, tùy cái hạnh phát ra mà an lập các thánh vị, ấy gọi là tiệm thứ tu hành tăng tiến thứ ba".

Những vị tu theo Lăng Nghiêm, đại định, giữ được các điều luật ghi trong sách mà chuyên tu tốt, thì công đức lợi ích tiến lên các ngôi thứ hiển thánh như thế nào?

Xin xem lần lượt từ dưới lên trên như sau:

Trước hết phải dùng ba phép tiệm thứ là bậc đầu tiên sơ pháp tâm, để tăng tiến cho các ngôi hiển thánh sau được lên cao dần, từ phàm phu lên đến ngôi đại thánh là Phật, không phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp.

Thứ đến ngôi Can - Tuệ - địa, ngôi này chỉ có trí tuệ hiểu thông giáo lý nhưng chưa thấm nhuần nước phép của pháp của Phật, trí tuệ khô khan nên gọi Can Tuệ địa. Ngôi này là Cận ngoại phàm:

Thứ đến mười ngôi Tín so ngôi tín này đem làm tín căn của mình mà gây giống Phật, nên gọi là ngoại phàm.

Thứ đến mười trụ, 10 ngôi này sinh vào nhà Phật mà thành Phật tử, nên là Nội phàm, vào bậc Tiểu hiển.

Thứ đến mười ngôi Hành, 10 ngôi này mở rộng lục độ mà làm việc Phật, cũng là Nội

phàm, thuộc bậc Trung hiển.

Thứ đến mười ngôi Hồi hướng, 10 ngôi này đem công đức Phật sự hướng về Phật tâm, cũng là Nội phàm, nhưng là bậc Đại hiển.

Bốn ngôi Gia hành, 4 ngôi này gia tăng công hành để lên bậc Thánh, xóa bỏ sự cách biệt giữa Tâm với Phật và diệt hết số lượng mê với ngộ, là bước quá độ từ Hiển lên Thánh, là ngôi Á Thánh.

Mười ngôi Thánh địa. Từ từ ngôi thứ nhất lên đến ngôi thứ mười, thì khế hợp chân như, bóng mây từ phủ khắp Niết bàn, che chở cứu hộ cho hết thầy chúng sinh. Đối với Phật quả thì đây là ngôi Nhân.

Đẳng giác. Ngôi này vị thứ ngang Phật, nhưng còn phải diệt trừ "sinh tướng vô minh" (42 phẩm vô sinh đến đây thì đoạn diệt hết), thì lên ngôi Diệu Giác cao siêu cực điểm là hậu Nhân địa.

Diệu Giác đến ngôi này thì cả phúc đức và trí tuệ đều hoàn toàn đầy đủ, muốn thi thành Chính Giác thì nhập Na già định phát Kim cương đạo, chuyển hết Dị Thục thức là thành Phật, nên gọi Diệu Giác là ngôi Nhân địa Như Lai tức là ngôi Quả (Phật quả).

Những người tu có thần thông linh nghiệm được đến đâu cũng phải giữ vững lòng lạnh mà đừng tự phụ, nếu tự cho mình là Thánh thì hiển bị đoạ lạc ngay vào đường tà.

Những tà ma này lớn nhỏ có hàng năm mươi loại rất là lợi hại cho việc tu hành, càng tu cao càng hay bị ma trượt, ma báo. Lũ ma nó cũng ở trong năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức của mình mà hóa ra, thừa cơ lúc mình sai lầm là nó được dịp hại mình, làm cho mình không được gặp chính đạo, thiệt mất cả phúc lợi giải thoát.

Cho nên đối với việc tu trì phải thận trọng, có hai điều phải thực hiện cho tốt: một là giữ giới trong sạch, hai là chính tâm thành ý, vì giải thoát và lợi lạc cho hết thầy chúng sinh mà tu, thì mới hy vọng thành tựu đạo pháp cao quý được.

Muốn hiểu được khoa học, triết học của kinh Lăng Nghiêm dạy, thì phải học thông Tam Như Lai Tạng. Thấu triệt Pháp sinh trần, Pháp diệt trần. Tổ rõ chân lý cao siêu tuyệt vời. Thức tình nguyên minh, vạn pháp duy thức. Xin hãy nghiên cứu kỹ bộ Đại kinh này.

NHỮNG TIỀN ĐỀ TƯ TƯỞNG CHO SỰ XUẤT HIỆN THIỀN PHẬT GIÁO

□ HOÀNG THƠ

Thạc sĩ Phật học

Ngay nay Thiền đang được đánh giá như là sự khai phá tâm thức, tâm linh rất đặc trưng phương Đông của Phật giáo. Song Thiền không phải là sản phẩm riêng của Phật giáo. Thiền đã trải qua các giai đoạn phát sinh, phát triển hệ khái niệm, quy trình kỹ thuật hành Thiền, và ngày nay Thiền đã đạt tới những trình độ tư duy và nghệ thuật có tầm triết học. Phật giáo đã có công lớn khuếch trương, phổ cập hóa, hiện đại hóa và đa dạng hóa Thiền. Có thể nói, Thiền hiểu theo nghĩa đầy đủ nhất là Thiền Phật giáo, song hạt mầm Thiền đầu tiên đã được ươm trên mảnh đất tư tưởng Ấn Độ cổ. Trong bài này tác giả cố gắng đưa ra bức tranh tiền đề tư tưởng Ấn Độ cho sự xuất hiện Thiền Phật giáo để góp phần đánh giá Thiền Phật giáo đầy đủ hơn.

I - HỌC THUYẾT HƠI THỞ.

Người Ấn Độ tự hào rằng "Yoga xưa như Đại Thiên vậy". Những trường ca cổ xưa nhất của Ấn Độ như Ramayana do Valmiki chép, hay Mahabrahata của Vyasa chép là những văn bản đầu tiên đã nói tới Yoga với những khái niệm đầu tiên về Thiền. Các nhà khảo cổ cũng đã tìm được ở những thung lũng Indus một số mảnh đá có khắc hình người ngồi thiền ở thế hoa sen, có niên đại khoảng 3000 năm trước công nguyên. (1).

Trong trang đầu lịch sử tư tưởng Ấn Độ, học thuyết hơi thở (Pranah, The doctrine of Breath) là hạt mầm cho cả hệ Yoga và Thiền sau này. Trong Veda và Upanisad, các huyền thoại có tầm khái quát cao về tồn tại người đã bàn nhiều về hơi thở, và coi đó là thành phần căn bản nhất của sự sống. Các kinh

Chandogya - Upanisad, Brhadaryakapanisad và Kausitaki - Upanisad đều thừa nhận hơi thở là sức sống tối cao nhất, và lý giải rằng con người ta có thể không ăn, không nói, không nhìn, không nghe... mà vẫn không chết, nhưng không thể ngưng thở, ngưng thở là chết; Khi ngủ các sự sống khác như ăn, nói, nhìn... đều tạm thời ngưng nghỉ, nhưng hơi thở không hề ngưng. Hơi thở liên tục là sức sống không thể thiếu để duy-trì sự sống của con người. (2) Kinh Veda đã phân tích hơi thở thành nhiều loại: hơi thở ra (pranah), hơi thở vào (aprana), hơi thở đi lên (udanah), hơi thở toàn cơ thể (vyanah) và hơi thở tổng thể (samanah). Sau này khái niệm "vyanah" đã mang thêm hàm nghĩa là "linh hồn" và được hầu hết các trường phái triết học Ấn Độ triển khai tiếp. (3)

Ý tưởng làm chủ hơi thở trong Veda và Upanisad đã được triển khai thành kỹ thuật thở để làm chủ sức sống của cá nhân. Kỹ thuật thở "Pranayama" trong trường ca Mahabrahata còn bàn tới khả năng theo dõi, kiểm soát ý nghĩ và tập trung suy nghĩ (Dharana), trong đó hơi thở được phân ra làm ba thì: thở ra (puraka), thở vào (Rechaka) và ngưng thở (Kumbhaka). Sau này kinh Yoga, trên cơ sở khai thác ý tưởng "Pranayama" và "Dharana" của Mahabrata đã thiết kế nên kỹ thuật thiền để tập trung tư tưởng "Dhyana" ở giai đoạn thứ ba và thứ tư của Jnana - Yoga và Raja - Yoga. (4)

Như vậy, "học thuyết hơi thở" đã làm mầm tư tưởng đầu tiên cho kỹ thuật của Yoga và Thiền, nó cũng xây dựng nên những phong khái niệm ban đầu của Thiền.

II - QUAN NIỆM VỀ YOGA VÀ THIỀN TRONG ẤN ĐỘ CỔ.

Trong hầu hết các kinh Ấn Độ cổ, giữa Yoga và Thiền chưa có sự tách biệt. Thật ra, ngay từ đầu Thiền chưa có tư cách độc lập, hay nói cách khác, chưa có tư cách rõ ràng, mà chỉ là một giai đoạn cao của Yoga - giai đoạn rèn luyện trí tuệ toàn năng. Đôi khi Yoga và Thiền lại được coi là một. Nhưng ngay trong các kinh cổ bản về Thiền và Yoga đã chứa những tư tưởng chủ yếu của Thiền Phật giáo sau này.

Trong Bhagavata purana, một trong những Vaihana puranas của Veda cổ cũng đã bàn tới Thiền và hiểu Thiền là điều khiển hơi thở để tập trung tư tưởng: "Vị yogi có thể thực hành giữ tâm thức bất động khi thiền định vào bản ngã (Atman), vào cái tôi tuyệt diệu. Nếu tâm thức lang thang thì vị yogi tọa thiền có thể nắm giữ được tâm thức chặt hơn và kiên trì kiểm soát các biến tướng thất thường của nó. Khi thiền, vị yogi không được buông lơi dòng tâm thức mà phải theo dõi các suy nghĩ lướt qua tâm thức". Hoặc trong Katha Upanisad (quyển 2, phần 3) có đoạn viết về tự do vĩnh cửu có thể đạt được bằng thiền định: "Ai thiền định vào sự tồn tại của cái tôi, vào trí tuệ thuần khiết, vào sự kiểm soát thể xác, tức thành trì của mười một cửa (TG. 11 bộ phận xuất - nhập của mỗi cơ thể người) thì không còn đau khổ nữa, sẽ tự do, tự do vĩnh viễn..."; hoặc "Chẳng mắt nào thấy được Đấng Tuyệt Đối, mà Đấng Tuyệt Đối cũng chẳng có bộ mặt nào để có thể thấy được, nhưng qua hành thiền và qua các giới luật có thể thấy được Ngài trong tâm. Ai thấy được Ngài sẽ bước vào thế giới vĩnh hằng". (6)

Nói chung, sau Veda và Upanisad, các dòng tư tưởng Ấn Độ đều lấy phương pháp điều hơi thở để luyện nội quán, gọi chung là Yoga, là phương pháp quan sát để phát kiến, thể nghiệm chân lý và đạt tới giải thoát. Do phong trào chung như vậy nên các khái niệm về Thiền ngày càng hoàn thiện và có tư cách độc lập hơn.

III - MỘT SỐ TRƯỜNG PHÁI THIỀN ẤN ĐỘ Ở THỜI KỲ PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY.

Vào thế kỷ thứ VI trước công nguyên, khi Phật giáo hình thành. Thiền đã trở thành phương pháp tu tập khá thịnh hành của các tôn giáo Ấn Độ. Kinh Phật còn chép lại rằng bản thân Đức Phật đã tham khảo những huấn từ về Thiền của pháp môn Raja - Yoga của dòng Thiền Yoga. (7) Đức Phật cũng đã tu tập Tứ - Thiền theo các ông thầy A-la-la và Uất-đà-già thuộc các dòng Thiền khác. (8)

Đương thời Phật giáo nguyên thủy các tôn giáo và các dòng tư tưởng đều bàn tới Thiền và đều tu Thiền, nhưng các dòng Thiền Yoga, Nyaya và Jaina có quan hệ tương tác gần nhất với Thiền Phật giáo.

1. Thiền - yoga: Là dòng Thiền có nguồn gốc từ Upanisad và Mahabrahata, đã được Patanjali (khoảng 250 trước công nguyên) biên soạn lại thành kinh điển Yoga (Yoga sutra). Kinh Yoga là kinh điển hoàn chỉnh đầu tiên về kỹ thuật Thiền. "Yoga" có nghĩa từ vựng là phương pháp, còn nội hàm của nó có nghĩa là "sự cố gắng đạt tới giải phóng nhận thức hay giải phóng cái Tôi bằng các khả năng tu luyện thể xác và tinh thần nhằm tĩnh tâm thông qua trải nghiệm và nội quán trực tiếp" (9).

Về hình thức, Yoga là dòng Thiền chủ về thực hành. Kinh Yoga có chỗ đã định nghĩa: "Yoga là sự cố gắng có phương pháp, có kỹ thuật nhằm đạt được sự hoàn hảo. Qua khả năng kiểm soát những bộ phận khác nhau của cơ thể, cả thể xác lẫn tâm, sinh lý, Yoga có thể kéo dài tuổi thanh xuân, tuổi thọ và cả tự do tinh thần bằng thanh tịnh tâm xác". Kinh Yoga đặc biệt nhấn mạnh rằng giải thoát có thể đạt được bằng tu Thiền đúng kỹ thuật. (10).

Kinh Yoga được chia thành bốn phần. Trong đó phần thứ nhất, Samadhi-pada: bàn tới thực chất và mục đích của Thiền định (samadhi), còn gọi là tam muội. Phần thứ hai, Sadhana - pada: giải thích các khả năng đạt được tam muội. Phần thứ ba, Vibhuti - pada:

liệt kê những quyền lực siêu phàm có thể đạt được bằng hành Thiền. Phần thứ tư, Kaivalya-pada: đưa ra các tư tưởng dự phóng về bản chất của giải thoát (11).

Kinh điển Yoga đã công thức hóa được các phép tu luyện như: điều khiển hoạt động hơi thở (pranayama), tư thế ngồi thiền (ásana), thanh tịnh cảm giác (pratyahara)... Kinh Yoga đã chia Thiền thành nhiều cấp độ khác nhau, còn gọi là Tứ Thiền: Karma-yoga, Bhakti-yoga, Jnana-yoga và Raja-yoga. Mỗi cấp độ là một bước tiếp cận khác nhau tới giải thoát, tức quá trình đạt tới đồng nhất Tiểu ngã (Atman) với Đại ngã (Brahman) hay Đấng Tuyệt Đối. Bước một, pháp môn Karma-yoga: là kỹ thuật điều tâm (citta) nhằm tránh tạo nghiệp (karma); Bước hai, pháp môn Bhakti-yoga: là giai đoạn tự hoàn thiện niềm tin đối với Đấng Tuyệt Đối (Brahman); Bước ba, pháp môn Jnana-yoga: là kỹ thuật luyện trí tuệ toàn năng và; Bước thứ tư, pháp môn Raja-yoga: là kỹ thuật tự điều khiển cả thể xác lẫn tinh thần. Raja-yoga còn được chi tiết thành tám phép tu luyện để tự thanh tâm, tịnh xác và bùng ánh trí tuệ: 1-Tự kiểm soát (yamas), 2-chuẩn bị đạo đức và trí tuệ thanh khiết (niyamas); 3-thế thiền (asanas), 4-cách thở (pranayama), 5-gạt bỏ các đối tượng cảm tính (prayahara), 6-tập trung (dharana), 7-tĩnh lự (dhyana) và 8-định hay tam muội (samadhi) 12, 13.

Cho tới nay, khi nói tới Thiền, dù là dòng Thiền nào, của tôn giáo nào... cũng đều hàm ý các thao tác Thiền Yoga. Thiền Phật giáo phát triển gần như trực tiếp từ hệ khái niệm và các thao tác Thiền Yoga. Nếu so sánh ta thấy Thiền Phật giáo cũng chia thành tứ thiền, song thực chất lại là sự chi tiết hóa và triển khai pháp môn Raja-yoga. Sự khác nhau



• Nét xưa

Ảnh: VŨ HỒNG THUẬT

giữa Yoga và Thiền, cũng như sự khác nhau giữa Thiền yoga và Thiền Phật giáo xin được bàn tới trong một dịp khác.

2. Thiền Nyaya: do Gautama sáng lập, khoảng 550 trước công nguyên, đã kế thừa tư tưởng Thiền trong Veda và Upanishad. Thiền Nyaya đề cao trực giác (pratyasa) như là con đường nhận thức trực tiếp (direct comprehension) và "trực giác đạt được bằng Thiền (yogic intuition) cho phép con người nhận biết được thực tại như chính thực tại hài hòa tròn đầy". Thiền Nyaya cho rằng Tâm (manas: năng lực suy nghĩ 14) chỉ là điều kiện của mọi hoạt động nhận thức, trong đó nhận thức tri giác (perception) chỉ là một dạng của nhận thức (Jnana: sự sáng suốt tâm linh và đại giác, nhận thức về hiện thực cuối cùng, hiểu biết có tính siêu việt về sự thống nhất của Atman và Brahman 15). Thiền Nyaya cũng đã chú ý tới khả năng của vô thức (anupalabधि) có thể nắm bắt được cái tiềm ẩn đằng sau sự tồn tại hữu hình và coi việc phát huy được vô thức là một trong những mục đích chính của Thiền định. (16).

Nói chung Thiền nyaya đã tiếp cận hầu hết những khái niệm cơ bản của nhận thức luận và Thiền Phật giáo: nhận thức đầy đủ, nhận thức trực tiếp, nhận thức như chính thực tại

hài hòa tròn đầy đủ nhận thức được cái tiềm ẩn đằng sau sự tồn tại hữu hình, nhận thức về thực tại cuối cùng, trực giác, vô thức...

3. Thiền Jaina: được coi là dòng Thiền chi em cùng thời với Thiền Phật giáo. Người sáng lập ra Jaina là Jina (549-477 trước công nguyên) sinh trưởng ở vùng Bihar, cùng nơi Đức Phật hoằng pháp và tu hành Thiền. Mục đích Thiền của Jaina và Phật giáo đều là đích giải thoát khỏi thế giới trần tục, song phương pháp hành Thiền lại khác nhau. Thiền Phật giáo theo pháp môn Raja-yoga, chú trọng tĩnh lặng nội tâm để đạt được trí tuệ trực giác toàn năng và Niết bàn. Thiền Jaina lại tu theo pháp môn Karma-yoga và Bhakti-yoga, chủ yếu tu hành ép xác (tapah), coi trọng mục đích thoát nghiệp (Karma) là cái đã thấm sâu trong linh hồn. Vì vậy, đối với Thiền Jaina trí tuệ toàn năng chỉ là nhân duyên quan trọng kết hợp với quyền năng tự nhiên vô hạn để rũ sạch nghiệp quả. (17).

IV - KHÁI NIỆM "THIỀN" CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo nguyên thủy tiếp thu trực tiếp hai từ "Dhyana" và "Samadhi" để chỉ phương pháp tu luyện nội quán. Khi Thiền Phật giáo được triển khai ở Trung Hoa trong giai đoạn Phật giáo Đại thừa, đã xuất hiện các thuật ngữ: "Thiền-na" là âm Hán dịch và "Tư duy tu" là ý Hán dịch của "Dhyana"; còn "Tam muội" là âm Hán dịch, và "Định" là Ý Hán dịch của "Samadhi". Hai từ này thường được dùng thành cặp như từ ghép Thiền-định, theo nghĩa "Thiền và Định đều là để tâm chuyên chú vào một đối tượng, mà đạt tới trạng thái tịch tĩnh, không tán loạn" (18). Nếu phân định tỉ mỉ thì: "... tư duy là nói về cái nhân. Có cái nhân nhất tâm tư duy tu tập thì mới đắc được định tâm... Còn tĩnh lự là nói về cái Thể. Cái Thể của Thiền-na là tịch tĩnh mà cũng có cả cái Dụng thẩm lự (suy xét kỹ càng), nên gọi là Tĩnh lự. Tĩnh tức là Định, Lự tức là Tuệ. Cái diệu thể Định Tuệ quán bình gọi là Thiền-na" (19).

Thiền Ấn Độ, vốn rất bề thế và phong phú,

chính là cội nguồn của Thiền Phật giáo. Thiền Phật giáo đã tiếp thu từ đó phương pháp và kỹ thuật để khai thác triệt để giá trị tư tưởng của hướng tiếp cận nội quán - đặc trưng nhân văn độc nhất vô nhị của Thiền - và phát triển Thiền lên tầm triết lý giải thoát vô thần. Sức sống của Thiền Phật giáo cũng chính là sự kết hợp triết lý nhân văn với các pháp tu tập nội quán. Qua các giai đoạn phát triển, từ Nguyên thủy tới Đại thừa và tới đỉnh cao Thiền tông, sự kết hợp này vẫn là căn bản. Trong tương lai Thiền sẽ càng được đề cao giá trị nhân bản hướng nội. Giá trị này chính là nguồn năng lượng để Thiền Phật giáo ngày càng được phổ cập hóa, đa dạng hóa, hiện đại hóa.

- (1) Cuốn sách Yoga. Lucy Lidell. Nara yami và Girish Rabinovitch. Nxb. Ebury Press. London., 1991. tr. 13.
- (2) Lịch sử triết học Ấn Độ Voll.1, Erich Frauwallner. Nxb. Motilal Banarsidass, Delhi, - Varanasi - Patna, 1977. tr. 41-43.
- (3) Lịch sử triết học Ấn Độ Voll.1 sdd. tr. 45-46.
- (4) Triết học Ấn Độ, voll-2. Radakrishnan, do H.D. Lewis biên tập. Nxb. A George Allen và Unwin. Bombay - Calcutta - Madras - N.Delhi xuất bản lần thứ 10. tr. 340.
- (5) Tâm thức Ấn Độ. William Gerber. Nxb. Southern Illinois University Press. London và Amsterdam, 1977, tr. 5.
- (6) Tâm thức Ấn Độ, sdd. tr. 26-28.
- (7) Thiền học - Triết học. Nawami và Thuận Tâm. Nxb. Tri thức, Sài Gòn, 1970, tr. 7.
- (8) Nguyên thủy Phật giáo tư tưởng luận. Kiumra Taiken. Nxb. Khuông Việt, Sài Gòn, 1971, tr. 300.
- (9) Lịch sử triết học Ấn Độ Voll. 1. Sdd. tr. 106.
- (10) Triết học Ấn Độ Voll.2. Sdd. tr. 336-338.
- (11) Triết học Ấn Độ voll.2. sdd. tr. 341.
- (12) Cuốn sách Yoga, sdd., tr.17-19.
- (13) Từ điển minh triết Phương Đông. Nxb KHXHHN., 1997.
- (14) Từ điển minh triết Phương Đông. sdd. tr. 439.
- (15) Từ điển minh triết Phương Đông. sdd. tr. 329.
- (16) Lịch sử triết học Ấn độ. Voll. 1. sdd. tr. 48-68.
- (17) Lịch sử triết học Ấn Độ, Voll. 1 sdd. Voll tr. 207-207.
- (18) Từ điển Phật học Hán Việt, T.2. Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Phân viện nghiên cứu Phật học xuất bản. HN, 1992 tr. 1522.
- (19) Từ điển Phật học Hán Việt, T.2 sdd tr. 1524.

Phật giáo

VÀ

TÂM HỒN NGƯỜI VIỆT

□ VŨ MINH TUYẾN (*)

Như thách thức với thời gian, với lịch sử, như bất chấp chiều hướng hiện đại hóa của người, tư tưởng và sinh hoạt của họ, Phật giáo Việt Nam vẫn an nhiên đứng đó trong tâm hồn người Việt. Đã có biết bao nhiêu tư tưởng và tôn giáo ở bên ngoài đưa vào nước ta, nhưng mới vào đã ra đi, chưa làm quen đã già từ, còn Phật giáo xem ra càng lâu càng sâu gốc, bền rễ, càng đứng trước cái mới càng

tỏ ra vững vàng.

Cái gì tạo nên tình trạng trên? Ở đây phải chăng là do Phật giáo hứa hẹn ở một thế giới mai sau, ở cõi vĩnh hằng cực lạc? Điều đó cũng có, nhưng không phải là yếu tố chủ yếu, vì các tôn giáo khác cũng đều đề cập đến thế giới lý tưởng. Thiên chúa giáo có thiên đường, Hồi giáo có cõi nhà trời, Đạo giáo có bồng lai tiên cảnh... nhưng đối với người Việt Nam, chúng không tạo được sức hấp dẫn như Phật giáo. Ở đây chính là do tôn giáo này đáp ứng được nhu cầu của tâm hồn người Việt.

Phật giáo ở Việt Nam có lịch sử lâu đời gắn bó với dân tộc mà các tôn giáo khác không thể có được. Phật giáo được truyền vào nước ta từ đầu công nguyên, đến thế kỷ thứ II đã có vị trí đáng kể trong tín ngưỡng và sinh hoạt tinh thần của người Việt. Thế kỷ thứ VI đã xuất hiện dòng Thiền đầu tiên. Dòng Tỳ-Ni - Đa-lưu-chi (Vi-ni-ta-ru-ci); thế kỷ thứ IX xuất hiện dòng Thiền thứ hai - dòng Vô - Ngôn - Thông; Thế kỷ thứ XIII, Vua Trần Nhân Tông đã sáng lập ra dòng Thiền của dân tộc, dòng Trúc Lâm - Yên Tử v.v... Đã có giai đoạn hầu như người dân nào cũng tin theo đạo Phật, như giai đoạn nửa sau thời kỳ Bắc thuộc; giai đoạn Lý, Trần. Với một lịch sử tồn tại lâu

đời như thế, Phật giáo từ cái ngoại lai trở thành cái bản địa, từ cái xa lạ trở thành cái thân thuộc với mọi người. "Có thể nói chính truyền thống sẵn có của dân tộc đã dễ dàng hòa quyện với giáo lý nhà Phật và đã tạo nên một chủ nghĩa nhân đạo tích cực mang màu sắc Việt Nam, một nhân tố bền vững trong nhân sinh quan Việt Nam" (1).

Người Việt Nam tiếp thu Phật giáo, đưa niềm tin Phật giáo vào gia tài tinh thần của mình, thì đồng thời họ cũng trở thành những chủ thể sáng tạo ra biết bao các công trình, văn hóa của dân tộc mang cốt cách đạo Phật, như hệ thống chùa tháp, như các tượng Phật, như kho tàng văn thơ, như phong tục tập quán trong dân gian v.v... Những sản phẩm văn hóa đó nói lên vai trò quan trọng của Phật giáo gắn bó với tâm hồn của người Việt Nam trong lịch sử, đồng thời cũng nói lên ý nghĩa to lớn của nó đối với ngày nay. Bởi vì nó là tài sản của lịch sử, vì con người ta không thể cắt đứt lịch sử. Do đó, trong tâm hồn tình cảm của người Việt Nam hiện đại, kể cả những người không phải là Phật tử, đối với Phật giáo vẫn sâu nặng hơn, gần gũi hơn, thân quen hơn đối với các tôn giáo khác.

Để tồn tại và phát triển như ngày nay, Phật giáo Việt

(*) Nghiên cứu sinh Triết học - Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.

Nam đã trải qua nhiều lần đổi mới cả về nội dung và hình thức sinh hoạt. Không nói các thời xa xưa, chỉ nói từ đầu thế kỷ đến nay, trong nội bộ Phật giáo đã diễn ra sự cải cách và đổi mới không ngừng. Khi thì được thể hiện thành phong trào như phong trào chấn hưng Phật giáo ở các thập kỷ 20 và 30 của thế kỷ này, phong trào bảo vệ "Phật - Pháp" ở những năm 60 và đầu những năm 70. Khi thì thể hiện sự cải tiến dần dần. Sự đổi mới đó còn tiếp tục cho đến ngày nay thể hiện trong các quan niệm, các chủ trương, kể cả các giới luật nhà Phật. Chính do những đổi mới đó mà Phật giáo ngày nay càng có điều kiện đi vào lòng người.

Thời gian gần đây, với chủ trương phục hồi văn hóa truyền thống của Đảng và Nhà nước, các lễ hội ở đình, chùa... ở khắp nơi được khôi phục, lễ hội diễn ra linh đình, có nơi thì vài ba ngày, có nơi kéo dài tới hàng tháng (lễ hội chùa Hương) v.v... Trong không khí hội hè văn hóa Phật giáo đầy hấp dẫn ấy khiến cho con người ngày nay, trong đó có nhiều người không phải là Phật tử cũng thích đi chùa, thích dự các lễ hội. Và Phật giáo thực sự đã gần bó với tâm hồn người Việt Nam bằng những tình cảm chân thành.

Phật giáo là một tôn giáo,

nhưng nó hơn hẳn các tôn giáo khác ở tính triết lý sâu sắc của nó. Chính ở phương diện này mà mặc dù ở Ấn Độ ngày nay, Phật giáo không còn chiếm số đông nhưng những người có kiến thức đều tự hào về lý thuyết của đạo Phật, mà những nhà tư tưởng lớn của thế giới ngày nay khi nói đến lý thuyết sâu sắc của Ấn Độ thì người ta đều đề cập đến Phật giáo. Người Việt Nam trong lịch sử đã dùng lý luận Phật giáo quan sát thế giới tự nhiên và xã hội con người, để hiểu được sự biến thiên của trời đất. Việt Nam ngày nay, dù đã có thế giới quan khoa học Mác-Lênin dẫn đường chỉ lối, nhưng vẫn còn muốn từ tư duy lý luận của Phật giáo tìm ra những điều có ích cho tư duy và hành động của mình. Và cũng do họ được trang bị thế giới quan khoa học mà từ trong Phật giáo họ phát hiện được những "hạt ngọc" mà tiền bối của họ hoặc người cùng thời với họ không thấy được.

Lý luận của Phật giáo bao gồm hệ thống về thế giới quan và nhân sinh quan có kết cấu chặt chẽ, mỗi một bộ phận trong đó đều có chức năng riêng, nhưng chúng lại là tiền đề và hệ quả của nhau: Vì vậy chỉ được xem là đầy đủ nếu xét cả thế giới quan và nhân sinh quan của nó.

Thế giới quan Phật giáo là

một hệ thống gồm các lý thuyết về nhân duyên, nhân quả, về vô thường, vô ngã, về nghiệp báo luân hồi v.v... Mỗi thuyết đó đều chứa đựng nội dung biện chứng về thế giới. Tuy nhiên, các lý thuyết đó ít nhiều mang tính chất thần bí, hư vô. Nhưng về cơ bản là đúng với sự diễn biến của thế giới. Bởi vì chúng được khái quát lên từ thế giới hiện thực, vì chúng là cái phản ánh của thế giới hiện thực. chúng có ý nghĩa tích cực nhất định, vì ở đó nhắc nhở con người phải chú ý đến việc hình thành ý nghĩa, lời nói và hành động của mình, chú ý đến cái điều thiện. Chúng có thể trở thành công cụ để con người chủ động nhận thức sự diễn biến của thế giới để họ khỏi ngỡ ngàng trước thay đổi của ngoại cảnh và có thể từ đó mà nâng cao phong cách sống sự thoải mái thanh thoát về tâm hồn của mình.

Nhân sinh quan Phật giáo là một hệ thống gồm các quan điểm về con người, đời người, thể hiện trong bốn nguyên lý thần diệu cơ bản, gọi là "Tứ diệu đế": khổ đế, tập đế, diệt đế và đạo đế.

Bốn chân lý trên cho thấy "đời là bể khổ" và khổ đó là do nguyên nhân diễn ra ngay trong nội tại bản thân con người, do "vô minh" đưa tới "tham, sân, si" để đến nỗi phải rơi vào vòng "luân hồi

nghiệp chương". Muốn chấm dứt mọi đau khổ thì phải diệt nguyên nhân sinh ra sự đau khổ ấy. Diệt khổ suy cho cùng là diệt "vô minh" để giác ngộ chân lý của Phật giáo, đi vào cõi tịch diệt niết bàn.

Nhưng nỗi khổ được miêu tả đó là hình ảnh của cái khổ hiện thực diễn ra trong cuộc sống, bản thân nó đòi hỏi một trách nhiệm về đạo lý làm người. Đó là không được làm ngơ trước cái khổ của người khác, trái lại phải dốc tâm, dốc sức cứu khổ, cứu nạn cho người ta. Đó cũng là nhu cầu đối với mình, mình có làm thiện thì mới mong thoát khổ. Ý nghĩa khách quan với tâm hồn cao thượng và trong sáng của nhà Phật là ở chỗ đó.

Thế nhưng một số người đi chùa ngày nay không biết đến thế giới quan, nhân sinh quan sâu xa đó của Phật giáo. Họ không biết sử dụng những yếu tố hợp lý của đạo Phật để làm lợi cho mình, cho người, cho nhà, cho nước. Không những thế, họ phụng sự Phật chỉ để cầu lợi, cầu may, giải hạn... Thậm chí có người đi chùa là để mong Phật Tổ che chở cho hành vi sai trái của mình, hòng lẩn trốn trước pháp luật của nhà nước. Những việc làm đó chỉ là sự phỉ báng Phật, là hạ một tôn giáo có lý trí sâu sắc xuống hàng tín ngưỡng tầm thường dung tục,

làm mất đi vẻ đẹp thuần phong mỹ tục của người Việt.

Phát huy những yếu tố tích cực, đồng thời hạn chế những mặt tiêu cực của Phật giáo trong tư tưởng tình cảm và tập quán của người Việt ngày nay là trách nhiệm của toàn thể dân tộc ta, mà trước hết là của giới tăng ni Phật tử. Làm cho Phật giáo ngày càng hoàn thiện và phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu, cả về mặt số lượng lẫn chất lượng.

Ở nước ta hiện nay, chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng tư tưởng và kim chỉ nam cho hành động cách mạng của Đảng và Nhà nước ta, đồng thời đó cũng là học thuyết lãnh đạo đời sống tinh thần xã hội. Vậy Phật giáo có phần gì trong tâm hồn người Việt Nam hiện đại đã có vô vàn lý thuyết và những tri thức mới? Có một thực tế là, không một học thuyết nào bao hàm được hết thấy các giá trị của thời đại và của truyền thống. Cho dù học thuyết đó là tiên tiến nhất, thì trong xã hội ngày nay nó vẫn còn có những chỗ hổng, vẫn có nhu cầu phải lấp đầy. Chắc rằng sau khi được cải tạo và nâng cao, Phật giáo vẫn có thể tìm thấy chỗ đứng thích đáng của mình trong tâm hồn người Việt. Hơn nữa, một học thuyết xem là

có giá trị và có sức sống bền vững là khi nó không ngừng thu hái tri thức và bổ sung cho mình những tinh hoa của thời đại và của truyền thống. Hồ Chí Minh đã chỉ ra: "Chỉ có những người cách mạng chân chính mới thu hái được những hiểu biết quý báu của đời trước. Lenin dạy chúng ta vậy. (2) Phật giáo xứng đáng được xem là một trong những của quý báu của đời trước mà thời đại không thể bỏ qua.

*

* *

Với tính chất là một tôn giáo, Phật giáo sẽ còn tồn tại lâu dài với dân tộc ta. Nhưng một vấn đề có thể thấy trước là: nếu Phật giáo biết phát huy những giá trị trong giáo lý của mình thì nó vẫn giữ được vị trí xứng đáng trong tâm hồn người Việt Nam hiện tại và tương lai; ngược lại, nếu chỉ thiên về việc cầu cúng, giải hạn, chỉ biết đáp ứng những tâm lý thiển cận của con người thì không bao lâu nữa, nó sẽ bị thời đại vượt qua. Trình độ khoa học và công nghệ hiện nay là bộ máy hiệu nghiệm nhất để sàng lọc, giữ lấy hoặc loại bỏ những gì còn giá trị và không giá trị của tất cả các học thuyết, các tín ngưỡng truyền thống.

(1) Giáo sư Vũ Khiêu - báo nhân dân - 17-5-1998.

(2) Hồ Chí Minh - Toàn tập, T5. ST. H. 1985. tr. 368.

Đôi điều suy nghĩ về PHẬT GIÁO TRÚC LÂM TRONG THỜI KỲ THIỀN SƯ HUYỀN QUANG LÃNH ĐẠO

□ THÍCH THANH ĐẠT

Khác hẳn với sự kiện của thiền sư Pháp Loa, thiền sư Huyền Quang khi được kế đăng, nối pháp làm tổ thứ 3 của Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm, lúc ấy ông đã 77 tuổi.

Thiền sư Huyền Quang, thế danh là Lý Tải Đạo, sinh năm 1254 tại hương Vạn Tải, lộ Bắc Giang Hạ (đời Lê đổi là xã Vạn Tư, huyện Gia Định, nay thuộc Gia Lương - Hà Bắc). Ông đã từng thi đỗ Trạng nguyên rồi ra làm quan trong khoảng 20 năm, đến năm 1305 ông dâng biểu xin từ quan để đi xuất gia tu Phật, lúc đó ông đã 51 tuổi, ban đầu ông làm đệ tử thiền sư Bảo Phác, sau đó làm thị giả Trúc Lâm, Ông vốn là người thông minh, có tài, am hiểu sách vở, cho nên dù mới xuất gia đã được Trúc Lâm cho đi tham dự các buổi giảng kinh, và biên soạn sách vở để phục vụ cho công việc hoằng pháp. Những tác phẩm của ông còn được Trúc Lâm đánh giá rất cao: "Phàm sách đã qua tay Huyền Quang biên tập thì không thể thêm hay bớt một chữ nào nữa". Khi Trúc Lâm viên tịch, ông làm đệ tử thiền sư Pháp Loa.

Trong một thời gian khá dài, có lẽ khoảng hai thập kỷ của đầu thế kỷ XIV, ông chịu trách nhiệm trông nom chốn tổ Vạn Yên (tức chùa Hoa Yên) là chính. Tại đây ông đã mở trường dạy học, số tăng, ni sinh theo học rất đông có tới hàng nghìn người, sau đó ông về chùa Thanh Mai khoảng 6 năm, cuối cùng ông về chùa Côn Sơn và mất ở đó.

Trải qua 29 năm tu học, hoằng pháp thì 25

năm dưới sự chỉ đạo của các bậc thầy tổ, chỉ có 4 năm cuối đời ông mới chính thức làm người lãnh đạo Giáo hội. Trong thời gian ngắn ngủi ấy, dồn chứa chồng chất khá nhiều công việc, kể cả việc công cho chí việc tư. Như chúng ta đã biết, thầy của ông là tổ Pháp Loa thị tịch vào năm 1330. Như vậy công việc đầu tiên mà ông phải lo là tập trung vào việc tang lễ, sau đó ổn định tăng đoàn, rồi mới bắt tay vào nhiệm vụ mới, nhưng phải nói rằng vì tuổi cao sức yếu, chính vì vậy mà công việc của Giáo hội có phần trì trệ. Cho nên sau này một số học giả trong và ngoài nước khi nghiên cứu về Phật giáo Trúc Lâm có cùng chung nhận xét, cho rằng: Cuộc đời xuất gia của ông vừa là tu sĩ vừa là nghệ sĩ, và đã từng làm quan, cho nên chán ngán giới quyền quý nơi cửa khuyết, ít giao du với những người trong triều, không phải là con người thích hợp cho công việc tổ chức và xây dựng Giáo hội Trúc Lâm, ông đã quá già...

Như chúng ta đã biết, trong số các đệ tử của Pháp Loa có đến hàng nghìn người, những vị nổi tiếng cũng có vài chục, như: Cảnh Ngung, Cảnh Huy, Tuệ Quán, Tuệ Nhiên, Hải Ấn, Tuệ Chúc... tại sao Pháp Loa lại không trao quyền tự pháp cho họ mà lại trao cho Huyền Quang, trong, trong khi ấy Pháp Loa thừa biết Huyền Quang cũng sắp cập kê miệng lỗ. Phải chăng ở đây trong mối quan hệ giữa hai thầy trò còn có điều bí ẩn mà chúng ta khó có thể biết được. Nhưng dù thế nào đi nữa thì việc truyền đăng, giữ pháp

còn có thể chấp nhận, riêng việc trao quyền lãnh đạo cả một Giáo hội rộng lớn đang trên đà phát triển cho một ông già ở tuổi "cổ lai hy" mắt mờ, chân chậm, đi không vững, thờ không xong thì còn làm được việc gì, thật khó hiểu. Vì đến tuổi này con người ta đâu còn khỏe mạnh và minh mẫn nữa, giả sử tâm trí không bị mê sảng, nhầm lẫn thì cũng không ngoài tình trạng "lục bất tông tâm". Chọn người lãnh đạo, nếu chỉ dựa vào tuổi cao, đạo đức đã cho là đủ thì chẳng qua cũng chỉ là hình thức, mang tính tượng trưng, tiêu biểu, làm vì mà thôi. Còn như tuyển người để gánh vác công việc thực sự, đạt hiệu quả, vì sự nghiệp chung của Giáo hội thì người đó cần phải có sức khỏe, năng lực, nghiệp vụ và trách nhiệm với công việc. Điều này Pháp Loa là người đã từng trải biết rất rõ, nhưng tại sao ông không làm được, hay vì một lý do nào khác?...

Ở đây chúng ta cần phải lưu ý, quan tâm là: Thế hệ truyền đăng, nối pháp của Phật giáo Trúc Lâm thời Trần không đơn thuần như các dòng thiền trước đó, cụ thể là dòng phái: Tì Ni Đa Lưu Chi - Vô Ngôn Thông - Thảo Đường. Người được trao truyền y bát, là người được kế tiếp nối pháp của người trước mà y bát là bằng chứng vậy. Còn ở Phật giáo Trúc Lâm, người được nối pháp ngoài ý nghĩa kể trên, còn phải có trách nhiệm to lớn đối với Giáo hội. Nói cách khác, trách nhiệm của người đứng đầu Giáo hội rất nặng nề: Phật pháp có được hưng thịnh hay không, tăng đoàn có được thanh tịnh hòa hợp và phát triển hay không đều trông cậy vào người đó.

Trong thời gian cầm quyền, lãnh đạo Giáo hội vẹn vẹn chỉ có 4 năm cuối đời, thiền sư Huyền Quang đã rất cố gắng, đem hết sinh lực còn lại của tuổi già, noi theo bước chân của các bậc thầy tổ, cũng giảng kinh thuyết pháp, xây dựng chùa cảnh, in ấn kinh sách...

Nhưng công việc so với các bậc tiền bối chẳng được đáng là bao. Cho nên ông đã phải thốt lên rằng:

*"Đức mỏng then mình nối tổ đăng,
Để cho Hàn, Thập mắc oan chăng!
Chi bằng theo bạn về non quách
Núi biếc bao quanh mấy vạn tầng"*

*(Bản dịch của Lịch sử
Phật giáo Việt Nam)*

Nếu quả đúng thiền sư Huyền Quang có điều trần trờ như vậy, tại sao ông không tìm người để thay thế mình, cũng giống như trường hợp của các bậc thầy tổ trước đây mà ông đã từng chứng kiến. (Đó là sự kiện truyền đăng, kế pháp giữa Trúc Lâm với đệ tử là Pháp Loa ngày 1 tết năm 1308).

Như chúng ta đã biết, thiền sư Huyền Quang cũng là con người từng trải cả việc đời, việc đạo lại có kiến thức uyên thâm cả Nho, Phật. Số đệ tử của ông không phải là ít. Phải chăng ông đã chọn, nhưng không được vị nào xứng đáng để tiếp nối Phật sự này, hoặc ông quá thận trọng không tin tưởng vào thế hệ sau.

Trong con người thiền sư Huyền Quang còn có điều gì uẩn khúc, đây quả là một vấn đề nan giải. Vì vậy các nhà nghiên cứu lịch sử Phật giáo Việt Nam sau này cần phải đắn đo, suy nghĩ, để phân xét thấu đáo sự kiện này.

Nói chung giới tăng ni Phật tử chúng ta, rất tự hào về trang sử vẻ vang của mình, đặc biệt là Phật giáo trong thời Lý, Trần, nhưng khi nghiên cứu về Phật giáo Trúc Lâm thời Trần, nhất là sau thế hệ thiền sư Huyền Quang tổ thứ 3 của dòng phái này, bỗng thấy hẫng hụt một cách ghê gớm, mọi dấu vết tông tích đều bị xóa nhòa, ngay cả đến y bát cũng không được nhắc tới nữa, căn cứ vào đó không ít người đã nhầm tưởng cho rằng Giáo hội Phật giáo Trúc Lâm đến đây là chấm dứt!.

Phật giáo từ Ấn Độ được truyền vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu công nguyên qua nhiều con đường với các tông phái khác nhau. Ngay từ những giai đoạn đầu tiên có mặt ở Việt Nam, Phật giáo với các tư tưởng từ bi - hỷ - xả, vô ngã - vị tha đã nhanh chóng đi vào quần chúng, gần bó tự nhiên với sinh hoạt của cộng đồng dân Việt. Kết hợp, hòa trộn với các tín ngưỡng bản địa của dân tộc Việt Nam Phật giáo đã được đưa vào quá trình Việt hóa để hình thành nên một dòng Phật giáo độc đáo ở Việt Nam - dòng Phật giáo dân gian.

Phật giáo đi vào quần chúng nhân dân Việt Nam, ăn sâu cắm rễ vào trong sinh hoạt của quần chúng là có nguyên nhân của nó. Người dân Việt tiếp nhận Phật giáo khi trình độ tư duy phát triển chưa cao. Họ tiếp thu Phật giáo không phải với tư cách là một hệ tư tưởng với các giáo lý cao siêu mà bởi họ thấy Phật giáo rất gần gũi với đời sống tâm tư tình cảm của mình. Phật rất công bằng, nhân ái, Phật kêu gọi từ bi, không oán ghét hận thù, Phật kêu gọi tự giác, giác tha v.v... Sống trong ách kìm kẹp nặng nề của trật tự phong kiến ngay từ những kỷ nguyên đầu tiên, người dân Việt đã tìm thấy ở Phật một chỗ dựa tinh thần, một niềm tin và một sự hứa hẹn bù đắp. Và như vậy với một sự gắn kết rất tự nguyện, người Việt Nam đã nối kết hòa quyện Phật giáo với các tín ngưỡng truyền thống của mình. Các tín ngưỡng dân gian cổ truyền của dân tộc Việt đã được Phật hóa và hóa Phật ở ngay giai đoạn đầu tiên, và trong suốt quá trình phát triển của nền văn hóa Việt Nam. Dưới góc độ văn hóa dân gian công bằng mà nói thì các tín ngưỡng bản địa được hóa Phật nhiều hơn là Phật hóa.

Là một đất nước thuần nông, người Việt rất tôn thờ các hiện tượng thiên nhiên và biến các hiện tượng thiên nhiên thành các thần

như thần Sấm, thần Mưa, thần Chớp, thần Gió. Khi Phật giáo du nhập vào Việt Nam, người dân Việt đã biến ngôi chùa thờ Phật thành những Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Điện, Pháp Lôi, và sự thực hành tín ngưỡng thờ cúng cầu xin các thần được người dân Việt thực hành ngay trong phạm vi ngôi chùa, cùng bàn thờ Phật và song song với lễ thờ Phật.

Từ xa xưa người dân Việt vốn đã tin mình là dòng giống con Lạc cháu Hồng. Sự biết ơn

tổ tiên, lòng kính trọng những người có công với dân tộc của dân Việt đã làm cho ngôi chùa thờ Phật trở nên phong phú hơn bởi sự bổ sung tượng các Thành Hoàng, tượng các anh hùng dân tộc. Hơn nữa với sự pha

trộn sắc màu của đạo Lão từ Trung Quốc truyền sang các ngôi chùa Việt Nam cho đến nay phần nhiều thường có dạng "Tiền Phật - hậu Thánh".

Dù được du nhập từ thời kỳ đầu hay được du nhập ở giai đoạn sau, khi Phật giáo đã được chia thành nhiều tông phái, thì Phật giáo cũng vẫn được người dân Việt kết hợp với các tín ngưỡng của mình. Thoát thai từ tín ngưỡng thờ thần kết hợp với đạo Giáo, tín ngưỡng thờ Mẫu với thần chủ là Mẫu Liễu Hạnh đã làm nên một nét độc đáo nữa cho dòng Phật giáo dân gian Việt Nam. Người dân Việt đã biến Phật đường thành cả nơi thờ Mẫu. Họ thờ Phật, lễ Phật lo làm nhân lành để gây quả tốt, đồng thời thờ Mẫu để Mẫu đem lại sự may mắn thanh bình cho cuộc sống hàng ngày. Hình ảnh người mẹ Việt Nam tần tảo chu toàn đã được cô đọng vào hình tượng Mẫu, được quý trọng tôn vinh như Phật.

Hơn thế nữa, hình tượng Phật ở Việt Nam lúc này đã được chuyển hóa thành Phật Bà nghìn mắt nghìn tay với mong muốn Phật Mẫu sẽ thấy được mọi điều đau khổ của dân chúng và ra tay cứu vớt con người khỏi mọi

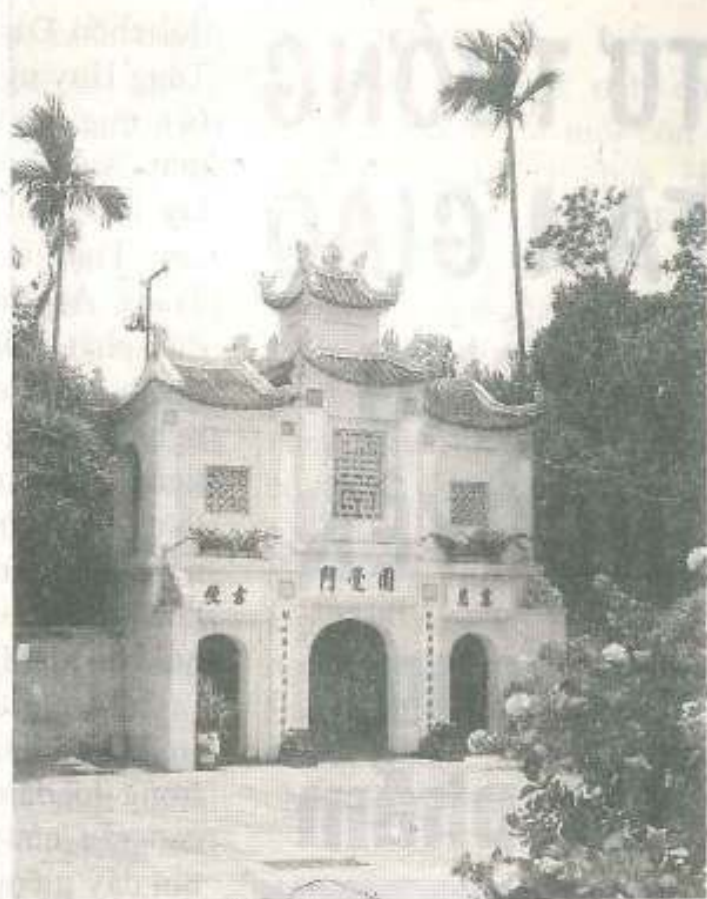
Vài suy nghĩ về PHẬT GIÁO DÂN GIAN VIỆT NAM

□ HOÀNG THỊ LAN

bất hạnh trên đời. Phật đã trở nên gần gũi hơn, thân thiết hơn với hình tượng Phật Mẫu, Phật Bà. Từ đó người dân Việt có thể dễ dàng biến những nhân vật như Man Nương thành Phật Mẫu. Ý Lan thành Quan Thế Âm. Những ngày lễ Phật biến thành những ngày hội dân gian phong phú. Ngôi chùa không chỉ là nơi thờ Phật mà còn là một trung tâm văn hóa của nông thôn Việt Nam.

Đối với đại đa số quần chúng lao động Việt Nam, họ không thể hiểu thấu đáo "Tứ diệu đế", "Bát chính đạo" của nhà Phật bởi nó cao xa và khó hiểu quá đối với họ. Họ không biết căn cứ thuyết luân hồi nhưng họ có thể tin điều đó dưới góc độ luân lý đạo đức. Họ tin rằng làm điều ác sẽ nhận được kết quả xấu, và làm điều thiện sẽ có kết quả tốt. Họ tin vào sự khuyến thiện và trừng ác, họ lo tu tập để tạo nhiều công đức, lo giữ giới, ăn chay lo làm việc thiện v.v...

Hầu hết người dân quê đến chùa, nhiều lắm thì có thể thuộc một vài bài kinh nhưng họ cũng không thể hiểu sâu được giáo lý Phật pháp, còn lại đa số không thuộc kinh Phật ngoài mấy câu niệm "Nam mô A Di Đà Phật", "Nam mô Quan Thế Âm Bồ Tát". Với họ có lẽ như vậy cũng là đủ. Họ vẫn làm theo tinh thần của Phật: không trộm cắp, tà dâm, nói dối, không giết người. Họ đến chùa lễ Phật không phải với mong muốn hiểu thấu đáo giáo lý nhà Phật mà với mong muốn coi Phật như những siêu nhiên, họ cầu Thần, cầu Phật đem lại cho họ nhiều may mắn, tai qua nạn khỏi và trợ giúp cho họ lúc ốm đau bệnh tật. Giáo sư Trần Quốc Vương trong Hội thảo khoa học "Mối quan hệ giữa Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam" đã nói: "Nếu đặc điểm tôn giáo Việt Nam là sự thờ thần (Tha lực siêu nhiên) mà con người cúng và cầu để nhờ vả "Phù hộ độ trì" thì Phật hay Quan Âm cũng trở thành một loại thần, Phật điện cũng trở thành một thứ Thần Điện; tính tâm linh Ấn Độ nhường bước cho tính tình cảm Việt Nam (hơn đâu hết, Tôn giáo Việt Nam nặng về tính tình cảm hơn là giáo lý, giới luật, đoàn thể tôn giáo) sự suy tưởng nội tâm (Thiền định) nhường bước cho sự "van vái, co kéo" Thần Phật xuống gần "cõi người ta" để "cứu khổ cứu nạn" cho Đời.



• Tam quan chùa Diên Hựu (Một Cột),
Ba Đình, Hà Nội.

Ảnh: TƯỜNG LONG

Sự pha trộn của nhiều sắc màu giữa các tín ngưỡng bản địa với Phật giáo, cộng thêm ảnh hưởng của Lão giáo và yếu tố Mật tông, cùng với sự phát triển của lễ hội ở các ngôi chùa là sự gia tăng của các hiện tượng phù phép bùa chú, đồng cốt mê tín dị đoan theo sự tưởng tượng dân gian.

Như vậy từ một dòng Phật giáo chính thống được truyền từ Ấn Độ vào đã hình thành nên một dòng Phật giáo dân gian ở Việt Nam bởi sự gạt bỏ những triết lý cao xa trở về với cuộc sống dân giã của quần chúng lao động. Bởi sự kết hợp với các tín ngưỡng bản địa, bởi ước mong và nguyện vọng thường nhật của người lao động. Phật giáo dân gian đã đang và sẽ còn tồn tại còn cảm rễ ngày càng chặt hơn vào sinh hoạt văn hóa của quần chúng lao động Việt Nam. Đó cũng chính là một trong những nguyên nhân giải thích vì sao Phật giáo đã tồn tại hòa bình cùng dân tộc Việt Nam suốt mấy ngàn năm qua và ngày càng phát triển, ngày càng gắn kết với dân tộc nhiều hơn.

TƯ TƯỞNG TAM GIÁO ĐỒNG NGUYÊN trong tác phẩm Trạng Nguyên Trịnh Tuệ

(Tiếp)

Chủ sư nghe nói vậy liền nói rằng: "Chúng tôi từ nhỏ gửi nghiệp nơi cửa thiền, lớn lên được du trong bể lý(1) đã lâu, thấy đời nhiều điều gièm pha, đồng thời coi (đạo Phật) là dị đoan, tà đạo, không nói hư tăng làm hao tiền tốn của thì lại bảo đạo Phật đạo lão không trung, không hiếu, "suông tay, ăn không"(2), lại đặt điều, thiên đường địa ngục, siêu sinh giải thoát, (tất cả) đều không thực, thậm chí kể chuyện vua Lương chết

đối chốn Đài Thành (3), vua Tống Huy nguy nơi Mạc Bắc (4), ông Sở Vương lật xe(5) thấy Xương Lê và cổ văn(6) lấy làm nói thực. Có kẻ lại nói, Phật ở Tây Vực cách Trùng An vạn dặm, thì coi đức Phật như bọn Di, Địch, thanh âm lú lờ, chữ nghĩa nghiêng rã mà đọc, đọc tiếng Hán, chép tiếng Hồ, thật đau lòng thêm. Nay nghe tiên sinh nói kịp được khai thông, xin bảo ba đạo nói cho kiệt lý vậy.

* Tam giáo chi đồng:

Tôi mỉm cười mà rằng: Bạo trong lọ dấm chẳng biết độ cao sâu của trời đất(8). ếch nơi đáy giếng sao hay độ dày rộng của thế giới. Kẻ chẳng biết lý ấy dẫu nói cũng chẳng nghe được.

Thánh sư dạy rằng: gạt bỏ dị đoan, (để) điều đó lại chỉ thêm hại vậy. Tiên Nho thích rằng: "Dị đoan chẳng phải đạo thánh, là tà đạo - đạo Thân, Hàn, Dương, Mạc(9). (Những đạo ấy) coi không vua, không cha làm giáo lí. Những lời ngang dọc, sấm vĩ, coi quyền mưu, quỷ kế làm tông chỉ của đạo học. Bởi vậy dối đời, lừa dân, che lấp nhân nghĩa, (tất cả) đều có thể gọi là dị đoan vậy.

* Tam giáo chi tổ:

Buổi đầu trời đất mới phân (thì) trải qua nhiều đời thánh thần kể trời, lập ra khuôn phép: trên có Hy, Nông, Hoàng đế, Nghiêu, Thuấn, gọi là vua. Dưới có Cao, Quý, Tắc, Khế(10), gọi

là thần. Vua có nhân thì bề tôi trung, cha độ lượng thì con có hiếu. Người người vui vẻ, phong tục tươi tắn, trăm họ yên bình, bày sống thêm lớn, mưa thuận gió hòa, bờ cõi trong thiên hạ cũng như nước Phật chẳng còn nước nào hơn kém. Từ ba đời (11) về sau, thế tục thấy khác, nhân dân ngày mỏng bỏ đường đại đạo. Đại đạo ẩn nấp thì thiên hạ có trăm nhà nổi lên, chính học ngưng nghỉ thì lòng người chẳng đoái cổ, mặt trời mặt trăng bị che lấp thì (người người) có khác gì giống Di Địch mà có thể tự nhận ra chăng?

Chừng ấy ba đời, bậc thánh dấy lòng thương xót, cũng ra đời, cứu dân giúp đời, cứu nước hộ người, Đức lão tử thân trước Ca Diếp, Bồ Tát nhiều kiếp hóa thân nay lại thác sinh trong bụng bà Huyền Diệu ngọc nữ. Qua tám mươi một năm đến nhà Thương vua Vũ Đinh năm Canh Thân, ngày rằm tháng hai giờ Mão sinh ở nách bên tả của bà Huyền Diệu, tại huyện Quyết Ấp làng Nhân Lý, ở dưới gốc cây mận. Họ Lý, tên là Nhĩ chữ là Bá Dương, sống chín trăm chín mươi sáu năm, làm tổ của đạo Lão vậy.

Phật Thích Ca kiếp trước là Hộ Minh cư sĩ, nhiều kiếp giảng sinh, nay lại thác sinh, cõi Tây nhà vua Tịnh Phạn, mẹ là Na Da phu nhân, đương triều nhà Chu vua Chiêu Vương năm Giáp Dần

tháng tư mồng tám giờ Dần, sinh nách bên hữu, ở vườn Tỳ Lâm dưới gốc cây sung, họ là Cam Giá tên chữ là Tất Đạt Đa, tám mươi tuổi viên tịch. Ấy là tổ của đạo Phật vậy.

Thánh Khổng tên là Khâu, tên chữ là Trọng Ni, kiếp trước là Nho Đông bồ tát nay thác sinh nước Đông Lỗ, bố là Khải Thánh Vương Thúc Lương Ngột (Võ tướng) mẹ là Nhan thị. Đương triều Chu Linh Vương năm Canh Tuất mồng ba tháng mười sinh nước Lỗ huyện Xương Bình làng Tân Ấp, bảy mươi ba tuổi quy tiên. Ấy muôn đời là tổ của đạo Nho vậy.

* Lý đồng:

Vậy Đạo giáo chia làm ba mà đạo lý cùng về làm một. Một là gì? Đó là khiến người làm lành. Xưa thầy Mạnh Tử bảo ông Bành Canh(12) rằng: có người bằng ấy thời vào hiếu ra thuận mà vua coi đấy là yên hàn, giàu sang. Kẻ tử đệ theo đó mà thảo thuận, trung tín. Về sau nghìn cỗ xe còm đến nhà Dịch Đình(13) cho nước chư hầu ăn, chẳng nên cho rằng không công mà ăn không, còn đức Phật khuyên người làm lành chẳng biết chừng nào công đức, há có thể chẳng cầy chẳng trồng mà xâm phạm hư hại của dân, mà chê đệ tử Phật vậy.

Đức Địa Tạng lễ phạt mà mẹ khỏi trầm luân. Đức Mục liên cứu mẹ mà sinh cõi Tịnh. Còn như kinh Báo Ân, kinh Niết Bàn cũng lấy chữ

nhân trung hiếu, hiếu thuận cha mẹ mà cho là chẳng trung, chẳng hiếu được sao? Trong khoảng trời đất, chỉ chữ cảm ứng làm chóng, kinh Dịch viết: "Nhà ở lành, thời có thừa phúc, người chẳng lành hẳn có nhiều họa". Song thời chuyện thiên đường địa ngục siêu sinh giải thoát từng ấy lời chẳng qua hai chữ cảm ứng mà có thể được chăng?

Phật đạo từ bị cấm sát sinh, mà vua Lương(14) cướp nước Tề, xâm nước Ngụy, đem quân tranh đất, hai mươi vạn người chôn một đồng chôn Hoài Hà, Sở thương mại mệnh người lầm.

Nhục chốn Đài Thành còn hay mong đức Phật cứu được chăng? Song sống tám mươi sáu tuổi, tại thuở thiếu niên, có chút thiện duyên vậy. Trong sạch mà không làm ấy là đạo lão vậy. Vua Huy Tông(15) cùng đường xả xỉ lạc dục, nhà cao tường vẽ cả bốn bề chín châu, đắp một núi Cấn Sơn lao khổ, làm khổ dân thực tề, mà nhục chốn Mạc Bắc còn hay mong Lão Tử chừa bỏ. Song xảy có một chút khốn Nam độ cũng bởi trước có chút thiện duyên. Kinh Phật dạy rằng: dạy con lấy hiếu, bảo quan ở trong, ở trên thì báo đáp bốn ơn, ở dưới cứu ba đường mà ông Vương Anh đọc được ít sách, không thông nghĩa lý, đối theo thói tà, dựng làm mưu phản, phạm vào giới sát, Phật còn hay cứu độ chăng?

Hàn Dũ(16) dâng biểu trừ Phật cốt, mà bút tích còn đang cao rộng, ắt tuổi còn ít điều khí anh tài chưa bỏ, song từ khi bị đầy tới Triều Châu thấy ông Đại Điền đức hạnh(17), mới dấy lòng tôn kính chín giáo, lúc đó Phật thương, nghĩ lại. Song đầu năm Thiên Khải (18) thuở còn chút thiện duyên lại nhờ phúc quả, cả dụng trung hưng năm Trường Khánh(19) kíp làm một kẻ trọng thần, người xem như núi Thái sao Bắc đẩu vọi vọi, có phận nhờ, chẳng phải nhờ tam giáo chứng minh cho vậy.

(Còn nữa)

Chú thích:

1. Văn bản gốc: "Khoa phạm", tôi tạm dịch là "bể lý".
2. Theo cách dịch của Hòa thượng Phúc Điền.
3. Vua Lương Vũ Đế là một ông vua ngu dốt, có ít thiện duyên với của Phật nhưng làm nhiều điều ác, cuối đời chết đói ở Đài Thành (TQ).
4. Vua nước Tống.
5. Vương Anh nước Sở, lúc còn trẻ thường phỉ báng Phật pháp, sau quy y của Phật.
6. Thầy Xương Lễ tức Hàn Dũ - một trong những tám vị đại gia Đường-Tống. Lúc trẻ thường hay bài xích đạo Phật. Ông xuất gia khi về già.
7. Nước Hồ chỉ các nước vùng phía bắc của Trung Quốc.
8. "Đinh dục" có nghĩa "trời đất".
9. Thân Bất Mai, Hàn Phi Tử, Dương Chu, Mặc Dịch là các học giả nổi tiếng thời Xuân Thu Chiến Quốc.
10. Bốn vị hiền thần đời Đường Ngụ.
11. Bốn vị hiền thần đời Đường Ngụ.
11. Hạ, Thương, Chu.
12. Tên một nhân vật thời chiến quốc (trong sách Mạnh Tử).
13. Nhà trạm - nơi gửi nhận thông tin như bưu điện hiện nay.
14. Lương Huệ Vương sai quân chiếm nước Tề.

HỒ CHỦ TỊCH VÀ HẠNH TÙ BI CỦA ĐẠO PHẬT

LÊ HỮU TUẤN *

Nói về Hồ Chủ tịch, tức là nói về một vĩ nhân có tầm vóc lớn, đã tạo ra lịch sử Việt Nam độc lập và thống nhất, đi vào lịch sử thế giới.

Nhiều người Việt Nam và nước ngoài đã viết nhiều, thật nhiều những đặc điểm về Hồ Chủ tịch, qua các tác phẩm, sách báo, văn, thơ, nhạc, kịch, phim, ảnh. Nhưng những phẩm chất của Người đối với Phật giáo mới chỉ đề cập khái quát. Do vậy, người viết bài này xin góp một phần nhỏ của mình vào việc tìm hiểu sự gắn gũi giữa tư tưởng Hồ Chủ tịch với tư tưởng Phật giáo.

1. Hồ Chủ tịch - một tấm gương đạo đức nhân bản.

Nguyên nghĩa của "nhân bản" tức là gốc người, tức con người đã hoàn thiện về mọi phương diện, mà theo đạo Phật là Bi, Trí, Dũng.

Hồ Chủ tịch là một biểu tượng nhân bản đặc sắc nhất không chỉ của Việt Nam, mà còn của thế giới. Người được tôn vinh là một vĩ nhân, một danh nhân. Suốt cuộc đời của mình, Người luôn thể hiện phẩm chất của một con người "giàu sang không thể quyến rũ, nghèo khó không thể chuyển lay, uy vũ không thể khuất phục". Đó chính là cốt lõi của nhân cách, của Nhân bản.

Trong suốt cuộc đời làm cách mạng của Hồ Chủ tịch, từ lời nói đến việc làm, đều thể hiện nhất quán tính nhân bản: "Suốt đời tôi

chỉ có một ham muốn, ham muốn đến tột bậc là làm sao cho nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ta ai cũng có cơm ăn, áo mặc, ai cũng được học hành".

Lòng nhân bản của Hồ Chủ tịch thấm đượm và tỏa sáng trên từng trang viết của

Người. Những lời kêu gọi "Cứu khổ - cứu nạn" là từ của nhà Phật vốn rất quen thuộc với nhân dân Việt Nam, nay được nghe thấy từ một vị lãnh tụ của Đảng, của một Chủ tịch nước. Trong thư kêu gọi đồng bào toàn quốc cứu đói năm 1945, Người viết:

Hỡi đồng bào yêu quý!

Từ tháng giêng đến tháng bảy năm nay, ở Bắc bộ ta có hai triệu người chết đói. Kể từ đó lại bị nước lụt, nạn đói càng tăng thêm, nhân dân càng khốn khổ.

Lúc chúng ta nâng bát cơm mà ăn, nghĩ đến kẻ đói khổ, chúng ta không khỏi động lòng.

Vậy tôi xin đề nghị với đồng bào cả nước và tôi xin thực hành trước:

Cứ 10 ngày nhịn ăn một bữa, mỗi tháng nhịn ba bữa. Đem gạo đó (mỗi bữa một bơ) để cứu dân nghèo.

Như vậy, thì những người nghèo sẽ có bữa rau bữa cháo để chờ mùa lúa năm sau, khỏi đến nỗi chết đói.

Tôi xin thay mặt dân nghèo mà cảm ơn các đồng bào. (1)

Tấm lòng nhân bản của Hồ Chủ tịch còn thể hiện ở lòng trắc ẩn trước cảnh nghèo túng của nhân dân. Trong những đêm đông giá lạnh, Người xót xa cho những con người cùng khổ, nước mắt đọng đầy trong khoé mắt của Người.

Đối với cả những tên tù binh, Người đã cởi áo choàng cho mặc vì trời quá lạnh. Thông qua những cử chỉ cao đẹp, Người đã không phân biệt kẻ oán, người ân, bởi người thấu hiểu đạo lý nhân bản; đúng như kinh pháp cú: Là người lãnh đạo thế gian, biết làm việc

chân chính, không thiên vị, biết tu dưỡng tâm hồn, thắng vượt mọi điều xấu, đó là pháp vương, thấy ai làm đúng thường giúp đỡ, làm lợi ích cho mọi người bằng nhân ái, có quyền lợi thì chia đều, do đó quần chúng đều kính mến" (2)

Trong đời sống hàng ngày, Hồ Chủ Tịch luôn luôn quan tâm đến mọi tầng lớp nhân dân. Không những Người chỉ lo cho thế hệ hiện tại mà còn lo cho cả thế hệ tương lai, vì thế mà trước khi vĩnh biệt chúng ta, Bác đã căn dặn lại Đảng "Bồi dưỡng thế hệ cho đời sau là một việc làm quan trọng và rất cần thiết, và Người đã dạy: "Vì lợi ích 10 năm thì phải trồng cây, vì lợi ích 100 năm thì phải trồng người". Thật hiếm có vị lãnh tụ nào lại gần gũi, chan hòa với mọi tầng lớp và các thế hệ như Hồ Chủ Tịch. Thật là:

Bác sống như trời đất của ta

Yêu từng ngọn lúa mỗi cành hoa,

Tự do cho mỗi đời nô lệ

Sữa để em thơ lựa tặng già

(Tố Hữu)

Trong bất kỳ lúc nào, Hồ Chủ Tịch cũng nghĩ đến việc giải phóng đất nước, giải phóng dân tộc. Khi ở trong tù, Người cũng mơ thấy ngày nước nhà được giải phóng.

Một canh... hai canh... lại ba canh.

Trần trọc bần khoăn giấc chẳng thành

Canh bốn canh năm vừa chợp mắt

Sao vàng năm cánh mộng hồn quanh

(Nhật ký trong tù)

Thật gần gũi với giáo lý của đức Phật dạy người Phật tử phải có lòng từ bi với tất cả loài hữu tình "Lòng từ bi đem lại cho chúng sinh tất cả mọi yên ổn cả tinh thần lẫn vật chất" (3).

Đức Phật khi nằm nghỉ cũng "Tâm từ thương chúng sinh. Cũng chính vì từ bi mà trong giáo lý của đạo Phật có thuyết vô ngã (đừng quá vì mình, mà phải vì mọi người nữa), có thế trong xã hội mới có tình thương, tình tương thân, tương ái để mọi người không còn khoảng cách, tình thương mới toàn vẹn.

Hồ Chủ Tịch không nghĩ đến cái riêng tư mà nghĩ cho đồng loại, cho đồng bào. Đúng như nhà thơ Tố Hữu viết: "Nâng niu tất cả chỉ quên mình". Ở cương vị cao nhất, Người

tuyệt đối không có mưu cầu riêng tư. Ở Hồ Chủ Tịch, tình thương dân, yêu nước, và có nếp sống giản dị, đạm bạc đã trở thành huyền thoại. Người mang cốt cách siêu thoát của một triết gia Phương Đông coi thường danh lợi. Hình ảnh của Người với bộ quần áo nâu, chiếc mũ cát, vai đeo túi vải nâu, chân đi đôi dép cao su... thật là giản dị, thật là Việt Nam, và cũng có những điểm tương đồng như một bậc chân sư nhà Phật, giản dị mà tâm hồn siêu thoát.

Trong lần trả lời phỏng vấn các nhà báo về ước muốn của Người, Hồ Chủ Tịch đã nói: "Tôi tuyệt nhiên không ham muốn công danh phú quý chút nào... Riêng phần tôi... không dính líu gì với vòng danh lợi" (4).

Lòng ham muốn của Người cho mọi người quá lớn lao, vĩ đại, nhưng cho mình thì thật bình thường giản dị. Người sống luôn luôn vì mọi người. Sự thể nhập quần chúng của người tương đồng với vô ngã trong Phật giáo.

Thật là cảm phục, xúc động trước tấm lòng tha thiết phục vụ nhân dân, phục vụ đất nước của Hồ Chủ Tịch khi đọc những dòng chữ mà Người đã để lại trước khi vĩnh biệt chúng ta:

"Suốt đời tôi hết lòng hết sức phục vụ Tổ quốc, phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân. Nay dù phải từ biệt thế gian này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa nhiều hơn nữa". Trước khi ra đi, Người đã để lại muôn vàn tình thân yêu cho toàn dân, toàn Đảng, cho toàn thể bộ đội, cho các cháu thanh niên và nhi đồng". Tình cảm của Người còn mở rộng ra với toàn thể nhân dân lao động và các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới: "Tôi cũng gửi lời chào thân ái đến các đồng chí, các bầu bạn và các cháu thanh niên, nhi đồng quốc tế".

Hồ Chủ Tịch đã hiến dâng trọn cả đời mình cho độc lập tự do, cho chủ nghĩa xã hội của dân tộc ta. Cuộc đời của Người chỉ biết quên mình vì hạnh phúc của nhân dân, vì sự nghiệp phồn vinh của đất nước.

Sự công hiến của Hồ Chủ tịch tất cả vì con người. Chính phẩm chất đạo đức nhân bản đó có nhiều điểm tương đồng với tư tưởng của Phật giáo.

2. Hồ Chủ tịch - một tấm gương của bậc hiền triết Đông phương.

Dẫu rằng "Thiên" chỉ là nét thoáng qua trong cuộc đời của một con người phấn đấu không mệt mỏi cho lý tưởng cứu dân, cứu nước, một cuộc đời đầy ắp những hy sinh những cống hiến, song nét thoáng qua đó lại là những nét ngưng đọng, tạo thành chiều sâu và tầm cao của tư tưởng, của tâm hồn người chiến sĩ cách mạng - Người nghệ sĩ cách mạng Hồ Chí Minh.

Màu sắc của thiên trong tư tưởng Hồ chủ tịch thể hiện rõ nhất trong "Ngục trung nhật ký".

Dù khoảng thời gian cầm tù không dài, nhưng đây là lúc giúp cho lắng đọng, đúc kết các triết lý nhân sinh, chiêm nghiệm lẽ đời, hướng tâm nhập cảnh giới, chân lý. Sự rung động của một tâm hồn lớn, sự kết tụ tinh túy của một trí thức lớn, sự kết hợp tầm tư tưởng của một nhà cách mạng với sự thông tuệ của một bậc hiền triết Đông Phương đã tạo ra một màu sắc hương vị đặc biệt - màu sắc, hương vị thiên trong những bài thơ "vĩnh viễn đứng ở đỉnh cao của thơ ca dân tộc và thơ ca nhân loại (5).

Thực tại khắc nghiệt trong tù không làm Người ngã gục, mà Người còn tìm thấy những ý nghĩa tích cực:

*"Gạo đem vào giã bao đau đớn
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông".
"Sống ở trên đời người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công"*

Trong tù, thân bị giam cầm, nhưng sức mạnh của tự do không có ngục tù nào giam nổi:

*"Thân thể ở trong lao
Tinh thần ở ngoài lao"*

Tinh thần tự do đã làm nồng đậm cảm hứng thi ca:

*"Phương Đông màu trắng chuyển sang hồng
Bón tôi đêm tàn, quét sạch không.
Hơi ẩm bao la trùm vũ trụ
Người đi thi hứng bỗng thêm nồng".*

Trong tù, tâm hồn Người vẫn thư thái hòa với trời đất.

*"Chim mới về rừng tìm chốn ngủ
Chòm mây trôi nhẹ giữa tầng không"*

Tư tưởng của Hồ Chủ tịch có nhiều nét

gắn với Thiên trong Phật giáo, thoát ra khỏi vòng kiềm tỏa nhỏ hẹp của thế gian, của "bản ngã" để bay bổng và hòa nhập vào thế giới tự nhiên siêu việt.

Soi trong cuộc đời và tư tưởng, những di sản của Hồ Chủ tịch, chúng ta thấy dường như thấp thoáng bên trong cái ngồn từ của Người những yếu tố, màu sắc tư tưởng rất gần với tư tưởng triết lý Phật giáo. Tuy nhiên, tư tưởng của Hồ Chủ tịch không hẳn hoàn toàn đồng nhất với giáo lý đạo Phật. Điều đó cũng dễ hiểu bởi lẽ Hồ Chủ tịch là người kế thừa, tiếp thu tất cả những giá trị nhân bản của văn hóa dân tộc, văn hóa nhân loại, nhưng không lặp lại và đi theo một nguyên mẫu nào.

Tư tưởng Hồ Chủ tịch là sự chung cất những tinh túy của văn hóa Việt Nam truyền thống với chủ nghĩa Mác Lênin. Những yếu tố đó hòa quyện lại để sáng tạo thành một tư tưởng khoa học cách mạng rất riêng không thể lẫn với bất kỳ một tư tưởng của vĩ nhân hay tổ chức chính trị, xã hội, tôn giáo nào. Cái kỳ diệu và độc đáo của tư tưởng Hồ Chủ tịch đã làm cho nó trở thành giá trị vĩnh hằng trong di sản tinh thần của dân tộc và nhân loại.

Ngày nay, hòa cùng với sự phát triển của đất nước, Phật giáo phục hưng và đồng hành với công cuộc đổi mới. Việc tập hợp lực lượng, trong đó có Phật giáo là một trong những vấn đề vô cùng quan trọng để tạo nên một sức mạnh dân tộc, tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Tư tưởng của Hồ Chủ tịch với vấn đề tôn giáo nói chung, Phật giáo nói riêng vẫn là ánh đuốc soi sáng đường chúng ta đi.

(1) Hồ Chí Minh: Toàn tập, Nxb CTQG HN, 1995, T4, tr 31.

(2) Đại Tang Kinh, T4, tr 30.

(3) Kinh Đại bảo tích.

(4) Hồ Chí Minh, TT, NXB CTQG, HN, 1995, T4, tr. 161.

(5) Hoàng Xuân Nhị. Tìm hiểu tư tưởng Hồ Chủ tịch, Nxb ĐH và TH chuyên nghiệp 1976, tr. 47.

ĐẠI HỘI LẦN THỨ 9 ABCP

TẠI ULANBATOR - MONGOLIA (MÔNG CỔ)

THÀNH CÔNG TỐT ĐẸP.

Sau khi nhận được thư mời dự Đại hội 9 của ABCP (tổ chức Phật giáo châu Á vì hòa bình) Hòa thượng Thích Minh Châu - phó Chủ tịch Thường trực HĐTS GHPGVN, Chủ tịch ABCP Việt Nam đã quyết định thành lập đoàn do T.T Thích Gia Quang - Thành viên ABCP Việt Nam, phó ~~phóng~~ Ban Phật giáo Quốc tế của GHPG Việt Nam làm trưởng đoàn tham dự Đại hội.

Sáng ngày 6/9 đoàn lên đường, chiều 7/9 đoàn tới Ulanbator và nghỉ tại khách sạn do Ban tổ chức sắp xếp.

Ngày 8/9 Đoàn tham dự phiên họp Ban chấp hành ABCP tại khách sạn với chương trình nghị sự là những vấn đề trước mắt của ABCP như vấn đề tài chính, những hoạt động cụ thể của ABCP, lịch trình của Đại hội 9, tu chỉnh Hiến chương, xem xét các thành viên xin gia nhập... và các vấn đề khác.

Ngày 9/9. Buổi sáng trước lúc khai mạc trọng thể Đại hội, Đại biểu làm lễ cầu gia bị tại Tu viện Gangdan, sau đó về hội trường Cung văn hóa lao động hữu nghị Ulanbator khai mạc. Tối dự lễ khai mạc về phía khách quý có ông Chủ tịch Quốc hội Mông Cổ. Sau lời khai mạc Đại hội của Hòa thượng Bakula - Chủ tịch ABCP Quốc tế là lời chào mừng của Tổng thống Mông Cổ gửi Đại hội 9 ABCP, lời chào mừng của Chủ tịch ABCP Mông Cổ, lời chào mừng của Hòa thượng Thích Minh Châu - Chủ tịch ABCP Việt Nam và của các Đoàn đại biểu.

Buổi chiều Đại hội làm việc tại Hội trường trong tu viện Gangdan. Ông Tổng thư ký báo cáo tổng kết và đánh giá các hoạt động của ABCP từ năm 1990 đến nay, và sau đó là các đại diện của các trung tâm ABCP Quốc gia

báo cáo tham luận.

Ngày 10/9: Buổi sáng Đại hội tiếp tục làm việc với các tham luận của các Đoàn.

Buổi chiều Đại hội thảo luận Bàn tròn về các vấn đề ABCP cần quan tâm. Buổi tối bầu Ban chấp hành mới của ABCP.

Ngày 11/9: Buổi sáng lễ cầu gia bị; Thông qua danh sách thành viên Ban chấp hành ABCP, chọn cử các chức vị Chủ tịch, phó Chủ tịch, Tổng thư ký ABCP và Tổng biên tập tạp chí Dhammaduta; Bế mạc Đại hội.

Buổi chiều các trưởng đoàn đến chào Tổng thống Mông Cổ.

Buổi tối dự chiều dài tại Sứ quán Ấn Độ do Hòa thượng Chủ tịch ABCP tổ chức.

Sáng 12/9. Các đoàn lên đường về nước.

Kết quả của Đại hội

Đại hội đã thông qua: là thành viên ABCP thì phải có trách nhiệm đóng góp kinh phí hoạt động. Trụ sở quốc tế ABCP đặt tại đâu thì ở đó phải tự túc kinh phí để đảm bảo hoạt động thường xuyên cho Trung tâm quốc tế ABCP và nhấn mạnh: Chương trình hoạt động của tổ chức cần phù hợp với tình hình thực tế hiện nay của nhân loại nhất là các nước trong khu vực châu Á.

Trước đây có 5 Ủy ban thường trực của ABCP là:

- Ủy ban đẩy mạnh chung sống hòa bình.
- Ủy ban Giải trừ quân bị.
- Ủy ban Giáo dục hòa bình cho thanh niên phụ nữ.
- Ủy ban Ấn Độ dương - khu vực hòa bình.
- Ủy ban Di sản văn hóa Truyền thống Phật giáo.

Nay Đại hội quyết định lập thêm 2 Ủy ban:

- Ủy ban về Môi trường.
- Ủy ban về quyền con người.

Đại hội đã bầu được Ban chấp hành ABCP gồm 23 thành viên và suy cử được vị Chủ tịch ABCP - HT Kushok Bakula - Ấn Độ, 7 phó Chủ tịch đồng thời là 7 Chủ tịch của 7 Ủy ban thường trực trên; gồm Hòa thượng Nakano - Nhật Bản - Chủ tịch Ủy ban Giải trừ quân bị. Hòa thượng Thích Minh Châu - Việt Nam - Chủ tịch Ủy ban Giáo dục hòa bình. Hòa thượng Samana tissa-Srilanka - Chủ tịch Ủy ban Ấn Độ dương, khu vực Hòa bình. Hòa thượng Choijamts - Mông Cổ - Chủ tịch Ủy ban đẩy mạnh chung sống Hòa Bình. Hòa thượng Wipulasara - Srilanka - Chủ tịch ủy ban quyền con người. Hòa thượng Ayusheyev - Liên Xô - Chủ tịch Ủy ban Môi trường.

Tổng thư ký ABCP là Thượng tọa Tiến sĩ Bulgan - Mông Cổ.

Đại hội đã ra tuyên bố Ulanbator: Kêu gọi các quốc gia đẩy mạnh phát triển, tăng cường hiểu biết và hợp tác lẫn nhau trong khu vực và quốc tế đẩy mạnh sự nghiệp hòa bình, hòa

hợp, bình đẳng và bảo vệ thiên nhiên môi trường trên cơ sở những lời dạy của Đức Phật, bảo vệ quyền con người, khuyến khích sự nghiệp Phật giáo vì hòa bình càng hữu hiệu càng tốt, phổ biến những lời dạy đầy tình thương của Đức Phật để quảng đại quần chúng biết đến nhằm phục vụ quần sinh trước thềm thế kỷ 21. Phát triển sự tin tưởng lẫn nhau, thay vì sự đối đầu, đẩy mạnh sự hiểu biết lẫn nhau thay cho vũ lực, làm giảm đói nghèo, bệnh tật, mù chữ thay cho việc loại trừ chạy đua vũ trang, giáo dục thế hệ trẻ phát triển tinh thần tâm trí đạo đức trên cơ sở lời dạy đầy lòng nhân ái và trí tuệ của Đức Phật để con người tạo ra được một thế giới An lạc vững bền...

Thành công và kết quả của Đại hội cũng là sự mong muốn của Việt Nam xây dựng một ABCP vì mục tiêu hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, bình đẳng và cùng phát triển vì an lạc, phồn vinh cho nhân loại như tôn chỉ và mục tiêu của Đạo Phật.

THÍCH GIA QUANG

BÙI VĂN LỢI

Trò Trám

Mười hai tháng Giêng quê hương tôi vào hội.
 Một hội làng truyền thống của xã xưa.
 Thời Việt cổ? Thuở Hùng Vương dựng nước?
 Mang tâm linh ước vọng của con người.
 Dù đi đâu? Tôi không thể nào quên được!
 Trên bậc miếu Trò đón gió mát nồm Nam
 Trên bến dưới thuyền như cảnh đẹp kỳ quan
 Cứ mỗi lần Tết đến!
 Cứ mỗi độ xuân sang!
 Tại nơi đây: Ta lại mở hội làng.
 Hội truyền thống quê hương Trò Trám.
 Hội chưa đựng biết bao nhiêu quê hương tình cảm.
 Hội làng ta đậm thấm những lời ca.
 Một bức tranh lao động, cuộc sống quê nhà.
 Nhưng nổi bật một tình yêu tha thiết!

Hội vui lắm!

Có ai nào kể xiết!

Hội uy nghi trong áo lễ sắc cờ!

Hội làm Trò, Hội múa lân,

người chen nhau chặt ních

óng ánh lửa Thảm rước cho mọi mùa vui!

Các bạn nữ, bạn nam bắm nhau

ôm bụng mà cười.

Như nấc nể mỗi khi Trò xuất hiện!

Những trai, gái làng "lắm lem". Hôm nay lên
 trình diễn.

Lại đẹp! lại xinh với má phấn môi hồng.

Có kếm gì xuân sắc của vãn công?

Có thể nói Hội xuân vui Trò Trám.

Của chúng ta rất đáng tự hào.

Mang bản sắc cội nguồn dân tộc.

Trong kho tàng lịch sử Hùng Vương

Mùa xuân lễ hội 1998

BÁO CÁO CỦA TRUNG TÂM ABCP VIỆT NAM

tại đại hội IX hội phật tử châu Á vì hòa bình (ABCP)

tại Ulanbator - Mông Cổ (7-12/9/1998)

Trước hết cho phép chúng tôi đại diện Hòa thượng Chủ tịch Trung tâm ABCP của Việt Nam và nhân dân cá nhân chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn chân thành tới nhân dân Mông Cổ, tới Hòa thượng Chủ tịch ABCP, tới ngài Tổng thư ký ABCP và Trung tâm quốc gia ABCP Mông Cổ đã tổ chức và mời chúng tôi tham dự Đại hội này - Đại hội lần thứ 9 của những người Phật tử châu Á vì Hòa bình. Cho phép chúng tôi có lời chào mừng và chúc sức khỏe tới tất cả quý vị đại biểu. Cầu mong Đức Phật gia hộ cho Đại hội của chúng ta thành công viên mãn.

Kính thưa Đại hội.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam và nhân dân Việt Nam xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ, giúp đỡ của ABCP cho nhân dân Việt Nam cũng như Phật giáo Việt Nam trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc trước kia cũng như trong công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam trên con đường đổi mới hiện nay.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam ngày một lớn mạnh bởi sự nỗ lực phấn đấu của bản thân mình làm theo lời dạy của Đức Phật "Này các Tỷ Kheo hãy vì lợi ích cho số đông, vì an lạc cho số đông, vì hạnh phúc của Chư thiên và loài người"; cũng như phấn đấu cho mục tiêu của nhân dân Việt Nam là "Tất cả vì dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng văn minh".

Với tinh thần hòa hợp, đoàn kết theo phương châm Đạo pháp với Dân tộc, Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã đề ra chương trình hoạt động của mình phù hợp với tâm tư nguyện vọng của tăng ni Phật tử Việt Nam tạo thành sức sống mãnh liệt và là nguồn cổ vũ lớn lao cho tăng ni Phật tử trong nước cũng như ngoài nước tin tưởng vào chủ

trương, đường lối của Giáo hội, làm cho Giáo hội ngày càng trang nghiêm và phát triển. Trên cơ sở chương trình hoạt động của Giáo hội, các Ban, Ngành, Viện trực thuộc Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam đã làm việc đồng bộ, thực hiện có hiệu quả những nhiệm vụ Giáo hội đã đề ra như trong báo cáo tổng kết những hoạt động Phật sự nhiệm kỳ III GHPGVN tại Đại hội kỳ IV Đại hội Đại biểu toàn quốc GHPGVN tổ chức tháng 11-1997 tại Hà Nội đã nêu rõ.

Kính thưa Đại hội

Ngoài những nhiệm vụ chính của Giáo hội phải thực hiện thì nhiệm vụ trọng tâm của GHPGVN đặt ra là nhiệm vụ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu Phật học cho tăng ni và cư sĩ Phật tử. Nhờ có chủ trương đúng đắn mà sự nghiệp giáo dục, đào tạo và nghiên cứu Phật học ngày càng được nâng cao và phát triển. Hiện nay Việt Nam có 3 Học viện Phật giáo tại Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và TP Huế, có 2 viện nghiên cứu Phật học tại TP HCM và Hà Nội.

Bên cạnh việc giáo dục, đào tạo và nghiên cứu Phật học thì việc giao lưu quốc tế cũng được GHPGVN chú trọng thông qua việc trao đổi văn thư hữu nghị, hợp tác và các tài liệu nghiên cứu thông tin, đón tiếp các đại diện tổ chức Phật giáo, các tổ chức thân hữu hoặc các Tăng ni Phật tử nước ngoài; viếng thăm hữu nghị và tham dự Hội nghị, Hội thảo Phật giáo quốc tế; gửi các tăng ni nghiên cứu sinh đi du học nước ngoài; In ấn phổ biến tài liệu báo chí, tác phẩm Phật học ra nước ngoài để giới thiệu Phật giáo Việt Nam.

(Xem tiếp trang 37)

Hồ Hoàn Kiếm được xem là lăng hoa của Hà Nội, trong lăng hoa ấy thì bông hoa nghệ thuật rực rỡ nhất chính là đền Ngọc Sơn. Ai đã một lần đặt chân đến Hà Nội, hẳn thế nào cũng giành thời gian chiêm ngưỡng di tích này. Và cả những người mới chỉ biết Hà Nội qua màn ảnh hay sách báo, cũng có thể biết được ít nhiều về di tích này. Đền Ngọc Sơn đã trở nên quen thuộc với mọi người - giả thử vì lý do gì đó nó biến mất thì sẽ là một sự hẫng hụt đến ngẩn ngơ trong khắp chúng ta. Vì thế, trận bão năm nào làm cây đa ở cổng đền nghiêng đổ, chính quyền đã tập trung sự cố gắng cao nhất để dựng lại.

Từ khi thủ đô Thăng Long được xác lập, khu vực hồ Hoàn Kiếm đã là một trung tâm văn hóa. Quanh khu vực này, suốt các triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn đã được xây rất nhiều công trình kiến trúc nổi tiếng. Nhưng riêng đền Ngọc Sơn lại được nói đến khá muộn. Một thư tịch, thuộc loại sớm là tấm bia Ngọc Sơn để quân từ ký do Vũ Tông Phan soạn năm Thiệu Trị 3 (1843) hiện dựng ở trong đền Ngọc Sơn ghi lại sự việc nơi đây ở đầu thế kỷ XIX. Tiếp theo, bài ký sửa lại miếu Văn Xương của Đặng Văn Tú ghi lại sự việc Nguyễn Văn Siêu xây dựng lại đền như ngày nay. Cuốn

ĐỀN NGỌC SON và sự hội tụ thần linh

PGS. CHU QUANG TRÚ

Hà thành linh tích cổ học thuật lại nội dung khái quát hai bài ký trên. Tổng hợp các nguồn thư tịch, vừa nêu, chúng ta được biết:

- Hồ Hoàn Kiếm là một danh thắng đất kinh kỳ, xa xưa rất lớn, đến đời Lê Trung Hưng có đắp đất làm đường cho xa chạy suốt đến Long Lâu ở Nhĩ Hà, song vẫn còn rộng với hai nửa, ở bên phải là Hữu Vọng và ở bên trái là Tả Vọng. Bên Tả Vọng, ở phía bắc mặt hồ nổi lên một gò đất rộng khoảng 3-4 sào, là chỗ đài cầu cá của vua, đồng thời cũng có đền thờ Quan Đế (tức Quan Vũ để là vị thần coi về võ nghệ).

- Đến thời Gia Long, ông

Tín Trai người hùng Nhị Khê đã mở rộng đền nhưng lại chuyển thành chùa Ngọc Sơn và trước chùa về phía nam dựng một gác chuông, coi thuộc sở hữu cá nhân.

- Đến đời Thiệu Trị, chùa Ngọc Sơn hư nát, có nguy cơ tiêu vong. Con cháu ông Tín Trai nhường lại nơi này cho hội Hương Thiện của những người khoa mục, họ dỡ gác chuông và cải tạo thành đền Văn Xương Đế quân là vị thần coi về văn học, công việc tiến hành gồm 1 năm từ mùa đông 1841 đến mùa thu 1842, quy mô tráng lệ hơn hẳn trước để mọi người hướng theo điều thiện.

- Nhưng đến đời Tự Đức, ngôi đền đã trở nên "quy mô què kệch, nếu khôn tu sửa thì sẽ đổ nát". Nguyễn Văn Siêu đã đứng ra tu sửa, xây dựng lại trong 3-4 năm mới xong: phía trước kẻ bờ nước dựng đình Trấn Ba ngụ ý là cột trụ đứng vững giữa làn sóng văn hóa không lành mạnh ở đương thời. Bên tả, phía đông bắc cầu Thê Húc, dựng Đài Nghiên, lại xây Tháp Bút trên núi Độc Tôn (còn gọi là núi Đào Tai hay núi Ngọc Bội vốn được đắp từ đời Lê Vĩnh Hựu 1735 - 1739) tượng trưng cho nền văn vật. Tổng thể này hồng đầu sửa đầy nên vẫn còn như chúng ta thấy ngày nay, được gọi là miếu thờ đức Văn Xương.

Với sự chỉ đạo xây dựng của Nguyễn Văn Siêu, đền

Ngọc Sơn đã trở thành một di tích kiến trúc sáng giá cả trong đời sống nghệ thuật và đời sống tâm linh: Đẹp và Linh Thiêng.

1. Về nghệ thuật kiến trúc

Những di tích ở đây trước đời Tự Đức không mấy tiếng tăm, chỉ giới hạn trên hòn đảo nhỏ Ngọc Sơn, xung quanh là nước hồ, do đó biệt lập, vừa khuôn mình trong giới hạn tự nhiên, vừa ít mang hơi thở cuộc sống. Chỉ sau khi Nguyễn Văn Siêu chỉ đạo xây dựng, chẳng những khu thờ chính trên đảo được xây dựng lại, bên bờ nước dựng Trấn Ba Đình được xem như cái gạch nối giữa đất đảo với nước hồ, lan tỏa để không giới hạn, hình bóng những công trình ở đảo soi xuống nước cứ lung linh, nhập hòa, nhân quy mô lên nhiều lần.

Còn phía đông, đảo gần bờ, ông cho bắc cầu Thê Húc cong nhẹ vươn mình lên bờ. Ở thời ấy, từ bờ hồ ra sông Hồng nhà còn thưa thớt và đều nhỏ, vùng đông vừa hừng đỏ thì ánh sáng ban mai từ chân trời đã lướt qua những hạt sương trên ngàn đầu để đậu vào thành cầu. Và cả chiếc cầu ảo lộn ngược trong làn nước cũng nhờ đấy càng khoe sắc thắm, như con rồng đắm mình, các yếu tố thực và hư cứ hòa lẫn, đối đãi nhau.

Rồi khi chiều tà, trăng lên càng về khuya càng cao, thì

dầu cầu phía trong là cổng chùa thấp thoáng như cảnh tiên với đúng nghĩa "Đắc nguyệt lâu" được ánh trăng dãi dăng, tãi ra từ bầu trời rơi xuống, và từ mặt hồ lóng lánh hắt lên, quả đúng như văn bia: "Hứng vui ngấm trăng dưới nước, hóng gió trên non, có thể giúp nhiều cho điều thiện đâu chỉ riêng mình được hưởng".

Còn đầu cầu phía bờ vốn đã có đỉnh cao Độc Tôn nay được xây tháp quý bình diện vuông chững chạc, góc cạnh rõ ràng, 5 tầng chồng lên nhau thu nhỏ dần để rồi kết thúc bằng bộ mái có nóc nhọn vươn lên như ngọn bút lông kỳ vĩ nhằm cả trang giấy nền trời để đề thơ, đúng như ba chữ đại tự của ông đề trên các tầng tháp: "Tả thanh thiên". Nó cũng là cây bút chống trời "Kình thiên bút" hiên ngang, hoành tráng. Và gần cửa ra vào là Đài Nghiên làm theo hình trái đào do 3 con ếch đội, đã phối hợp với Tháp Bút biểu hiện sự phát triển của văn học, của chính khí, nó đầy đủ và bền chắc. Còn phải kể những đôi trụ biểu của Nghi môn sừng sững vươn lên, đỉnh đắp phượng hoặc lân là sự nối truyền trời với đất, là sự kiểm soát tư cách người vào đền.

Từ cái nhìn toàn cảnh, thu về khu vực trung tâm của đền Ngọc Sơn là cụm kiến trúc trong đảo, xây trên trục Bắc - Nam xuyên qua Trấn Ba Đình, hướng Nam với sự tôn

vinh các vị thần được thờ là "Thánh nhân nam diện nhi thánh thiên hạ văn". Trên mặt bằng công trình có những dãy nhà phụ ở hai bên và lùi về đằng sau, có những dãy nhà chính ở đằng trước, nó đối xứng, nghiêm túc, minh bạch. Khu vực thờ gồm ba lớp song hành nhưng lại tách ra với 2 không gian: Tòa Tiền đường liền nội thất với tòa Trung đường, là nơi hành lễ và nơi ngự của các tượng những nhân vật mang tính huyền thoại nhưng lại gần với đời thường mà con người hướng đến. Ở đây, khung cảnh trang nhã với những tự khí thường gặp trong các đền thần, gây sự tôn nghiêm mà không đe dọa. Sau đấy qua không gian chuyển tiếp đóng nhưng mở, như một sảnh để sang tòa Hậu Cung thâm nghiêm trầm mặc, thờ tượng và bài vị những nhân vật rất gần với người Việt, phổ cập, là niềm tin và chỗ dựa tinh thần của mọi người dân.

2. Về thần điện hiện tồn

Đền Ngọc Sơn ở thời Lê Trung Hưng được biết đến với tính chất đài cầu cá phục vụ cho sinh hoạt giải trí của vua chúa hơn là một công trình thờ thần Quan Vũ đế. Có thể do quan niệm "trọng văn khinh võ", thần trông coi về võ nghệ đã được thờ ở Võ học sở và Võ miếu rồi hơn nữa các môn phái võ ít phát triển, võ sinh không nhiều, trong nhân dân ít người tiến thân bằng võ nghiệp. Vì thế

đến đời Gia Long, ông Tín Trai đã mở mang đền thờ thần võ nghệ thành chùa thờ Phật. Không bao lâu, hội Hướng Thiện lại cải tạo chùa thành đền thờ thần văn chương là Văn Xương Đế quân. Với việc tu sửa và mở mang của Nguyễn Văn Siêu, tính chất đền thờ thần Văn Xương càng được khẳng định, chẳng những gắn bó với giới khoa mục, mà cũng là với giới sĩ phu nói chung, với đông đảo nhân dân luôn có ước vọng tiến thân bằng văn nghiệp.

Tuy nhiên, nếu di tích ở trên đảo Ngọc Sơn có thể thay đổi tính chất dễ dàng: Từ chỗ giải trí của vua đến chỗ thờ thần Võ nghệ, rồi lại thờ Phật và sau chuyển sang thờ thần Văn chương, thì thực tế dường như là sự bổ sung để cùng hỗn dung, đồng tồn. Rồi từ cuối đời Nguyễn Văn Siêu (1799-1872) và những thập niên tiếp theo đây, đất nước rơi vào ách đô hộ của thực dân Pháp, thì sự hỗn dung tín ngưỡng tôn giáo ở đây còn cần được mở rộng hơn nữa, nhằm thu hút các tầng lớp nhân dân để tập hợp lực lượng cho công cuộc cứu nước. Vì thế đền Ngọc Sơn vừa khôi phục tất cả các thần Quan Đế, Văn Xương và cả Phật mà còn được đưa thêm vào thần điện những người tài khác.

Ngày nay trên thần điện ở đền Ngọc Sơn, tại gian giữa

của tòa. Trung đường, chúng ta gặp 3 lớp tượng từ ngoài vào, cũng là từ thấp đến cao, từ gần đời đến cao xa là: Quan Vũ Đế, Lã Tổ, Văn Xương. Chúng ta biết Lã Tổ là vị thần coi về thuốc chữa bệnh. Như vậy có thể xem đây là những người tài trong các lĩnh vực: Võ - Y dược - Văn học được đẩy lên đỉnh cao thành thần tượng, cao quý, sang trọng. Với những nhân vật hiển lương, tài đức hội ngộ trên thần điện đền Ngọc Sơn, rõ ràng tư tưởng chủ đạo là tìm người tài để thờ, không cố chấp, không câu nệ, miễn là giúp ích cho nhân quần xã hội đông đảo nhất.

Còn ở Hậu cung, chính điện thuộc gian giữa có tượng đức thánh Trần Hưng Đạo, gian bên trái thờ bài vị "Bản Địa - Sơn - Thủy tông thần", gian bên phải thờ bài vị "Trần triều thượng phụ Hưng Đạo đại vương" nhưng sát liền đằng trước là ngai đặt tượng đức Phật. Phải chăng ở Hậu cung thâm nghiêm đã nhắc nhở tín ngưỡng sâu xa là các thần đất, thần núi, thần nước tức linh hồn của quê hương, của Tổ quốc mà gia đình nào cũng coi trọng dưới dạng thổ công. Đối lại bên kia thờ tượng Phật được bản đền giải thích sự hồi cố ngôi chùa của ông Tín Trai. Và một khi ở gian giữa, trong ngôi vị tối cao là tượng đức

Thánh Trần, thì cùng bề với tượng Phật là bài vị của "Thượng phụ" đức Thánh với ý thức "uống nước nhớ nguồn". Ở đây, cần hiểu việc rước đức Thánh Trần vào thờ ở ngôi vị tối cao: Có ý kiến giải thích vì hồ Hoàn Kiếm ở thời Trần là nơi Trần Hưng Đạo đã từng tổ chức huyện tập thủy quân. Vì Trần Hưng Đạo được tôn làm Đức Thánh Trần thờ làm cha đối ứng với Mẫu là Đức Mẹ Liễu Hạnh. Cả hai ý kiến trên đều chưa đủ cơ sở cả trong thư tịch và thực địa. Nhưng rõ ràng Trần Hưng Đạo là anh hùng dân tộc, trong tiềm thức nhân dân thì sau khi mất, ngài đã kiểm kinh hóa Thánh, có khi còn đồng nhất Đức Thánh Trần với Vua cha Ngọc Hoàng. Trong con người Trần Hưng Đạo đã hội tụ đủ cả Văn Tài, Võ Trí và Y thần: Làm đại tướng đánh giặc hung hãn nhất thời đại, ngài đã kết hợp nhuần nhuyễn văn và võ, có những tác phẩm và chiến tích để đời; tuổi cao về chí linh trí sĩ, ngài còn đi sâu vào y dược thuật, để lại cả vườn thuốc khổng lồ là núi Dược Sơn. Ngài là anh hùng giữ nước cũng là anh hùng dựng nước. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, đức Thánh Trần được đẩy lên ngôi vị tối cao ở đền Ngọc Sơn sẽ là ngọn cờ chói lọi để tập hợp các lực lượng yêu nước.

GIA BỤT MẤT MỘT ĐẾN MƯỜI

□ PHÁP - VƯƠNG - TỬ

Người Việt Nam ta ai mà chẳng nhớ hai câu thơ xưa đã trở thành một Châm ngôn dạy làm người, rằng :

Của Bụt mất một đến mười.

Bụt vẫn cười cười Bụt chẳng nhận cho

Câu thơ chất phác, giản dị, cảnh tỉnh con người trước lòng tham lam. Lòng tham lam là một tâm độc: Tham sân si mà nhà Phật luôn nhắc con người. Cái "cười cười" của ông Bụt trong thơ thật rí rỏ, nghe cứ hiển hiển mà hàm chứa biết bao triết lý thâm sâu, đến nỗi không ai có thể nói hết được huyền nghĩa của nó. Đúng thật như thế !

Đức Phật, mà dân gian ta vẫn gọi là ông Bụt. Ông Bụt được nặn bằng đất nên cũng gọi là ông Bụt đất. Lành như ông Bụt đất vậy mà ông vẫn "bất đến" gấp mười lần, số đã bị mất kia ư ? Vậy thì, ông còn hiền... như Bụt nữa không?

Vâng, ông Bụt vẫn mãi là ông Bụt hiền như đất mà nhân dân ta quan niệm rất đúng. Lễ lạy ông Bụt đất ấy là nhằm khởi tâm Bụt trong lòng mỗi người mà thôi, bởi vật tự nó không thiêng, khi khởi tâm giác ngộ là cảm ứng ngay sự hữu dụng và lợi ích.

Cứ nghĩ : Bụt Thích Ca, người khai sáng đạo, khi xuất gia đã từ bỏ cung vàng điện ngọc, ra đi chỉ có mấy tấm áo cà - sa màu vàng và bình bát để khát thực nuôi thân. Gia trì của người xuất gia chỉ có vậy, có chăng nữa chỉ là những lời thuyết pháp độ sinh sau khi Ngài chứng đạo dưới cội cây Bồ-đề- mà thôi.

Thế nhưng, Bụt Thích Ca lại ra lời tuyên thị với các chúng đệ tử

rằng : "từ đêm ta Thành đạo đến khi ta nhập Niết - bàn, trong suốt thời gian đó, chưa một pháp nào được ta nói." - (kinh Lăng - già).

Vậy là : Từ xác thân do tứ đại cấu thành, tới quần áo mặc cho chỉ các pháp mà Bụt từng tuyên thuyết suốt 49 năm giảng nói, chỉ bày cặn kẽ cho các chúng đệ tử đều được giải thoát. Hết thấy những cái đó cũng chỉ là những phương tiện giúp người ta tiến tu, giúp người ta trong cuộc sống hành trình đưa đến giải thoát mà thôi. Như thế thì Bụt còn gì nữa để mà mất đây?

"Có thì có tự nầy may" - Vâng, của Bụt đều có trong muôn ngàn cảnh sắc nơi thế gian chứ đâu chỉ đất chùa mới là của Bụt.

Trước đây, và nhất là trong thời mở cửa với nền kinh tế thị trường bây giờ thì tác đất còn quý hơn cả tác vàng. Mà nghe đâu đất nhà chùa lại dễ lấn hơn cả thì phải. Kể cả những ngôi chùa đã được Nhà nước xếp hạng; lòng tham vẫn bất chấp cả dòng chữ trên biển "Cấm vi phạm"- nó vẫn bị, lấn như thường. Tệ hại hơn, những ngôi chùa cổ kính ở ven các thành phố, đô thị và ngay cả những ngôi chùa nằm giữa lòng Thủ đô Hà Nội cũng không nằm ngoài những ngoại lệ đó. Rồi đây đó nổi cộm những khiếu kiện với Mặt trận tổ quốc, với các cấp chính quyền từ xã, phường lên tới tỉnh hoặc thành phố. Các hệ thống thông tin đại chúng như báo, đài phát thanh truyền hình cũng góp tiếng nói tích cực để "kêu cứu " cho những thực trạng đau lòng này.

Ấy vậy mà có nơi, đất chùa bị người tham chiếm dụng trái phép cả tứ phía mà sư trụ trì ở đó không

một lời than trách nào. Hỏi vì sao thế, thì nhà sư chỉ mỉm mỉm cười với gương mặt tròn trịa luôn tươi tắn và đôi môi lúc nào cũng thắm và nhai trầu, mà rằng "Đất chùa là đất của dân thôi. Bởi vì Bụt ở trong tâm mỗi người rồi, chứ có Bụt bao giờ lại giành phần chỗ với chúng sinh"

Lời sư bộc bạch giản dị mà vẫn gồm đủ cả thâm ý Thánh giáo bên trong. Và nụ cười mỉm mỉm của nhà sư khiến ta liên tưởng tới ông "Bụt cười cười..." thật hiền trong câu châm ngôn thức tỉnh con người trước lòng tham của chính mình. Để ta lo sợ về sự "trả giá" đắt gấp mười lần khi lấy của Bụt, mà chuyện linh thiêng, ứng nghiệm từ xưa đến nay ở đâu cũng có, kể không xiết được. Nếu ai manh tâm xúc phạm đến của chùa, của Bụt. liền sảy ra tai hoạ trước mắt.

Ngày xưa Đức Khổng Tử thường khuyên các học trò rằng: Đối với bậc quý thân ta nên "kính nhi viễn chi" - nghĩa là phải "Cung kính và lánh xa".

Sách *Kiến văn tiểu lục* là một tác phẩm có giá trị về nhiều mặt của Lê-Quý-Đôn, nhà bác học Việt Nam trong thời phong kiến có chép lại khá nhiều về những dấu tích thiêng liêng, quý thần linh ứng, biến hoá ly kỳ. Mặc dù không thật tin, bởi theo ông "Thánh nhân chỉ bàn luận theo lẽ thường, chứ không tìm sự kỳ dị, quái đản". Nhưng rồi trước sự thật mà Lê Quý Đôn chứng kiến và khảo nghiệm đã khiến ông phải thốt lên rằng: "Nhà nho chúng ta cứ giữ thành kiến kia khác, thường thường bác bỏ, như thế có nên không?". Và Lê Quý Đôn đã phải thốt lên rằng, nếu cứ "Nhất thiết không tin, thì hẹp hòi quá!".

Ngày nay mặc dù khoa học hiện đại chưa có khả năng đưa ra một khái niệm về những cấu trúc của "vật chất mới" nhưng cũng không còn phủ nhận những hiện tượng "siêu nhiên" một cách dễ dàng như khoa học của các thập niên trước đây nữa. Bởi vì phủ nhận có nghĩa là từ chối một thử thách, một cơ hội. Mấy năm trước, tại các viện trung tâm nghiên cứu những hiện tượng lạ của các nước Nga,

Mỹ, Anh, Pháp đã có chung lời khẳng định rằng: Những động lực siêu nhiên, vô hình là những động lực hiện hữu chứ không phải những lý thuyết vu vơ...

Vậy nên : "Của Bụt mất một đến mười" là phải lắm. Nhà Phật gọi đó là sự vay trả của quả báo, như bóng với hình, như vang theo tiếng không trừ một ai cả.

Những thí dụ ở trên, là người viết thực lòng bày tỏ, chứ không nhằm hù dọa như một thứ "vắc-xin" Phòng dịch cho những ai đã từng và đang có manh tâm lấn đất chùa, trộm của Bụt đâu.

Từ góc nhìn xã hội học thì tham nhũng được liệt là một hiện tượng xã hội tiêu cực.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng Cộng Sản Việt Nam đã nhận diện và chỉ rõ đặc tính sau: "nạn tham nhũng đang là một nguy cơ trực tiếp quan hệ đến sự sống còn của hệ thống chính trị".

Bởi vì, không phải ai cũng tham nhũng được. Hành vi tham nhũng trước hết là ở trong phạm vi các hoạt động quyền lực và quản lý. Tệ tham nhũng không phải chỉ có ở nước ta mà nó là căn bệnh trầm kha, là "quốc nạn" của các quốc gia trên thế giới. Theo tài liệu hướng dẫn của Liên Hiệp quốc về mặt đấu tranh quốc tế chống tham nhũng, thì : "Tham nhũng - đó là sự lợi dụng quyền lực Nhà nước để trục lợi riêng".

Cho nên yếu tố cơ bản, và "rất riêng" của người phạm tội tham nhũng là họ có địa vị xã hội nhất định, điều đó đã gây cản trở không nhỏ cho việc nhận biết và điều tra của các cơ quan chức năng.

Trước đổi mới ta nói "nước mạnh dân giàu"; Trong đổi mới ta nói "dân giàu nước mạnh" cho đúng thực tế khách quan; "hạ tầng cơ sở" có vị trí xứng đáng như thực tế vốn có : Dân là gốc. Kinh điển Mác -Lênin đã nói tới điều này từ cuối thế kỷ 19 là : Hạ tầng cơ sở quyết định thượng tầng kiến trúc.

Với một nền kinh tế nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa,



• Quan âm Chuẩn Đề (Gỗ thế kỷ 17) chùa Mía, Sơn Tây, Hà Tây

Ảnh: VHT

hợp quy luật ấy, đã thực sự là động lực đẩy mạnh sự phát triển của lực lượng sản xuất. Nhờ vậy đất nước ta thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và tạo ra những tiêu đề cho những sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá bây giờ.

Thế nhưng, đã có không ít người khéo léo lợi dụng cái tiêu chí đầy nhân bản: Dân giàu - đã bỏ quên mất lợi ích của tập thể, cộng đồng, chỉ lo thu vén cá nhân để rồi họ phải ra tòa và ngồi tù thậm chí phải nhận án tử hình.

Mối hay lòng tham lợi nhuận đã khiến cho con người mờ tối cả lương tri, bất chấp cả cái chết. Và chỉ khi nào tai họa dồn dập tới thì những kẻ làm điều sằng bậy kia mới tỉnh ngộ thì đã muộn.

Thiết nghĩ, khi tệ nạn, thì cũng nên nhắc lại vụ án Trần Dụ Châu từ năm 1949, trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Với quân hàm Đại Tá, Cục trưởng Cục quân nhu, Bộ Quốc phòng đạo đó, Châu đã giở trò ăn cắp, khiến cho các chiến sĩ ngoài mặt trận phải thiếu thuốc men, bông băng, hầu hết đều rách rưới "vỡ vàng đói khát". Châu đã lĩnh án tử hình do tội tham nhũng và đây là bản án tử hình đầu tiên sau cách mạng tháng tám năm 1945 do chính Hồ Chủ Tịch ký lệnh, kể từ

ngày Người lên nhận chức Chủ tịch Nước.

Hoạ phúc vốn là lẽ công bằng tự nhiên. Sách xưa còn chép việc sư Hồng Phông xin tha tội chết cho quý Dạ Xoa thì Thiên Vương bảo : "chớ để nhân từ nhỏ làm hại nhân từ lớn".

Kể tham những giàu nhanh đến chóng mặt trong thời mở cửa thương tiêu tiền như nước chảy. Một "bữa nhậu" của ông giám đốc quản trị kinh doanh nào đấy tốn cả triệu đồng là thường. Rồi những hội nghị khách hàng và cả những cuộc hội thảo, từng một thời là

""cái mốt" để từ đó họ sài sang, "rút ruột" ngân hàng mỗi lần vài ba chục triệu cho hợp pháp. Và tiền ấy là ta gọi chung là "tiền chùa". Mà đã là "tiền chùa" thì tiêu không phải tính. Có hay đâu "gốc" của đồng tiền ấy là của Nhà nước, của dân - Nếu là tiền do mồ hôi, nước mắt thì chẳng ai đành lòng tiêu như ném đá qua cửa sổ như thế.

Và có ai hay "tiền chùa" là của Bụt - và ngược lại: Cửa Bụt là của dân như câu nói khẳng định thật dễ hiểu của một nhà sư nào đó mà bài viết đã đề cập ở phần trên.

Cửa Bụt mất một đến mười

Bụt vẫn cười cười Bụt chẳng nhận cho.

Sự trả giá vậy sao ? Đúng thật như thế.

Nghe nói Bụt đại từ, đại bi, đại hỷ, đại xả liền lễ bái nhiều, khẩn cầu thật lắm, những tưởng Bụt thương tình mà hoan hỷ bỏ lơ cho. Sao không nhớ nhân nào quả nấy, cái luật nghiệp báo vô tư của vay trả mà Bụt từng chỉ dạy tận tình bấy nay.

Kính Bụt là phải biết vâng lời. Quả báo vô hình, không phải là một bộ luật nó nằm trong quy ước bất thành văn nếu con người gắng để tâm thì vẫn thấy được nó. Và nhờ thế loài người mới giữ được nhân tính.

May mắn thay! A-di-đà-Phật./.

NHAN CHÂN KHANH và Phật, Đạo

Nhan Chân Khanh (709-785) là người nổi tiếng trong sử sách Trung Quốc về lòng trung nghĩa, đồng thời lại là một trong số bốn nhà khai thư lớn Trung Quốc. Thế nhưng còn một mặt khác về con người này mà rất ít người tìm hiểu kỹ càng, đó là việc cả đời Nhan Chân Khanh phụng trì Phật, Đạo.

Nhan Chân Khanh xuất thân trong một gia đình quan lại đời đời phụng thờ đạo Phật. Hoàng môn Thị lang Nhan Chi Thôi là tổ đời thứ 5 của ông. Chi Thôi tôn sùng Phật, Đạo, là nhân vật tiêu biểu cho việc đề xướng "Tam giáo hợp nhất" trong thời Bắc triều. Trong "Nhan thị gia huấn - Quy tâm thiên" chép rằng: "ở Nội điển ban đầu đặt 5 loại cấm là phù hợp với Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín ở Ngoại điển", như vậy đã thừa nhận "ngũ cấm" của Phật giáo (không sát sinh, không trộm cướp, không tà dâm, không uống rượu, không nói dối) tương xứng với "ngũ thường" của Nho giáo (Nhân nghĩa, lễ, trí, tín), không hề xung đột. "Ngũ cấm" là giới luật tu hành cơ bản nhất của Phật giáo, "ngũ thường" thì là nguyên tắc đạo đức cơ bản nhất của Nho gia. Về Đạo giáo, "Nhan thị gia huấn - Dưỡng sinh thiên" chép: Chuyện thần tiên, không thể bịa hoàn toàn, là đã thừa nhận Đạo giáo cũng có tính hợp lý của nó. Do đó mà Nhan Chi Thôi phản đối "quy Chu Khổng nhi bộ Thích Tông" (trở về đạo Nho mà quay lưng đạo Phật), răn bảo cháu con tuy đứng trên quan điểm Nho gia, để gia trị quốc song cũng

"kiêm tu giới hạnh, chăm chỉ đọc kinh (Phật) để làm phương tiện tới thế giới tương lai" (Nhan thị gia huấn - Quy tâm thiên). Chính tư tưởng tam giáo hợp nhất của Chi Thôi đã đặt nền thái độ cơ bản cho hậu nhân họ Nhan đối với Phật, Đạo. Cụ của Nhan Chân Khanh là Nhan Sư Cổ, một nhà Nho lớn thời si Đường, làm quan đến Trung thư thị lang, đồng thời lại là một vị cư sĩ, được tín đồ Phật giáo coi là "hộ pháp chi nhân" (người hộ pháp). "Phật pháp-Kim thang thiên quyển 8 chép rất rõ về sự tích này.

Chân Khanh sớm mất cha nhưng vẫn hóa gia đình đã hun đúc cho ông sớm kết duyên bền chặt với Phật, Đạo. Chân Khanh từ nhỏ đã được gia đình đưa vào chùa học. Trước khi thi đỗ tiến sĩ, ông thường xuyên ở trong chùa, sống cùng những người theo học đạo Phật. Những sách Nhan Chân Khanh đọc, ngoài kinh điển Nho gia, cũng bao gồm cả những sách vở của Phật, Đạo. Lệnh Hồ Hằng người đời Đường t r ong cuốn "Nhan Lỗ công tập thần đạo bi" chép rằng Nhan Chân Khanh sớm đã khắc khổ học hành, nói ông "những điều vi diệu của Ngũ kinh cùng những ý tinh túy của Bách thị, không có gì là không hiểu kỹ càng", chứng tỏ Nhan Chân Khanh không chỉ am hiểu cuộc sống trong chùa mà còn am hiểu cả giáo nghĩa "bách gia" trong Phật, Đạo. Theo Đường nhân dật sự từng thiên - quyển 18 ghi chép Chân Khanh thời trẻ đã gặp một chuyện có cơ duyên với Đạo sĩ. Khoảng năm 18, 19 tuổi, Chân Khanh bị bệnh nặng, phải nằm hơn 100 ngày, thuốc thang chạy chữa không khỏi. Một hôm có một đạo sĩ tự xưng là Bắc sơn quân đi qua cửa, cho Chân Khanh chút đan sa, thế là ông khỏi bệnh. Chân Khanh cảm phục không ngớt. Từ đó về sau "những lúc nhàn rỗi ngâm nga, thường lưu tâm đến đạo Tiên" Đường ngữ lâm quyển 6 cũng chép Nhan từng được Đan dược của phương sĩ, uống vào trở nên khỏe mạnh. Trước khi gặp tai họa vẫn tự nhủ "nhận bùa uống thuốc sẽ qua khỏi".. Những ghi chép này chưa hẳn chân thực song có thể khẳng định rằng Chân Khanh từ nhỏ dưới ảnh hưởng của gia đình đã có những lý giải khá tường tận về Phật giáo, Đạo giáo và kết duyên cả với hai đạo này. Ở đây xin được nói

kỹ hơn về duyên Phật của Nhan Chân Khanh.

Bậc sĩ, đại phu đời Đường về cơ bản có thể chia thành hai loại trong thái độ cơ bản đối với Phật giáo: một loại phê bình, công kích (như Chuyên Dịch, Hàn Dũ...) một loại là tôn sùng, bảo vệ (như Vương Duy Liễn Tông nguyên v.v...). Nhan Chân Khanh thuộc vào loại thái độ thứ hai. Sự tôn sùng, bảo vệ Phật giáo của ông thể hiện ở hai phương diện sau:

1. Tuyên truyền Phật giáo, suy tôn cao tăng. Những tác phẩm văn thơ về thủ pháp của Chân Khanh còn lưu truyền đến ngày nay phần lớn có nội dung tuyên truyền, suy tôn Phật giáo, như *"Phóng sinh trì bi minh tự"*, *"Bảo ứng tự phiên kinh dài ký"*, *"Đông Lâm tự đề danh"*, *"Tây Lâm tự đề danh"*...v.v. Trong loại văn thi này Chân Khanh đã dùng hết bút mực tuyên dương Phật giáo, như *"Bảo thắng như lai, trừ dung đoãn cách, đức lực vô cánh, từ bi không thạc"*.

"Ma ha ban nhược, giải thoát pháp thân; thị tắc Niết bàn, chúng kinh trung tôn"

Một số tác phẩm văn chương mang tính lý luận như *"Luật tạng viện giới đàn ký"* đã viết hết sức tỷ mỉ về luật tông truyền thụ uyên thâm và ý nghĩa chế đặt luật nghi, thể hiện sự thâm nhập nghiên cứu lịch sử Phật giáo. Chính những áng văn chương này đã có tác dụng không nhỏ trong việc truyền bá và phát triển của Phật giáo. Các tăng nhân mà Chân Khanh ngưỡng vọng đều là những vị có đạo đức, tài học như Viên Công, Sinh pháp sư, Hạo Nhiên thượng nhân, Pháp Chân luật sư v.v... Ông nhiều lần bày tỏ nỗi lòng nhớ nhung hoặc kính mộ với các cao tăng. Còn những người my thế, không chịu học hành thì đương nhiên Chân Khanh không hề tiếp cận, cũng chẳng mảy may đề cập!

2. Tích cực hướng dẫn, tham gia vào các hoạt động liên quan tới Phật giáo. Phạm những việc liên quan đến trùng tu chùa miếu, Phật giáo Chân Khanh đều vui vẻ tham gia và soạn văn kỷ niệm. *"Phiếm ái tự trùng tu ký"*, *"Bát quan hội báo đức ký"*, là những bài văn thuộc loại đó. Trong đó có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn cả là việc dựng đám phóng sinh như bài *"Thiên hạ phóng sinh trì bi minh tự"* *"Phóng sinh"* là một việc công đức lớn mà nhà Phật đề cao Phật giáo nói "đại bi", quy định điều đầu tiên trong "ngũ cấm" là không sát sinh, do vậy để xứng luôn

luôn phóng sinh, như thế sẽ được thiện báo. Năm Căn Nguyên thứ 2 (759) Túc Tông ra chiếu cho các châu trong thiên hạ làm đám phóng sinh nuôi dưỡng loài cá, cấm chỉ đánh bắt. Chân Khanh là người hưởng ứng đầu tiên, viết *"Phóng sinh trì bi minh tự"*, đồng thời lại đem tiền lương của mình mua đá để khắc bia mong truyền con cháu đời sau. Trong bài minh văn, ông đã kết hợp đức *"phóng sinh"* của Phật giáo với đức *"hiếu sinh"* của Nho gia, cho rằng Trung Quốc từ cổ đã có truyền thống này, vốn được các triều đại coi trọng, dân gian lưu hành. Ông hy vọng từ đây, từng bước phát huy nó để thấm nhuần khắp thiên hạ.

Triều Đường là thời kỳ cực thịnh của Phật giáo và Đạo giáo. Bậc sĩ, Đại phu tôn sùng Phật, Đạo rất nhiều nhưng lại xuất phát từ nhiều nguyên do khác nhau. Có người đến với Phật giáo chỉ vì thất ý trên đường hoạn lộ mong tìm được sự ký thác và an ủi tạm thời, có người tuy theo Phật song lại chẳng tìm hiểu giáo lý nhà Phật, đến với Phật giáo chỉ là để thỏa mãn nhu cầu cá nhân nào đó cho hợp thời thượng! Nhan Chân Khanh không như vậy. Tôn sùng Phật, Đạo là tình cảm tự nhiên sớm hình thành nơi ông và trước sau vẫn như một. Cho nên ông có thể thâm nhập, lý giải giáo nghĩa Phật, Đạo và chịu ảnh hưởng khá sâu sắc từ hai đạo này. Hơn nữa ông lại biết dung hòa, hợp nhất hai đạo. Có người nói về Chân Khanh: "con người này trời sinh đã có lòng trung nghĩa". Điều này không chính xác Chân Khanh chủ yếu nhận "hậu thiên" là sự ảnh hưởng hoàn cảnh gia đình và giáo dục của xã hội mà Nho, Phật, Đạo đều có ảnh hưởng chung tích cực Phật giáo để xứng nhậm nhục tình tiến, tự tâm tức Phật; Đạo giáo chủ trương giữ gìn tinh thần, danh lợi phù vân, cùng với quan niệm trung hiếu của Nho gia, tạo ra một chất "hợp kim", hình thành nên nhân cách trung nghĩa chân chính của ông. Chân Khanh không mang quyền lợi, dám xả thân vì nghĩa phong cách nho nhã trang trọng có lẽ điều đó đã góp phần tạo cho nghệ thuật thủ pháp của Chân Khanh những giá trị đặc sắc, khiến ông trở thành 1 trong 4 nhà khai thư lớn nhất trong lịch sử thủ pháp Trung Quốc.

NGUYỄN THỊ DUONG

(dịch từ Văn Sử tri thức)

NHÀ BÁC HỌC ANHXTANH

tôn sùng Đạo Phật

□ NGÔ THẾ THINH

**AN BE ANHXTANH
(ANBERTEINSTEIN)
(1879 - 1955)**

Nhà bác học vĩ đại, ông là cha đẻ của thuyết tương đối và nhiều công trình khoa học nổi tiếng khác trong thế kỷ thứ 20, khiến cả thế giới phải khâm phục. Ông được giải thưởng Nobel 1921. Tổ tiên ông là người Do Thái, nhưng ông sinh ra ở Đức, tại Ulm ngày 14-3-1879. Ông đã từng đi nhiều nước để nghiên cứu khoa học và làm việc: Pháp, Thụy Sĩ, Tiệp, Palentine, Mỹ v.v... Ông đã gia nhập quốc tịch Đức, Thụy Sĩ và Mỹ.

Sự nghiệp khoa học của ông thật là vĩ đại! Nhưng đời riêng của ông không kém phần rắc rối, phức tạp. Nhà nghiên cứu Sylvie ody viết: "Cuộc đời riêng của Anhxtanh đầy tình yêu, nước mắt, bi thảm, huyền bí và liên tục nảy sinh hậu quả..." (1).

Vì sao thế?

Bởi lẽ, nếu cuộc đời của mình Anhxtanh dành toàn bộ trí tuệ cho khoa học, thì lại dành hoàn toàn tình cảm cho nhiều vợ, nhiều bạn gái v.v... Và kết quả là cái cảnh vợ nọ, con kia, ghen tuông, khổ nhục... đè nặng lên tinh thần, thể xác ông.

Ông đã rơi vào "Bể khổ". Vợ con oán thán, chê trách. Ghen tuông, cãi cọ hành hạ

sỉ nhục ông... "Tham, sân, si, dục vọng và ghen ghét" đã là nguyên nhân gây đau khổ cho ông và gia đình vợ con ông!

Người vợ đầu tiên mà ông kết hôn, đó là Mileva Maric (chưa hẳn là mối tình đầu của ông!). Hai người sống với nhau ở Thụy Sĩ và đã có với nhau hai mụn con: Cậu con trai Hans Albert Einstein. Cô con gái Frieda. Nhưng rồi ông đi các nước, say mê với nghiên cứu khoa học, để lại ba mẹ con Miecva ở Thụy Sĩ sống trong nghèo nàn, bệnh tật. Cuối cùng Mlieeva đã chết một mình với nỗi cô đơn đáng sợ, trong bệnh viện, sau khi ly hôn với Anhxtanh!

Cô nàng Mari Uyntelơ (Marie Winteler) cô gái xinh đẹp nhất trong 3 chị em gái ở Aarau đã từng yêu Anhxtanh từ khi bước vào trường trung học Giuyrit (Zurich - Thụy Sĩ) lại trở thành người bạn đời thứ hai của Anhxtanh sau những ngày sống với nhau nồng ấm, nỗi đau thương cũng chẳng phải tránh được!

Vào năm 1912 - Anhxtanh gặp lại cô em họ tên là Elsa. Anhxtanh kể lại nỗi đau buồn riêng của gia đình mình Elsa cảm thông sâu sắc và sau này, Elsa lại trở thành người bạn đời của Anhxtanh.

Hai người sống với nhau

tại một căn nhà nhỏ bé nơi thôn dã ở Camputh gần ngoại ô Berlin, bên cạnh cửa rừng!

Ở đây, Anhxtanh thường đi dạo thuyền buồm với các bạn gái trẻ trung và xinh đẹp. Trong đó cô nàng Mácgorét (Margerete Leback). Tất cả làm Elsa ghen lỏng, ghen lộn làm Anhxtanh đến khốn khổ!

Nỗi khổ đau tăng lên rồi cũng có lúc phải giảm! Tháng 12-1932 - Elsa và Anhxtanh đi Mỹ. Anhxtanh làm việc với trường đại học Princeton và tháng 10-1940 Anhxtanh gia nhập quốc tịch Mỹ ngoài Elsa ra, Anhxtanh rất quý mến cô thư ký trung thành của mình: Hêlen Đuycát (Helene Dukas).

Anhxtanh còn làm bạn với một nữ điệp viên Liên Xô tên là Margarita Komenkova! Chỉ vì tình xưa nghĩa cũ, Anhxtanh đã từng quen biết Margarita từ những năm 30. Người nữ điệp viên này sống trên đất Mỹ và quen thân Anhxtanh trong những năm 1945-1946. Bargarita mất năm 1982.

Cuộc đời tình ái của Anhxtanh còn nhiều và làm ông đau khổ cũng không ít! Ông tìm thấy triết lý của đạo Phật. Ông khâm phục triết lý của Phật Thích ca mâu ni! Phải chăng vì người ta biết điều ấy nên khi Anhxtanh

qua đời ngày 18-4-1955. Người ta đã thiêu ra tro thi thể ông, sau khi mổ tử thi để lấy ra "đôi mắt" và "khối óc"!

Khối óc thì được ngâm vào trong lọ Formol. Do đó hỏng mất ADN. Còn đôi mắt thì mất và mãi đến năm 1993 thấy có kẻ đã rao bán với giá rất cao!

Anhxtanh đã ra đi, gần như với nghi thức nhà Phật! Phải trải qua cuộc đời trần tục đầy đau khổ, Anhxtanh mới có được lòng tôn kính đạo Phật, ông nói:

"Nếu có một tôn giáo nào có thể vượt trên những đòi hỏi của khoa học hiện đại, thì đó là Phật giáo! Phật giáo khỏi phải xét lại quan điểm để cập nhật hóa với những khám phá khoa học. Phật giáo không cần từ bỏ quan điểm của mình để chấp nhận khoa học, bởi vì Phật giáo bao gồm khoa học và còn đi xa hơn cả khoa học!" (2).

Vả lại nhà khoa học vĩ đại này kính trọng triết lý nhà Phật còn ở chỗ đạo Phật rất đề cao trí tuệ con người. Đạo Phật chống ngu si, nêu cao tinh thần vị tha, bình đẳng, biện chứng!

Trước khi Phật nhập diệt có một người Balamôn đến hỏi Phật rằng:

"Con thường nghe đạo Phật rất thâm diệu! Nhưng con cũng lại được nghe người ngoại đạo nói rằng: Chỉ có đạo của họ mới là chân lý! Vậy con biết tin vào ai?"

Phật Thích ca mâu ni trả lời:

Người đừng tin theo ai cả! Người chỉ nên theo lý trí của người! Người đừng vội tin một điều gì vì điều đó được người ta nhắc nhở đến luôn. Đừng tin một điều gì dù điều ấy là di bút của người xưa để lại và bảo ta phải tin. Đừng tin một điều gì dù điều ấy được ý kiến thiên vị hay một tập quán lâu đời bênh vực! Đừng tin một điều gì dù điều ấy ở dưới mãnh lực của một ông thầy hay một nhà giáo!

Tất cả những sự thật, theo kinh nghiệm của người sau đó được xác nhận rõ ràng là phù hợp với lẽ phải, tạo thành hạnh phúc cho con người thì đó là chân lý và người hãy sống theo chân lý đó!" (3).

Triết lý Đạo Phật đề cao trí tuệ đến thế là cùng! Có lẽ vì thế mà nhiều nhà khoa học trong đó có Anhxtanh tỏ lòng tôn sùng đạo Phật!

Anhxtanh thấm nhuần tư tưởng nhân đức nhà Phật!

Sống lâu năm ở Đức, ông lấy làm đau lòng khi biết rõ âm mưu vô nhân đạo của bọn quốc xã Đức (Nazi) trước sau cũng tìm cách tiêu diệt người Do Thái.

Mở đầu là ngày 11-4-1933, tên quốc xã đầy thú tính, bài Do Thái Mác tin Mút Man (Martin Mutsmann) tẩy chay các cửa hàng, của người Do Thái và dùng bạo lực đẩy họ ra khỏi các cơ quan hành chính Đức. Chúng buộc người Do Thái ở thành phố Dresden phải bỏ nhà cửa rồi sống tập trung trong 37 cư xá, được gọi là cư xá Do Thái! Chưa đủ,

chúng tìm cách giết dần, giết mòn rồi đẩy người Do Thái vào trại tập trung với cái tên mỹ miều lừa bịp "Cơ sở tiết trùng!". Ở nơi này, phụ nữ, trẻ em, đàn ông Do Thái đều trần truồng để chúng khám bệnh, xem phụ nữ "Tóc có chảy, rạn hay không!?". Thực chất là chúng chuẩn bị, cắt tóc phụ nữ làm đệm và lừa toàn bộ nam, phụ lão, ấn vào lò thiêu người theo kiểu hóa học, sát sinh hàng loạt! Nhưng lại ra sản phẩm cho lính Đức dùng như: Xà phòng, đệm, phân bón v.v... Công đoạn cuối cùng xảy ra ngày 3-3-1943.

Gần đây, năm 1995 người ta đã sưu tầm được cuốn phim tư liệu ghi 240 m phim từ đầu đến cuối sự sát sinh man rợ này do Êrich Hópne (Erich Hoene) nhân viên phòng thí nghiệm hãng Xai xơ Econ AG (Zeiss Ikon AG) quay tại chỗ được (4) cuộc thẩm sát man rợ này!

Chính vì vậy mà Anhxtanh không trở về Camputh cùng Elsa nữa, vì bọn quốc xã đã chiếm nơi này tháng 1-1933 và ông đã gia nhập quốc tịch Mỹ năm 1940.

Anhxtanh còn là con người nhân đức tha thiết với "Hòa Bình lâu dài!". Ông cực lực chống chiến tranh lạnh, ông chống mọi sự bất công, phi nghĩa, ông tán thành việc thành lập nhà nước Israel, ông ủng hộ nhà yêu nước Ấn Độ: Ganshi, ông bênh vực vợ chồng nhà bác học Mỹ Rosenberg (hai người bị Mỹ

xử tử trên ghế điện) v.v...

Tóm lại Anhtanh đã tôn sùng đạo Phật, sống theo những tiêu chuẩn nhân đức nhà Phật, chết theo nghi thức nhà Phật!

Nhưng không hẳn về đời riêng, ông đã là con người được giải thoát về khỏi "Bể khổ".

Trước khi trút hơi thở cuối cùng vào ngày 18-4-1955, ông cảm ơn các bác sỹ và từ chối mọi sự thuốc thang, chữa chạy! Ông nói: "Xin để tôi ra đi!".

Phải chăng đến giờ phút cuối cùng này ông vẫn thấu hiểu: "Sinh, lão, bệnh tử!

Sinh, thành, suy, diệt!".

Vốn là quy luật tự nhiên mà Phật đã dạy, không ai có thể tránh khỏi được!.

(1) Einstein. Un génie d'une sagesse toute relative - Sylvie O'dy - L'express - 2-7-1998.

(2) Lê Hiếu Liêm - Trang 314. Nguyên văn tiếng Anh: "If there is any religion that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism. Buddhism requires no revision to keep it up to date with recent scientific finding. Buddhism needs no surrender its views to science, because it embraces science as well as goes beyond science!"

(3) Kinh Kālāma - Chùa Bồ Đà. Theo Lại Như Bông - Trích trong Tăng chi Bộ kinh (Anguhara Nikāya - Tập I). Lời dịch có khác, nhưng ý chính thì vẫn trùng hợp: "Này các người Kālāma, đừng với tin một điều gì vì nghe kể lại, đừng với tin vì theo phong tục, đừng với tin vì nghe đồn đại, đừng với tin vì là kinh điển..., đừng với tin vì lời nói của bậc tôn sư..."

(4) Theo: Der Spiegel - Đọc báo "An ninh thế giới" số 92 - 18-9-1998.

CƯ SĨ DUY MA

Duy Ma tên Sanscrit là Vimalkirti (Trịnh danh) tức là thanh tịnh, không bụi bặm, thanh là thanh danh, vang truyền mãi mãi. Là cư sĩ ở thành phố Tỉ Đa Li khi Phật còn tại thế. Ông có biệt tài võ ngại do muốn độ người nên dùng thị hiện làm người cư sĩ, giúp Phật Thích ca giáo hóa chúng sinh. Ông tuy ở tại gia mà không đắm nhiễm 3 cõi, thị hiện có vợ con mà luôn luôn tu phạm hạnh, có lúc tham gia sòng bọ cốt yếu là để độ người. Đọc sách thế gian mà thường vui với giáo pháp Phật, kinh doanh được tiền của nhưng chẳng lấy đó làm vui. Có lúc tham gia trị chính nhằm cứu độ quốc dân, lại có khi lui vào tận học đường để dẫn dắt tuổi thơ. Có lúc lại đến thanh lâu nhằm chỉ rõ mọi người tai họa của ái dục, tội ác dâm dục, lại vào quán rượu như mọi người để nêu lên gương sáng về tự chủ ở cương vị trường giả. Duy Ma gương mẫu trong hàng trường giả, vì họ nói chánh pháp, luôn luôn gương mẫu trong hàng cư sĩ, dứt hết mọi tham nhiễm. Duy Ma vận dụng vô số các phương tiện như vậy để đem lại lợi lạc cho chúng sinh. Thí dụ, ông dùng phương tiện hiện thân có bệnh, lợi dụng nhiều người đến thăm để nói cái huyền thân này là vô thường, ở chứa những thứ khổ não, bệnh hoạn, xét cho kỹ thì thân này như bọt nước, như cảnh chiêm bao, như mây nổi. Phải thấy cái thân giả, mọi vật xung

quanh ta là vô thường, không để những thứ ấy làm mù mắt, hãy dẹp sạch những luyến ái mà nhận ra cái bất diệt tức là cái vô sinh bên trong bản thân mình, có nhận được như vậy là "ngộ". Chúng ta tu hành là phải chinh phục bản thân mình, chinh phục tham vọng của chính mình. Vì thế Đức Phật dạy ta phải thiếu dục tri túc, càng hạn chế được tham muốn thì càng được giải thoát.

Lúc Văn Thù hỏi bệnh, Duy Ma đáp: Từ nơi sinh mà có ái, bệnh tôi sinh ra vì tất cả chúng sinh bệnh, nên tôi bệnh. Nếu tất cả chúng sinh lành thì tôi lành. Vô minh là nhân quá khứ, ái thủ, hữu là nhân hiện tại cứ như vậy mà luân hồi kiếp kiếp. Chúng sinh vì si ái mà ngụp lặn trong sinh tử, bỏ tất vì chúng sinh mà vào trong sinh tử để cứu độ chúng sinh. Đó là lý do để Duy Ma bệnh, Ngài bệnh là vì lòng từ bi chứ không phải vì nghiệp báo mà Ngài phải trả. Hành động của Duy Ma thể hiện tinh thần muốn bắt cộp thì phải vào hang, muốn cảm hóa giới nào thì phải đồng tâm, đồng sự với họ. Duy Ma sử dụng mọi phương tiện để hóa độ mọi người: thu phục người nghèo bằng tài sản vô lượng, thu phục những người phạm giới bằng giới hạnh thanh tịnh, thu phục những người sân hận bằng nhẫn nhục thuần hóa, thu phục những người biếng nhác bằng tinh tiến, thu phục những người loạn tâm bằng thiền định nhất tâm, những người vô trí bằng trí tuệ. Làm người

bạch y thì phải giữ giới tịnh hạnh của bậc sa môn, ở trong gia đình mà không vướng mắc 3 cõi, ăn uống mà lấy sự vui thích thiền định làm mùi vị. Duy Ma nhận thức được rằng Ngài mang hình thức cư sĩ có nhiều điều kiện thuận lợi hơn là khoác lên mình chiếc áo xuất gia, chỉ làm vướng bận, hạn chế những bước tiến sinh động trên lộ trình vô ngã vị tha, với khối óc và đôi tay, Duy Ma đóng góp nhiều lợi lạc cho đời, thấp sáng ngọn đèn chánh pháp trong tâm tưởng mọi người. Đó là cái thấy như thật của Bồ tát, thấy việc gì thành tựu lớn ích chúng sinh thì sẵn sàng xả thân thực hiện, còn phương tiện hay hình thức đa dạng thì tùy nhu cầu mà biến đổi. Đối với Bồ tát, hình thức cư sĩ, xuất gia, bất cứ vai trò nào chẳng qua chỉ là lớp áo thay đổi không dừng trên sân khấu cuộc đời, trong tâm niệm các Ngài luôn mong đem an lạc giải thoát cho tha nhân. Duy Ma xuất hiện với tư cách cư sĩ nổi bật hơn xuất gia để giới thiệu phương tiện của Ngài là trí tuệ và đạo đức. Ở trên đời lời nói của người có đạo đức mới có giá trị và người trí thức mới có đủ khả năng để nói lên chân lý. Duy Ma trọn vẹn 2 tư cách trí thức và đạo đức nên nên được mọi người kính trọng. Duy Ma truyền bá giáo lý cảm hóa mọi người một cách nhẹ nhàng bằng bản tâm thanh tịnh giải thoát và sáng suốt của Ông. Văn Thù đã nói về Duy Ma như sau: "Thượng nhân đó thấu suốt thực tướng một cách sâu xa, diễn đạt pháp yếu một cách khéo léo không bế tắc, trí tuệ không bị

cản trở, biết hết mọi thể thức đúng pháp của Bồ Tát, vào hết mọi kho tàng bí yếu của Phật đà, du hành các pháp thần thông, trí tuệ, phương tiện đều hoàn hảo.

Trong kinh Duy Ma, Duy Ma và Văn Thù là sự kết hợp giữa chân đế và tục đế. Người theo chân đế là người tu hành viên ly, không tiếp xúc với đời để tâm hồn thanh tịnh. Tục đế thuộc về người thế tục. Duy Ma và Văn Thù kết hợp được chân đế và tục đế gọi là Nhị đế dung thông, chỉ đứng ở vị trí dung thông này mới được thấy được thực tướng các pháp, vì đi về trần tục, hành giả xa rời chân đạo, ngược lại chỉ thuần bước trên chân đạo, rời bỏ thực tế, hành giả dễ lạc vào ảo giác. Kết hợp giữa Văn Thù và Duy Ma gọi cho hành giả chân lý cuộc sống là con đường trung đạo của Bồ Tát kết hợp giữa thế tục và thánh đạo, kết hợp tăng với tục. Duy Ma thể hiện người mẫu của hàng tại gia còn Văn Thù là kiểu mẫu của xuất gia. Nếu đạo Phật không có những cư sĩ giỏi thì khó truyền rộng rãi được và chỉ đóng khung trong chùa chiền không lợi ích cho ai. Ngược lại, người tín tâm nhiều nhưng không được chư tăng có trí tuệ chỉ đạo thì dễ rơi vào mê tín.

Pháp môn tu Phật có đến 8 vạn 4000 môn tu nhưng tựu trung lại đều thuộc 2 hệ tư tưởng là Hệ Thanh Văn (tiểu thừa) và hệ Bồ tát Hành thanh văn là loại tu tiêu cực chỉ lo làm sao bản thân thoát khỏi luân hồi chứ không lo giải thoát đau khổ cho người khác. Chính vì lẽ đó mà Kinh Duy Ma là Bộ Kinh nhằm chuyển

pháp Phật tiểu thừa sang đại thừa, mở đường cho nhất thừa pháp. Những người nghe pháp đều là các đệ tử lớn của Phật, hầu hết là hàng Thanh văn, duyên giác tu hàng tiểu thừa. Đối với các vị ấy, Duy Ma dùng hết biện tài bài xích những hạnh nhỏ, cố chấp, đưa họ đến cảnh giới bát ngát của hạnh bồ tát đại thừa. Cư sĩ Duy Ma thật xứng đáng với lời biểu dương sau đây của Đức Phật Thích ca: "Ông vô cầu xung lấy tâm thanh tịnh gốc thiện nghiệp, lấy tâm bất tịnh làm gốc ác nghiệp. Tâm thanh tịnh, thế giới thanh tịnh, tâm tạp uế, thế giới tạp uế. Phật pháp lấy tâm làm chủ. Hết thấy mọi pháp đều do tâm. Ông là người tại gia có phúc đức lớn, mọi thứ châu báu, chuỗi ngọc, không gì là không đầy đủ, họ hàng trai gái an ổn, vui sướng lại thành tựu chánh kiến, không báng tam bảo, biết đem tâm hiến dâng cung kính tôn thân, khỏi tâm đại từ bi cấp cho kẻ cô độc cho đến sâu kiến, Ông cũng không làm hại. Ông lấy nhàn nhục làm áo mặc, từ bi làm nhà ở, tôn kính bậc có đức, tâm không kiêu mạn, thương xót hết thấy như con đỏ. Ông không tham tài lợi, thường tu thiện, cúng dường tam bảo không biết chán đủ, vì pháp bỏ mình, không xen tiếc. Người bạch y (tại gia) như thế tuy không xuất gia nhưng đã đầy đủ vô lượng vô biên công đức. Đời sau Ông đầy đủ muôn hạnh, vượt trên ba cõi, chứng đại bồ đề. Tâm sở tu của Ông là chân Sa môn, là chân tỳ kheo, là chân xuất gia. Người như vậy là "Tại gia xuất gia".

Nhìn ra thế giới

CAO TĂNG LƯU HIỆP một nhà lý luận văn học kiệt xuất

□ VŨ PHONG TẠO

Lưu Hiệp: (466?- 539?) là một Cao Tăng, đồng thời là một nhà lý luận phê bình văn học nổi tiếng thời kỳ Tề, Lương, thời đại Nam Triều, Trung Hoa cổ đại. Quê cha đất tổ của Lưu Hiệp ở huyện Cử, quận Đông Hoàn (thuộc Tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc ngày nay). Trong cuộc loạn lạc Vĩnh Gia, tổ tiên của Lưu Hiệp lánh nạn vượt sông đến cư trú ở kinh khẩu (Trấn Giang, tỉnh Giang Tô, Trung Quốc ngày nay). Sau khi vào Triều đình nhà Lương làm quan, thời gian ông kiêm nhiệm chức Xá nhân thông sự đông cung khá dài, nên người đời gọi ông là *Lưu Xá nhân*.

Sách "*Lương thư - Lưu Hiệp truyện*" ghi rằng, Lưu Linh Chân, ông nội của Lưu Hiệp là "em trai của Tú Chi, quan tư không của triều Tống". Sách "*Tống thư - Lưu Tú Chi truyện*" ghi, Tú Chi là "anh họ của Lưu Mục chi". Sách "*Nam sử - Lưu Hiệp truyện*" lại bỏ đi chi tiết "là em trai của Tư không Lưu Chi, triều Tống". Những mâu thuẫn đó, khiến cho các nhà nghiên cứu Vương Nguyên Hoá, Trình Thiên Hựu khi nghiên cứu kỹ lưỡng gia thế của Lưu Hiệp, cho rằng cách nói của Sách "*Lương thư*" không đáng tin cậy.

Gia tộc của Lưu Hiệp thực sự không phải là nhà quyền thế giàu có. Ông của Lưu Hiệp không làm quan, phụ thân Lưu Thượng chỉ làm đến chức Việt Kỵ hiệu úy, từ trần rất sớm. Lưu Hiệp hoàn cảnh gia đình thanh bạch bản hàn, không lấy vợ. Sau đó, Lưu Hiệp vào chùa thượng Định Lâm theo danh tăng Tăng Hựu, sống với Tăng Hựu ở chùa

này hơn mười năm. Trong thời kỳ này, Lưu Hiệp từ nhỏ "có chí hiếu học" đã nghiên cứu sâu sắc Phật ký, đồng thời đọc nhiều sách kinh sử và tác phẩm văn học các triều đại, "am hiểu sâu sắc lý luận văn học". Từ ý chí "nấu sừ sôi kinh" bắt đầu, trải qua nỗ lực phấn đấu năm, sáu năm, Lưu Hiệp đã viết xong sách "*Văn tâm điều long*", một tác phẩm lý luận văn học cổ điển sớm nhất Trung Hoa cổ đại vào năm Trung Hưng nguyên, nhị niên, thời Vua Tề Hoà Đế (Năm 501 - 502).

Từ những năm đầu Thiên Giám, triều đình vua Lương Võ Đế, Lưu Hiệp bắt đầu nổi danh, chấp hành phụng chỉ của triều đình, lần lượt đảm nhận và kiêm chức các chức vụ Thư Úy của Tiêu Hồng, Trung Quân Giám Xuyên Vương; thư Úy của Tiêu tích, Nam Khang Vương; Thương Tào tham quân Xa kị; Thái Mạt lệnh (quan đầu châu thuộc thành phố Cù Châu, Chiết Giang ngày nay); Bộ binh hiệu úy; Đông Cung thông sự xá nhân, v.v... Trong thời gian kiêm chức Đông Cung Thông sự Xá nhân, Lưu Hiệp đã giao hảo thân mật với Tiêu Thống, Thái tử Chiêu Minh, cùng nhau "bàn luận thơ văn, bàn truyện cổ kim". Tác phẩm "*Văn tuyển*" bộ tổng tập văn học nổi tiếng do Tiêu Thống sưu tập tuyển chọn có rất nhiều chỗ trùng hợp, nhất trí với những tác phẩm "*Văn tâm điều long*", "*Văn tuyển định kiên*" của Lưu Hiệp, chắc rằng không có gì là ngẫu nhiên cả! Tháng 4 năm 531 (năm Trung Đại Thông thứ 3), sau khi Thái tử Chiêu Minh chết, Lưu Hiệp phụng mệnh triều đình cùng sa môn Huệ Chấn vào chùa Thượng Định Lâm biên soạn kinh Phật. Sau khi biên soạn kinh Phật xong, Lưu Hiệp bèn từ quan làm tăng ni, pháp danh Huệ Địa. Xuất gia tu hành chưa đầy một năm thì Lưu Hiệp từ trần.

Nhất trí với trào lưu tư tưởng giao xúc hỗn tạp giữa Nho và Phật của sáu triều đại đã qua, Lưu Hiệp vừa chuyên tâm với Nho học lại kiêm nhiệm giáo lý nhà Phật nên tư tưởng của ông cũng mâu thuẫn, cũng phức tạp. Vì thế giới học thuật cũng có hai quan điểm đối lập nhau về tư tưởng chỉ đạo của Lưu Hiệp khi viết tác phẩm lý luận văn học "*Văn tâm*

điều long". Một quan điểm cho rằng: trong "văn tâm điều long", ông nghiêm cách giữ lập trường của Nho học, cự tuyệt tư tưởng Phật giáo hỗn hợp vào. Quan điểm khác, đối lập thì cho rằng: tư tưởng chỉ đạo của Lưu Hiệp là lấy Phật thống trị Nho, Phật Nho hợp nhất. Nhìn tổng quan dòng tư tưởng và nhân sinh quan trong suốt đời Lưu Huệ, ông ngày đêm mơ tưởng Khổng Tử, thì tư tưởng của ông vẫn lấy Khổng Nho làm chủ đạo. Ông nỗ lực làm quan, đạt thành tích lớn, khi làm Thái mặt lệnh, "có thành tích vẻ vang"; chỉ đến cuối đời, sau khi hy vọng "làm lương đồng triều đình" bị tuyệt vọng, cuối cùng Lưu Hiệp mới xuất gia tu hành, vào cửa chùa. Là một nhà lý luận văn học, trong tác phẩm "văn tâm điều long", tuy Lưu Hiệp có vận dụng từ "Bát nhã" (trí tuệ dùng trong kinh Phật), nhưng về cơ bản ông vẫn lấy tư tưởng Nho gia tích cực nhập thế làm chỉ đạo, để phấn đấu chứng minh chức năng, công dụng của văn học và nghiên cứu tìm tòi qui luật của nó.

Trong thời gian ở chùa Định Lâm Thượng, Lưu Hiệp còn viết nhiều tác phẩm

có liên quan đến phương diện Phật giáo. Sách "Lương thư - Lưu Hiệp truyện" nói ông "có sở trường viết về giáo lý đạo Phật, các chùa tháp ở kinh thành và bia mộ chí của các danh tăng, đều mời Lưu Hiệp soạn thảo văn bia". Bia mộ của các cao tăng bấy giờ như Tăng Nhu, Tăng Hựu, Siêu Biện, v.v... đều tự tay Lưu Hiệp viết ra. Bộ "Văn tập" của ông đã bị thất truyền từ đầu thời nhà Đường.

Trong những tác phẩm của Lưu Hiệp hiện nay còn bảo tồn được, ngoài tác phẩm lý luận văn học kiệt xuất nhất, cổ nhất trong kho tàng sách lý luận văn học Trung Quốc cổ đại là "Văn tâm điều long" ra, chỉ còn giữ lại được có hai tác phẩm nữa là "Diệt hoặc luận" và (tức quyển 8 của bộ sách "Hồng Minh tập") và "Lương kiến An Vương tạo Điện Sơn thạch thành tự tượng bi" (tức quyển 16, bộ sách "Cối kê xuất anh tổng tập").

Tạp chí "Văn học nước ngoài" của Hội nhà văn Việt Nam đã giới thiệu tác giả và tác phẩm "Văn tâm điều long" qua bài viết và bản dịch của giáo sư Phan Ngọc./

BÁO CÁO...

(Tiếp theo trang 23)

Trong lĩnh vực quan hệ quốc tế thì Trung tâm ABCP Việt Nam đã giữ một vai trò quan trọng như: Hợp tác tổ chức Hội nghị ABCP về giải trừ quân bị vì Hòa bình tại Hà Nội năm 1993; Liên hệ với Trung tâm quốc tế ABCP và các trung tâm quốc gia ABCP của Nhật Bản, Nga, Mông Cổ, Srilaka... dự thảo góp ý về cơ cấu tổ chức, chương trình hoạt động, thông tin Phật sự, đóng góp các tài liệu, bài viết về hòa bình, chống chiến tranh hạt nhân, giải trừ quân bị, đạo đức xã hội và vấn đề môi sinh... Văn thư Hữu nghị trao đổi ý kiến, sách báo Phật học với trung tâm ABCP Nhật Bản... Trung tâm ABCP Việt Nam đã trao đổi, đóng góp ý kiến về việc tổ chức sinh hoạt với Đoàn đi bộ quốc tế vì Hòa Bình chống chiến tranh đi từ Campuchia sang Việt Nam và Nhật Bản.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trung tâm

ABCP Việt Nam nguyện cố gắng hết sức mình đóng góp cho sự phát triển của ABCP trong tương lai vì sự đoàn kết hòa hợp, vì sự thịnh vượng và an lạc cho nhân loại.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trung tâm ABCP của Việt Nam tin tưởng rằng mặc dù còn có những khó khăn trước mắt, nhưng ABCP sẽ tiếp tục phát triển vì sự phát triển của Đạo pháp và phồn vinh của nhân loại, phấn đấu vì Hòa bình, ổn định, hợp tác, hữu nghị, bình đẳng và cùng phát triển.

Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Trung tâm ABCP Việt Nam xin chân thành cảm ơn trung tâm quốc tế ABCP, Trung tâm quốc gia ABCP Mông Cổ, Chính phủ và nhân dân Mông Cổ đã tạo điều kiện thuận lợi cho Đại hội của chúng ta được tổ chức tại đây thành công.

Một lần nữa xin kính chúc Đại hội thành công tốt đẹp; kính chúc sức khỏe quý vị Hòa thượng, quý vị khách quý và quý vị đại biểu cũng như tất cả quý vị hiện diện tại đây.

Xin cảm ơn.

Chùa Tuệ Vũ (còn gọi là chùa Kim Đôi) nằm ở thôn Kim Đôi, xã Quảng Thành, huyện Quảng Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế. Ngôi chùa có giá trị phản ánh lịch sử, văn hóa của khu vực đã được chúng tôi thông báo trong hội nghị thông báo khảo cổ học toàn quốc năm 1997. Trong bài viết này chúng tôi muốn nói kỹ hơn về tấm bia đá của chùa.

Bia cao 1,10 m, rộng 0,54m đặt trên một bộ đá hình vuông (0,25m x 0,82m x 0,37m). Trang trí và văn bia được chạm ở mặt trước. Trán bia chạm đôi phượng chầu mặt "nguyệt", diềm bia chạm cánh sen ngửa, bệ bia chạm hình chữ triện. Bia có 4 "tai" nhô ra ở bốn góc (một đặc điểm riêng của nhiều bia đá ở Thừa Thiên - Huế) có chạm trang trí bốn chiếc lá rất lớn. Bia được khắc năm Minh Mạng thứ 17 (1837).

Bài văn bia phản ánh một số nét về tình hình Phật giáo ở một vùng đất xưa từng là kinh đô của Việt Nam dưới thời Nguyễn.

Theo văn bia, chùa Tuệ Vũ được trùng tu vào năm Bính Tý thời Gia Long (tức năm 1816). Cũng qua văn bia, lần trùng tu này là dựa trên cơ sở ngôi chùa đã có từ trước, vì văn bia viết rằng: *"Chùa này tuy quy mô từ thời trước, chùa am nhỏ hẹp. Nhưng việc giữ gìn, tụng niệm, khói hương vẫn sớm ở đây, tới cũng ở đây, đã trải qua hơn trăm năm rồi"*. Như vậy có thể suy ra rằng, chùa Tuệ Vũ ít nhất đã được xây dựng từ khoảng cuối thế kỷ 17, đầu thế kỷ 18.

Đến lần trùng tu năm 1816, chùa được xây dựng to lớn hơn trước: *"Hồi mùa thu năm Bính Tý, niên hiệu Gia Long thứ 5, các thợ lành nghề được tập hợp, chùa vẫn để nguyên chỗ cũ, xây lại lợp ngói để làm nơi cầu phúc mãi mãi của xã ta. Từ đây cột rường, nền móng cao ráo khang trang, mái phẳng, diềm*

cong, sắc màu hoa lệ. Chùa nay nhưng dựa trên dấu xưa vậy".

Năm 1836, trong một đợt tuần du đi qua chùa vua Minh Mạng sắc ban tên gọi là *"chùa Tuệ Vũ"*. Lại ban biển hoành sơn son thiếp vàng có ba chữ đó cho chùa và 40 lạng bạch kim cho dân xã khắc chạm tượng Phật Tam thế, một vị tượng hộ Pháp. Bốn pho tượng này vẫn được lưu giữ nguyên vẹn tại chùa.

Cũng qua văn bia chùa Tuệ Vũ, ta thấy được phần nào thái độ của các Vua Gia Long Minh Mạng đối với Phật giáo. Đại Nam thực lục chính biên thời Nguyễn cho biết vua Gia Long, vị vua đầu triều Nguyễn do ý định muốn hạn chế Phật giáo đã chỉ cho phép tu bổ các ngôi chùa đổ nát. Như đã trình bày trên, hẳn chùa Tuệ Vũ, một ngôi chùa trước đó còn nhỏ hẹp đã được trùng tu, mở rộng trong bối cảnh đó. Khác với vua Gia Long, vua Minh Mạng được sử cũ cho biết vua là một người trân trọng Phật giáo. Chính vua Minh Mạng từng cho xây dựng chùa Thánh Duyên năm 1826. Thái độ trọng đạo Phật của nhà vua cũng thấy rõ và nhất quán qua việc ban tên, biển ngạch tiền bạc cho chùa Tuệ Vũ.

Nhưng, dù quan niệm mỗi một vị vua đầu triều Nguyễn với Phật giáo có khác nhau như thế nào đi nữa thì đến thời Minh Mạng, Phật giáo ở khu vực kinh đô Huế vẫn rất phồn thịnh, chùa chiền cũng rất phát triển. Bia chùa Tuệ Vũ *"Lấy lý mà xét thì Phúc điền rộng lớn là khổ não của cõi đời. Chùa chiền có khắp mọi nơi, vốn không phải ít. Nhìn quanh các xã phụ cận quốc đô, hai bên bờ sông đều xây dựng nhà chùa. Chùa ở nơi nào lấy tên nơi ấy"*. Ngày nay, quanh chùa Tuệ Vũ vẫn còn hàng loạt các ngôi chùa thời Nguyễn đã chứng minh điều đó.

Quanh tấm bia chùa Tuệ Vũ (THỪA THIÊN - HUẾ)

□ TÔNG TRUNG TÍN - ĐẶNG VĂN HỒ.

Phổ Đà Sơn dị truyện

(Trích)

Bữa cơm chay ngàn vị sư tăng đức la hán hiển thân ứng cúng

Trong núi này, từ xưa đã có truyền thuyết rằng khi nào có trai chủ đàn việt đến núi, làm cỗ chay cúng ngàn Sư Tăng, thì thế nào cũng có một vị La Hán giáng trần ứng cúng. Nhưng vị La Hán xuống ứng cúng, phần lớn là hiện hình thành một vị tỉ kheu, trà trộn trong đám Sư Tăng người phàm trần khó mà nhận ra được. Vào mùa Xuân năm Dân Quốc thứ 17, có một vị Cư sĩ đại nguyện tên là Bành Đại Dung ở đất Giang Tây, đến núi dâng hương, ông ta hiểu rằng, khi chưa thành được Phật đạo thì trước hết phải kết được nhân duyên; và ông cũng hiểu rằng phải làm được việc phúc đức lớn lao ở chốn Tam Bảo, cho nên ông đã thành tâm phát tâm Bồ đề Vô thượng, tổ chức một bữa chay cúng cho một ngàn Sư Tăng, để kết thiện duyên với chúng Tăng. Đúng là người có thành tâm, Phật có cảm ứng, quả nhiên được gặp La Hán, ngài đã ban tặng cho ông ta một bức Tượng Phật cổ, sau đó ông ta đi tìm khắp không thấy vị La Hán đó đâu nữa. Để tỏ lòng biết ơn, ông đã làm một đôi liên dài, treo ở Điện Đại Viên-Thông để ghi nhớ ơn đó "Hàng hải triệu Phổ Đà, biến trục trai cúng thiên tăng, mộng lão Tỳ-kheu, thí ngã cổ đồng Thánh - Tượng, tương thị ứng chân A-La-Hán. Thê sơn lễ Đại Sĩ, hỷ du trì lương danh sát, xu Phạm Âm động, khan tha diệu-tướng phân hình, lộ xuất phu tọa tử kim thân" (Vượt biển đến Phổ Đà, soạn bữa chay cúng ngàn tăng, ơn được Sư già, cho Tượng Thánh cổ đồng, ắt là La Hán ứng chân thân; Đến núi lễ Đại Sĩ, vui du ngoạn hai tháp báu, tới động Phạm Âm, thấy Diệu tướng biến hình, hiện thân vàng ngồi phu tọa). Lời bạt viết: "Dân Quốc năm Mậu Thìn, tháng trọng xuân, theo lời hẹn ước của Trúc Lão sư tôn chùa

Nghênh Giang tỉnh Giang Tây, đến đây dâng lễ, và nguyện bày bữa cơm chay cúng dâng Sư Tăng, sau đó lên Đại Điện Viên Thông lễ Phật, Đại Dung Cư sĩ đứng trước cửa điện đón tiếp chư Tăng, bỗng có một vị Tỳ-kheu già trao cho một bức Tượng đồng cổ, lúc ngửa mặt lên xem, thì không thấy bóng hình Ngài đâu nữa, cho là A-La-Hán hiện thân thị pháp. Nay soạn đôi liên treo trước cửa điện, để làm kỷ niệm, và để cúng khách thập phương, phát tâm tín nguyện, để trọn tâm lòng thành cảm ngộ. Bành-Đại Dung, đệ tử quy y Tam Bảo huyện Cát An tỉnh Giang Tây - Kiến thành kính soạn".

Nói đến duyên khởi của việc cúng trai, ấy là bởi xưa kia, hồi đức Phật còn tại thế, Mục Liên Tôn Giả, có nguyện muốn cứu mẫu thân của Ngài thoát khỏi nỗi khổ thiêu đốt của đám ngạ quỷ đói khát rầy vò, nên vào đúng ngày rằm tháng bảy, đặt trai cúng dâng Bồ Tát Hiền Thánh tăng, nhân đó mà được công đức hồi hướng việc mẫu thân Ngài được thoát khổ, lên sống tầng Trời, sau này các Cư sĩ tín chủ đàn - việt thập phương muốn siêu độ cho ông bà cha mẹ đã khuất, hoặc để tạo dựng phúc điền, sống lâu trăm tuổi, bèn đến các chốn Danh sơn, Bảo tháp, làm chay cúng dâng chư Tăng phúc điền thanh tịnh ở chốn đại tùng lâm. Tên gọi các cuộc cúng chay đó cũng có tên gọi khác nhau, như ở vùng tỉnh nhà thì lại gọi là "hồng trai", hoặc "hương trai", hoặc trong nội địa lại có tên gọi khác như "hủ trai" (cơm chay đậu phụ), "bình trai", "thượng đường trai", "thiên tăng trai" v.v... nếu làm cơm chay lấy tên là "hủ trai", "bình trai" (cơm chay bình thường), hoặc "như ý trai" thì không có gì đặc biệt lắm, nhưng nếu tổ chức một bữa "Thượng đường đại trai" thì phải thỉnh được Pháp Sư (Hoà Thượng) bản tự (trụ trì) lên Điện đường thuyết Pháp. Ở núi Phổ Đà, đến dịp hội chùa hàng năm, (từ ngày mồng một tháng giêng đến 19 tháng hai), hầu như ngày nào cũng có vài cuộc "thượng đường đại trai", đó là lệ thông thường. Nghi thức "thượng đường trai" cũng tương tự như trong các cuộc truyền giới ở chùa Đại Tiên mà ta thường thấy. Nay tôi muốn giới thiệu về "Thiên Tăng Trai" một chút.

Trong dịp hội chùa, thường phải có vài ba lần "Thiên Tăng Trai" (ngàn tăng). Ở các am

nhỏ thường không tổ chức Thiên Tăng Trai, ngay cả ở Phật Đình Sơn là một trong ba Tùng lâm lớn cũng không đủ điều kiện tổ chức, mà chỉ ở Chùa Trước Chùa Sau là làm được, vì hai chùa này có địa bàn rộng rãi, người chấp tác cũng đông, nếu có một ngàn vị Sư Tăng đến ứng cúng (có khi lên đến sáu ngàn vị), nhất định phải có một cái nồi lớn để nấu cơm cho một ngàn vị Tăng ăn. Song, "cháo ít, sư nhiều", cũng lôi thôi phiền phức lắm. Muốn tổ chức "Thiên Tăng Trai" thì phải treo biển thông báo trước ba ngày ở cửa lớn Chùa Trước, để thỉnh Sư Tăng ở các chùa trong núi đúng ngày đến ứng cúng. Nghi thức Thiên Tăng Trai rất long trọng, buổi lễ Pháp Sư thuyết - Pháp trên Điện đường và trai chủ thỉnh Pháp cũng long trọng trang nghiêm như các vị hoàng đế ra buổi châu vạy. Lễ Tiết Tôn Sư trọng đạo thỉnh Tăng thuyết Pháp, ai thấy cũng phải thán phục và cho là dịp may hiếm gặp. Trước tiên, do một vị Sư phụ trách trật tự ở nhà khách tập hợp các Sư Tăng đến Pháp đường, rồi Tăng Tri khách dẫn thí chủ tổ chức tăng trai đến lễ đường thuyết Pháp (giảng đường) đứng nghiêm tại chỗ, thấy Duy-Na thỉnh khánh tuyên bố "thỉnh trống thỉnh chuông, đến Phương trượng nghênh thỉnh Hòa Thượng!". Đến Phương trượng, trai chủ cầm hương do thấy Tri khách dẫn đến trước Hòa - Thượng đang tọa sau khi trai chủ dâng hương đỉnh lễ, thấy Tri khách thấp hương làm lễ, chấp tay quỳ dưới chiếu, thay mặt trai chủ thưa lời, nghênh thỉnh Hòa Thượng. Đại ý thưa rằng: "Ngưỡng bạch Hòa Thượng, đại từ mẫn nghe, nay có mỗ tỉnh, mỗ huyện, mỗ mỗ tín sĩ, đến núi dâng hương, mong cầu gây phúc diện thọ, kính bày Thiên Tăng Đại Trai, cúng dâng chư vị Sư Tăng cung thỉnh Hoà Thượng, thượng đường thuyết Pháp, rộng lợi nhân thiên. Duy nguyện Hoà - Thượng từ bi, lắng tâm hạ cố, những mong chấp thuận. Muôn phần cầu xin, lòng thành khẩn khoản!". Tiếp đó, thấy Duy Na hô "Đi từ dưới lên!", thế là chuông trống nổi lên, lúc này toàn ban chấp sự đi theo, phía trước có hai người cầm hai cờ lớn có trường phan dẫn đường, hai hàng Sư Tăng đi theo, trước mặt Hoà Thượng có hai chiếc lư hương xách tay, có Thị giả truyền lư hương, bên cạnh Hoà Thượng có

bốn Thị giả, một người cầm Trượng thuyết Pháp, một người ôm Bình, Hòa Thượng mặc áo đại bào Hải Thanh màu vàng, khoác tổ y màu đỏ thắm, cổ đeo chuỗi tràng hạt lớn, nghiêm túc uy nghi, đi đến Pháp đường, thấy Duy Na hô thỉnh một tiếng khánh, ngừng tiếng trống, Hoà Thượng lễ Phật thăng toà, chư tăng xướng hương tán xong, lúc đó có một vị Tăng ra thấp hương, đánh lễ ba lễ, rồi lên nhận Pháp trượng của Thị giả, bốn Thị giả đi xuống, cúi đầu lễ ba lễ, thấy Duy Na hô "Phạm âm long tượng chúng, đương quan đệ nhất nghĩa", Hoà Thượng cầm Pháp trượng gõ xuống đất một cái, bắt đầu thuyết Pháp, trai chủ quỳ nghe Thuyết Pháp xong Duy Na lại hô "Đế thính Pháp - Vương Pháp, Pháp Vương Pháp như thị" (lắng nghe Pháp của Pháp Vương, Pháp của Pháp Vương như vậy). Hô xong, Hòa Thượng đi xuống, trai chủ tạ Pháp, thấy Duy Na hô: "Chuông trống nổi lên, đưa Hòa - Thượng trở về Trượng Thất!". Sau đó dâng cúng trước Phật, Hòa Thượng đến trai đường ứng cúng, trai chủ bái trai, sau khi cúng trai xong, lên Phật điện tụng kinh lễ Phật, do Hòa Thượng dẫn lễ, trai chủ theo sau Hoà Thượng, chư Tăng tập hợp, theo hàng nhiều Phật trước Đại Điện. Lúc đó các thầy Tri khách ở Chùa Sau, các thầy trật tự, thấy Tri khách... đều tề tựu, mỗi người đều cầm hương bản trực tăng cảnh sách, đứng nghiêm bốn góc; lại có rất nhiều thầy tuần chiếu, tay cầm cành liễu (hoặc roi mây) đi lại tuần tra xem xét, theo dõi các Sư Tăng xem có ai có cử chỉ khinh mạn làm sai, như bá vai bá cổ, vi phạm uy nghi. Hơn một ngàn Sư Tăng tề chỉnh tinh tâm trì tụng lễ Phật. Nhiều Phật xong Hòa Thượng tiến vào Đại Điện đứng quay mặt ra ngoài, trai chủ quỳ trước Hòa Thượng, chấp tay nghênh đón chư tăng tiến vào. Những người đứng ở cửa Đại Điện, phát lộc để kết Pháp duyên, nghi thức đại lễ là như vậy. Truyện này không phải là điều chủ yếu mà tôi muốn nói, nhưng cũng bổ sung thêm đôi chút. Các bậc Thượng tọa bề trên, cố nhiên là chẳng muốn nghe những truyện thường tình này làm gì, nhưng đối với những vị mới phát tâm chưa được nghe thấy bao giờ, cũng có thể lấy làm tham khảo.

VÀI SUY NGHĨ VỀ NHÂN QUẢ

Sức khỏe cũng như tiền bạc, chỉ khi nào gần hết, người ta mới thấy đáng quý. Chỉ khi nào đau ốm, người ta mới tự hỏi tại sao?

Chỉ khi nào bị tai họa dồn dập vô phương chống đỡ, người ta mới tự xét mình và trông chờ một cái gì siêu nhiên.

Trong một xã hội có nhiều điều thúc giục vội vã, ít ai có dịp biết nhiều về sinh hoạt người khác, lại thêm có kẻ khôn khéo, tuy làm điều xằng bậy nhưng lách mình khỏi lưới pháp luật, ung dung thụ hưởng một thời, lòng tin ở quả báo có phần mờ nhạt... Cho đến khi vụ việc đổ bể, kẻ phạm pháp bị nghiêm trị, chừng đó người ta mới nhớ đến câu?

Đời xưa quả báo thì chày (muộn)

Đời nay quả báo một giây nhãn tiền.

Vi phạm pháp luật, sớm muộn cũng bị pháp luật xét xử.

Nhưng vi phạm lương tri, đạo lý thì sao?

Một lời nói kinh miệt làm cho người khác đau dứt đau khổ cả đời thì sao?

Gian dối, lừa thấy phản bạn, trâng tráo đảo điên... con cái hỗn láo làm cha mẹ đau đớn trong lòng... liệu có bị một sự trừng phạt nào không? Không bộ luật nào có thể ấn định hết những trường hợp vi phạm lương tri, và những điều nằm trong "quy ước bất thành văn" của loài người.

Nếu vi phạm "quy ước bất thành văn" mà không bị một

dạng trừng phạt nào, loài người đã đánh mất nhân tính từ lâu. May mắn thay, dù không liệt kê rõ hết, người ta vẫn thấy một dạng tai ương nào đó, xét kỹ thấy là quả báo, xảy đến cho những người vi phạm lương tri, nhờ thế loài người vẫn còn giữ được nhân tính.

Cũng có thắc mắc: người kia gian ác đã nhiều, sao vẫn còn ung dung thụ hưởng vinh hoa phú quý. Chữ "phú" tất nhiên là có, vì thừa thãi tiện nghi, vật chất. Những người có chút ý thức, không ai nhìn đó là vinh hóa và quý. Và lại, ngay trong lúc thụ hưởng những tiện nghi, vật chất đó, họ cũng đã phải căng thẳng đối phó với nhiều vấn đề... Và đến cuối đời, khó tránh được những điều bất hạnh tương xứng với những điều đã vi phạm...

Những hành vi vi phạm đạo đức, như vô ơn bạc nghĩa, ăn ở khắt khe thâm độc, hận thù nhỏ nhen... tuy làm đau khổ người khác nhưng chưa cấu thành tội phạm để có thể bị truy tố, cũng bị những hậu quả tan nát, đau đớn, cay đắng... mà người đời có thể nhìn thấy được.

Y học cũng nhìn nhận rằng những tình cảm tiêu cực, hẹp hòi, khắt khe, đanh ác, đố kỵ, cũng làm cho nhiều chứng bệnh trở nên trầm trọng dai dẳng hơn. Phải chăng đó cũng là một dạng quả báo?

Cũng có người ăn ở hiền lành, chất phác, nhưng vẫn mãi lao đao lận đận. Có một

khoảng cách xa giữa bề ngoài hiền lành và nội tâm hiền lành. Và mỗi người chỉ có thể tự biết lấy mình. Những điều tốt các việc hiền lành cao thượng đưa đến là phước báo.

Vì quá chăm chú vào những chỉ tiêu thành đạt, đôi khi người ta quên đi những may mắn mà mình đang có, như một sức khỏe điều hòa, gia đạo an vui, con cái chăm chỉ... Trong khi một vài người khác có thể hái ra tiền, nhưng lại có nhiều ưu tư thầm kín.

Họa phước là lẽ công bằng tự nhiên. Đôi khi vì quá mãi mê nhìn vào khía cạnh này, người ta không nhìn thấy khía cạnh khác của họa phước. Hiện nay khoa học đã nhìn nhận ảnh hưởng của tâm lý đối với thể lực. Biết đâu chừng, một ngày nào đó, khoa học lại tiến xa hơn để khám phá thấy ý nghĩ của mình, cái tâm thiện ác của mình cũng tạo thành một dạng sóng đưa đẩy thu hút họa phước.

Bề ngoài hiền lành hay nóng nảy hung bạo, không quan trọng bằng nội tâm. Có người sợ chết, cũng có người gan dạ không sợ chết, nhưng ai rồi cũng có lúc suy nghĩ về cái cách mình chết sẽ ra sao. Quan niệm về cái chết có ảnh hưởng đến sự lựa chọn cách sống. Lòng mong ước khi chết để lại tiếng thơm cho con cháu, sẽ giúp duy trì một nếp sống tốt lành.

Cần nhận xét quả báo nhưng không Nền để tâm chờ xem người khác có bị quả báo không, rồi mới giữ mình lấy lệ. Tốt hơn, nên có một tâm hồn hướng thiện tự nhiên.

HỎA TÁNG NGƯỜI CHẾT TẠI BALI là dịp vui thay vì buồn bã

Một ngày nắng ấm trên đảo Bali (Indonésia) người ta chứng kiến cảnh hàng ngàn dân chúng xô đẩy, chen lấn nhau trong đám rước từ từ tiến tới chợ làng Ubud. Tại đây đang diễn ra buổi lễ hỏa táng một người giàu có trong hoàng tộc. Có những tiếng nói, cười đùa la hét một cách tự nhiên. Một số du khách ở Ubud đều lấy làm lạ nhận thấy thiếu hẳn vẻ trang nghiêm của buổi lễ hỏa táng. Nhưng người Bali tin tưởng rằng lễ hỏa thiêu thi hài một người chết sẽ giải thoát cho linh hồn người đó, giúp họ dễ dàng đầu thai kiếp khác, có thể hy vọng là một kiếp tốt đẹp hơn. Do vậy, đây không phải là lúc tang thương mà là một dịp vui mừng.

Chẳng bao lâu đám đông quy tụ trước nhà người chết, nơi đây có ba vật thể nổi bật nhất. Trước hết là một cái tháp cao bằng tre hình ngôi chùa, trong đó đặt thi hài người chết và tháp sẽ được rước tới địa điểm hỏa táng. Tòa tháp cao được buộc dính nhau bằng mây, trang hoàng bằng những đồ vật đầy màu sắc và những tấm kiếng nhỏ lấp lánh dưới ánh mặt trời. Vật thứ hai là con rồng bằng cây dùng để tiêu biểu cho những xiềng xích ràng buộc linh hồn của người chết với vật chất trên thế giới cần phải đập tan. Cuối cùng là một con bò lớn bằng gỗ, trong bụng con bò là quan tài dùng để đốt thi hài. Quan tài làm bằng thân cây khoét rỗng, sơn đen, trang hoàng bằng nila, lụa và vải kim tuyến.

Một ban nhạc bắt đầu hòa tấu, đột nhiên nhóm đàn ông tràn vào nhà người chết và khiêng thi hài ra ngoài trời. Mọi người xô nhau

vây quanh thi hài, cố gắng sờ mó vào xác chết. Những người khiêng xác chết.. đã được liệm trong vải - nâng cao và đặt thi hài người chết lên vai họ. Theo tục lệ Bali, họ quay tứ bốn phương để làm người chết loạn không còn nhớ đường tìm về nhà nữa. Cuối cùng thi hài được đưa lên một cái thang tre và đặt vào trong lòng tháp. Đám tang do phụ nữ cầm hoa và mang các đồ lễ hướng dẫn tiến tới địa điểm hỏa táng ở bên cạnh ngôi Đền người chết tại làng Ubud. Đoàn người hân hoan bước chậm, khiêng dàn tre to lớn mà ở giữa có chiếc quan tài hình con bò bằng gỗ trên có người chủ lễ cưỡi. Toán người khác cũng khiêng một dàn tre tương tự, bên trên có ngọn tháp. Mọi người đều la hét, cười vang, cười đùa, chạy hay đi bước kiểu nhỏ. Một người ngồi ở dàn tre bên trên có tòa tháp cao, đó là Thầy Sãi cả duy nhất trong làng với vẻ mặt nghiêm trang và buồn rầu.

Đám tang tới địa điểm làm lễ hỏa táng. Chiếc thang tre thoải thoải dốc được đặt bên cạnh tòa tháp và người ta từ từ rước thi hài người chết liệm trong tấm vải trắng tới lều hỏa táng. Họ đặt thi hài vào trong quan tài ở giữa bụng con bò gỗ. Thầy Sãi cả trèo lên dàn hỏa thiêu, cầu nguyện và vẩy nước phép lên thi hài người quá cố. Nắp quan tài được đẩy lại. Lễ vật và các thanh củi được chất lên trên dàn. Người ta dùng kính mặt cong hút ánh sáng mặt trời để lấy lửa, hoặc cọ hai cây que vào nhau để bật lửa (cây que được coi là không tình khiết).

Dàn bắt đầu cháy - ngọn lửa trước còn nhỏ, sau bùng cháy dữ dội. Những người đi đưa đám cho thêm củi vào và khơi cho ngọn lửa bốc lên tới khi toàn thể chiếc dàn bị thiêu rụi đem theo con bò gỗ dùng làm quan tài để thi hài người chết. Tiếp đó, Thầy Sãi cả châm lửa đốt tòa tháp và chiếc thang tre rồi tiếp tục cầu nguyện. Cả gia đình người qua cố ngồi trên các chiếc cang sơn son thếp vàng cầu nguyện. Gần đó, một họa sĩ Bali ghi lại cảnh sắc trên vải trắng. Đám rước tiến tới con sông đem các tro tàn còn nóng hổi rải xuống dòng nước, một cử chỉ nhằm tẩy sạch tất cả các vết tích trần tục không thanh khiết. Dân chúng địa phương đều hân hoan mừng cho người chết vì lửa và khói đã đưa linh hồn họ tới một kiếp khác, một đời sống mới tốt đẹp hơn.

LÊ HỮU LỄ

(Theo hác nước ngoài)

Chuyện về Cao Tăng Đại Diện

Cách 25 km về phía tây huyện Triều Dương, thành phố Sán Đầu Tỉnh Quảng Đông có một toà thiền viện với tám biển đề Linh Sơn hộ quốc thiền tự. Sơn môn có đôi câu đối:

*Thứ sử lưu y, truyền thiên thu giai thoại,
Cao tăng thuyết pháp, khai nhất quận thiền phong.*

Tạm dịch : Thứ sử giữ áo truyền giai thoại ngàn thu,

Cao tăng thuyết pháp, mở khí thiền một quận.

Ấy là bao hàm câu chuyện về một bậc đại sư gia văn học và một vị cao tăng. Đại gia văn học là Hàn Dũ tiên sinh, và một vị cao tăng là Đại Diện thiền sư.

Đại Diện (732-824) vốn họ Trần (có thuyết nói là họ Dương) huý Bảo Thông, tổ tiên quê ở Dĩnh Châu, ông được sinh ra ở Triều Châu vào cuối niên hiệu khai nguyên nhà Đường. Niên hiệu Đại Lịch, ông theo học Huệ Chiếu Hoà Thượng là bậc tinh thông giới luật, uyên áo từ hàn. Sau khi cắt tóc thụ giới tại Tây Nham, ông lại đến Nam Nhạc tham bái Thạch đầu Huy Thiên thiền sư. Cả hai vị sư phụ của Đại Diện đều là đệ tử đích truyền của Lục tổ Huệ Năng.

Đại Diện đến Nam Nhạc tham bái Thạch đầu, hỏi rằng:

- Ngoài lời nói ra thì tâm là gì ?
- Chớ có nhưn mày nháy mắt, hãy đem tâm lại đây.
- Vô tâm có thể đem tâm đến.

Thạch đầu nói :

- Vốn là có tâm, sao lại bảo vô tâm, vô tâm thấy đều là phỉ báng.
- Lát sau Thạch đầu hỏi:
- Thế nào là thiền?
- Nhưn mày nháy mắt.
- Ngoại trừ nhưn mày nháy mắt, hãy đem

bản lai diện mục của người trình xem.

- Xin Hoà Thượng xét cho những cái nhưn mày nháy mắt.

- Ta ngoại trừ tất cả.
- Đã trình xem rồi đó,
- Người đã trình lên, vậy tâm ta như thế nào?

- Không khác gì.
- Không phải việc của người.
- Vốn vô vật.
- Người cũng là vô vật.
- Đã vô vật, tức là chân vật đó.
- Thạch đầu nói:
- Chân vật là cái không thể được, tâm của người đã nắm bắt được ý chỉ như vậy, rất nên giữ gìn.

Từ đó về sau, Đại Diện càng trau dồi thiền ý, thấu đạt Đại vô úy pháp của Thạch đầu, trở về núi La Phù ở Quảng Đông thường ngồi thiền suốt ngày.

Có lần quan ngự sử Trương Viễn Phàm lên núi ngắm cảnh, thấy Đại Diện chỉ chú tâm tọa thiền, không nghênh tiếp nhìn nên rất giận, rút gươm định giết. Đại Diện vươn cổ, không mấy may sợ:

- Nếu ngài giết tôi, là do kiếp trước tôi với ngài có oán, hôm nay tự nhiên báo ứng. Nếu không phải vậy, hôm nay ngài giết tôi, ngày sau ắt sẽ có báo ứng.

Ngự sử nghe vậy tự thấy hổ thẹn, thu gươm lại, cúi mình làm lễ trước Đại Diện. Đến đời Đường Đức Tông, năm 789, Đại Diện tới Triều Dương, cùng môn nhân mở mang Bách Ngưu Nham. Sau này khách tứ phương tấp nập kéo về xin làm đồ đệ, Bách Ngưu Nham trở nên nhỏ hẹp. Năm 791, lại chuyển đến U Lãnh, cách huyện thành Triều Dương 25km, lập chùa Linh Sơn. Số người truyền pháp tới hơn ngàn.

Đại Điền dạy đệ tử:

Người học đạo nên hiểu cái tâm mình. Xét tâm mình thì sẽ hiểu đạo... Cái tâm này đã là Phật, không phải đợi sửa sang.

Đời Đường Hiến Tông, năm 819, văn học gia Hàn Dũ trong khi kết giao với Đại Điền đã lưu lại ngàn thu một câu truyện đẹp:

Nhân sự kiện Đường Hiến Tông lệnh cho người đến chùa Pháp Môn ở phủ Phụng Tường rước xá lý Phật Thích Ca về cung dưỡng, các hàng vương công, sĩ tử, thứ dân tấp nập lễ bái, gây nên lãng phí lớn. Hàn Dũ dâng biểu can gián khiến vua nổi giận, định ban tội chết. Nhờ có các đại thần xin giúp, Hàn Dũ chỉ bị biến ra làm Thứ sử Triều Châu. Đến nhận chức, nghe danh Đại Điền, Hàn Dũ liền tục 3 phong thư mời Đại Điền đến thành Triều Châu hội ngộ. Qua cuộc đàm đạo, Hàn Dũ tán xưng Đại Điền là *"rất thông minh, hiểu đạo lý, vừa giữ hình hài, lại chắc nội tâm, không bị ngoại vật gây nhiễu"*.

Sau khi Hàn Dũ chuyển đi nơi khác, lại lên Linh Sơn tham bái Đại Điền, tặng ông 2 chiếc áo khoác làm kỷ niệm. Hậu thế dựng một toà đình bên cạnh chùa Linh Sơn gọi là Lưu y đình (Đình gửi áo), bảo tồn một di tích của nhà nho và đạo. Trong số những Đường Tăng hội kiến Hàn Dũ, chỉ có Đại Điền và Dĩnh Sư không bị họ Hàn cười chê khinh miệt. Hàn Dũ ái mộ Dĩnh Sư bởi nghệ thuật chơi đàn, kính trọng Đại Điền vì học vấn nhân cách.

Năm Trường Khánh 4 đời Đường (824), Đại Điền viên tịch. Mộ tháp của ông được xây dựng bên chùa Linh Sơn.

Đại Điền là đệ tử đời thứ 4 của phái Tân Thiên Tông Tào Khê, có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật giáo Triều Châu. Chùa Linh Sơn có 8 cảnh quan được liệt vào hàng di tích văn hiến được bảo hộ. Ngày nay, đến Triều Châu, không thể không nói: lên Linh Sơn./

VIỆT ANH

(Theo văn sử tri thức 1997)

Làng An Nội, đầu thế kỷ XIX thuộc tổng Hạ trì, Huyện Từ Liêm Phủ Quốc Oai, Trấn Sơn Tây. Hiện nay An Nội đổi thành Yên Nội thuộc xã Liên Mạc, Thành Phố Hà Nội.

An Nội là một làng có tuổi đời tương đối trẻ so với các làng của Thăng Long xưa. Làng được lập vào đời vua Trần Thánh Tông (1258 - 1278), cách ngày nay hơn 700 năm.

Thánh Quang Tự là chùa của làng An Nội cũng ra đời từ thuở An Nội khai sinh và đều do công chúa Túc Trinh, con gái Trần Thánh Tông tạo dựng.

Công chúa Túc Trinh với việc lập làng và dựng chùa

NGUYỄN TỌA

Tương truyền, bảy năm sau chiến thắng quân Nguyên lần thứ nhất (1258) tức là vào năm Bính Dần (1266), để phát triển sản xuất, làm cho đất nước giàu mạnh, vua Trần đã xuống chiếu "cho các vương hầu, công chúa, phò mã, cung tần khai khẩn ruộng bỏ hoang, lập thành điền trang" (1).

Công chúa Túc Trinh, con gái vua Trần Thánh Tông đã rời cung điện ra vùng phía bắc kinh thành Thăng Long, lúc đó còn là hoang địa, lập dinh điền. Công chúa đã bỏ tiền của phát chẩn, cấp giống vốn cho dân nghèo dựng nhà, khai khẩn làm ăn sinh sống. Sau khi lập được làng Cổ Nhuế viên (2), công chúa Túc Trinh đã về miền đất hoang hoá này, tức An Nội để làm việc công đức đó.

Thấy công chúa có lòng nhân từ nên dân phiêu bạt khắp nơi kéo đến ngày càng đông (3). Khi đã thành làng, công chúa đặt tên làng, xây chùa Thánh Quang và tu hành ở đó. Người nói: Ban đầu, vâng lệnh vua cha, ta mới chiêu được mười nhân khẩu, thấy mảnh vườn bên bờ sông vừa đẹp, vừa tiện đi lại nên ta cho lập ấp nhỏ ở xứ vườn, sau đông thành làng. Làng đó, ta đặt là Cổ Nhuế Viên (4).

Nay ta thấy thêm làng mới này, thấy dân chúng chịu khó làm ăn, biết nghe lời phải, bây giờ đất đã sạch cỏ, thế là từ Cổ Nhuế Viên lại có Cổ Nội. Nay dân an cư lạc nghiệp, ta đặt cho làng tên là An Nội (5). An Nội có sau, Cổ Nhuế viên có trước. Cổ Nhuế viên là anh, An Nội là em (6). Hai làng biết yêu thương nhau, quý trọng nhau thì ta mới yên lòng. Ta đã xin triều đình khoanh khu đất làng ta hình quạt giấy mở, mong cho làng mãi mãi mát mẻ phong quang (7).

Nhân dân vô cùng phấn khởi, hứa làm theo lời dạy bảo của bà, xin được muôn đời thờ cúng theo di chúc khi bà trăm tuổi về châu cảnh Phật.

Sau ngày công chúa Túc Trinh từ trần, nhân dân An Nội ngoài việc thờ cúng ở nhà tổ chùa Thánh Quang, còn lập đền riêng thờ bà chúa. Hiện ở đền thờ, trong các câu đối có hai đôi ghi rõ lai lịch của bà và lai lịch của chùa do bà Túc Trinh xây dựng, đặt tên:

Tích thác Hoàng gia tiên hiển chúa

Danh lưu thánh tự Phật như thần.

và

Phái diễn Đông A truyền tự điển

Hương lưu Quang tự ấn từ tâm. (8)

Chuông chùa Thánh Quang (Thánh Quang tự) hiện nay, nguyên là chuông do công chúa Túc Trinh cho đúc từ thời Trần Anh Tông (1293-1314) sau khi lập làng An Nội. Sau lần bị mất, dân làng cho đúc chuông mới vào năm Ất Hợi (1875) tuy nhỏ hơn nhưng bài di chúc của Công chúa Túc Trinh ghi trong

chuông cũ được khắc theo nguyên bản.

" Vua thứ tư triều Trần, nước Việt. Công chúa Túc Trinh đúc hồng chung nặng bốn trăm cân để ở hương Từ Liêm, chùa Thánh Quang (9)... Thiết nghĩ ta đây:

Suốt đời chẳng trồng quả tốt

Nay sinh chẳng sửa duyên lành

Lo đã chịu là hữu thân

Tôi lại gặp là vô hậu

Mắt dầu chưa nhắm

Tình đời đã thương

Cho nên phải chia ruộng đất cho nô tì và cả anh em trong họ. Ai cũng phải giữ gìn phần mộ cùng với quý vật của Tam bảo... Vì có ấy:

Ta ghi lời dặn lúc còn sống

Thay làm chúc thư sau khi chết

Khắc ở chuông này

Truyền để đời sau

Trên nhờ phép thường của Nhà nước

Dưới mong lòng thuận của anh em

Nếu trái lời trong chuông

Khó tránh khỏi lưới pháp luật.

Từ nay, ruộng đất chia cấp cho hương hỏa, nô tỳ cấy cấy sinh sống và ruộng đất tiến làm của Tam bảo đã có phân biệt. Nếu trong nô chúng có người không chịu phụng sự hương hỏa lại tự tiện xâm chiếm ruộng đất của Tam bảo thì nô chúng phải cùng nhau tố cáo lên triều đình luận tội.

Nếu anh em người nhà ta cậy thế chiếm đoạt ruộng đất của Tam bảo, trể nải việc hương hỏa thì nô chúng phải cùng nhau tố cáo lên triều đình luận tội".

Và "ghi chú: Nguyên chuông cũ bị phá mất không biết duyên cớ và từ năm nào. Nhân dân địa phương cho đúc chuông mới, đồng 300 cân, thiếc 8 cân, vàng 28 phân, lời văn y như chuông cũ, treo ở Tam quan.

Tự Đúc, Ất Hợi, tháng hai, đúc thành quả chuông khắc bài văn chuông làm ghi".(10).

Nhớ ơn Công chúa Túc Trinh, theo truyền

thống, làng An Nội thường tổ chức ngâm thơ tại đền trong hội làng vào tối ngày 14 tháng tám âm lịch hàng năm gọi là "Hát tứ phiên". Trong nhiều bài thơ xưa và nay, người An Nội thuộc lòng bài ca viết bằng chữ nôm ghi tại đền thờ bà Chúa thôn Viên (Cổ Nhuế Viên):

*"Chúa phụng chiếu khai hoang lập ấp
Mộ nhân dân chiêu tập thành gia
Thổ, điển quân cấp mỗi nhà
Đội công đức chúa biết là đến đâu..."*

Trong hội làng năm Bính Tý (1996) vừa qua, nhân ngày giỗ chúa, người An Nội lại ngân vang lời ca ngợi:

*"Ơn chúa ban cho lập xóm làng
Dày công vun đắp được khang trang
An cư từ đó ngày tươi tốt
Lạc nghiệp đến giờ mãi vẻ vang
Nhớ cũ ghi lòng ân Túc chúa
Biết nay tạc dạ đức Trần Hoàng.
Lưu truyền hậu thế ngày kỵ chúa
Hội quê An Nội rộn ca vang !*

(1) Xem "Biên niên lịch sử Cổ Trung đại Việt Nam". Nhà XBKHXH - Hà Nội - 1987. trang 173.

(2) (4) Cổ Nhuế Viên: Chữ Cổ gồm chữ thập và chữ khẩu; ý nói mười khẩu ban đầu; Chữ Nhuế gồm bộ thảo đầu và chữ Nội nghĩa là bờ nước, bờ sông; Viên nghĩa là vườn. Tên làng Cổ Nhuế Viên bao hàm

nghĩa là vườn bên sông có mười nhân khẩu (số người ban đầu mới chiêu đến lập ấp).

(3) Người làng An Nội hiện nay có nhiều quê khác nhau như Dầu, Lạc Thổ (Hà Bắc), Độ (Vĩnh Phúc), Cổ Diêm (Thanh Trì Hà Nội), Nũ, Thọ Lão, Phù Trung (Hà Tây).

(5) An Nội: Chữ An nghĩa là (an cư lạc nghiệp); chữ Nội: từ chữ Nhuế bỏ thảo đầu, ý nói đã sạch cỏ.

(6) Theo tục lệ, ngày 2-8 âm lịch là ngày kỵ chúa Túc Trinh, An Nội làm lễ trước (như ứng thức) trong suốt ngày và đêm ngày mồng 1, còn ngày mồng 2 cử đoàn đại biểu sang dự lễ (chính tiệc) ở Cổ Nhuế Viên. Mộ Công chúa Túc Trinh để ở gò Đống Trại (Cổ Nhuế Viên). Cả hai làng đều lập đền thờ bà. Hằng năm đến ngày giỗ bà, dân hai làng có tục cúng cơm gạo xay với muối vùng theo thói quen của chúa khi Người còn sống.

(7) Đôi câu đối cổ ở cổng làng An Nội xưa tương truyền do Công chúa Túc Trinh viết: *Nhất lộ an phú nội ngoại tâm tang cốc đệ hiến xuân thu.*

Bán luân thượng hạ tri viên diệu lộng ngư du giai cảnh sắc.

(Bán luân: Nửa bánh xe, tức nửa hình tròn như chiếc quạt giấy mở).

(8) "Thánh tự" ở vế 2 câu đối trên và "Quan tự" ở vế 2 câu đối dưới hợp lại thành tên chùa "Thánh Quang tự".

(9) Nguyên bản chữ Hán ghi trong chuông: "Duy Hoàng Việt đệ tứ Đế, Túc Trinh công chúa chú hồng chung nhất khẩu trọng tứ bách cân lưu Từ Liêm hương, Thánh Quang tự. Cổ Từ Liêm hương, Kim cải vi An Nội xã...".

(10) Theo "Dị tích và văn vật vùng ven Thăng Long" của Đỗ Thịnh. Nhà xuất bản Hội nhà văn - Hà Nội - 1995-trang 92.

BÙI MINH KHIẾT

Tư tưởng Phật bà

*Người từng đau nỗi đau nhân thế
Trong oan trái tốt cùng*

*Người dốc lòng nên dốc đạo côi tu
Vượt lên niềm riêng! tìm ra chân lý
Rũ sạch bụi trần, tư tưởng Người cao cả từ bi*



TRẦN ANH THUẬN

Lòng ta dâng côi Phật

*Trăng mảnh mai đầu tháng
Thơm khổi hương chùa chiến
Ngày rằm trăng viên mãn
Đầy chùa khổi hương thơm*

*Vầng trăng luân hồi thế
Thăm thẳm khổi hương chùa
Lòng ta dâng côi Phật
Sáng cả đời chân tu*

Chùa Am Tiên

Chùa Am Tiên thuộc xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Đường lên chùa qua 210 bậc đá xếp ngoằn ngoèo theo sườn núi. Hai bên lối đi có các cây đa, cây sung, đại thụ che rợp một màu xanh mát mẻ. Càng lên cao, không khí càng trở nên trong lành thoáng nhẹ, như bụi bặm của cuộc đời đã được thanh lọc dần làm cho du khách có cảm giác như không còn nhọc nhằn khi leo núi để thanh thản bước vào cõi Phật.

Sườn núi trước cửa chùa, cây cối mọc như rừng, các loài chim tụ hội nơi đây thi nhau hót ríu rít suốt cả ngày làm cho bầu không khí thật trong lành.

Chùa Am Tiên quay hướng tây nằm gọn trong một động lớn ở lưng chừng núi Hang Rỗng, có độ cao so với chân núi khoảng 70m, gồm hai lớp: lớp ngoài chạy dài, gọi là cửa động, lớp trong ăn sâu vào ruột núi, hẹp hơn như kiểu "chuôi vồ", gọi là động chính. Cửa động dài đến 35m, cao hơn chục mét. Một dãy tường hoa xây bằng gạch chắn cửa động. Nền cửa động được lát đá bằng phẳng.

Hai bên cửa động (lớp ngoài) nổi lên hai đống đất mồi đùn màu vàng, được gọi là "cây tiên", "cây thóc". Sát vách đá bên trái cửa động dựng hai tấm bia đá (một tấm cao 1,6m, một tấm cao 1,3m) rộng 0,8m, được chạm khắc chữ Hán ở cả hai mặt. Đây là hai tấm bia ở thời Nguyễn (Đồng Khánh năm thứ 2 (1887) và Bảo Đại năm thứ 7 (1932). Nội dung hai tấm bia đều nói về việc tu sửa chùa

và ghi lại lịch chùa Am Tiên, trong đó có đoạn:

"Chùa xưa không nhớ tên, chỉ truyền lại tấm bia cổ có chữ 'Thái Sư Nham'. Sở dĩ gọi là Thái Sư, hẳn đây là bậc thầy của các bậc thầy chăng. Chúng tôi cùng bàn bạc với nhau để đặt tên chùa là Am Tiên, chắc là phù hợp hơn cả".

Như thế tên gọi chùa Am Tiên mới có từ thời Nguyễn

Từ tường hoa du khách đi vào 12m, bước lên ba bậc đá, cao khoảng 0,4m là đến lớp trong, cửa động hẹp hơn, cao 3m, dài gần 10m, gọi là động chính hay "chuôi vồ". Nền động cũng được lát đá và gạch rất bằng phẳng như nền nhà. Du khách lại choáng ngợp trước một động đẹp, cao, rộng, trông như một cái dù hoặc một cái bát đá khổng lồ úp như đá rù xuống với các dáng hình ngoạn mục: quả phật thủ, quả bí, bắp ngô, con hổ, con sư tử... Đặc biệt, vách động ở phía đông vát phẳng như mái nhà. Chỉ có tạo hóa mới xẻ được những tấm đá phẳng lý đến như thế. Trong động có nhiều nhũ đá, nước nhỏ thánh thót quanh năm. Đứng trong động du khách cảm thấy mát lạnh.

Gần cuối động, trước đây người ta xây các bệ đặt tượng thờ Phật. Cách đây hơn 100 năm người ta mới dựng thêm một ngôi lầu, bên trong cũng xây các bệ thờ cao thấp đặt nhiều tượng Phật sơn son thiếp vàng như các ngôi chùa khác.

Trước lầu có ba chữ Hán lớn: "Am Tiên Động" (động Am Tiên). Hai cột phía ngoài lầu viết câu đối:

"Cảnh sắc tự nhiên vũ trụ biệt thành thiên cổ động."

"Giám lâm tại thượng từ bi phổ tĩnh vạn sinh linh"

Tạm dịch:

"Cảnh đẹp tự nhiên đây do trời đất tạo ra thành động đã lâu đời."

Giám cảm (hổ báo) ở chỗ này thờ Phật hừng giám linh thiêng cho muôn người".

Trong động có các pho tượng Phật uy nghiêm, nhân từ do con người tạo dựng hòa nhập các hình hài nhũ đá kỳ diệu của tạo hóa. Chùa rất linh thiêng. Du khách thập phương đến chùa lễ Phật, cầu Tiên, mong gặt hái được nhiều quả lành, hạt mảy cho đời.

Phía sau lầu thờ Phật, cuối động còn có một cái hang sâu thăm thẳm xuống đất, tối om cửa hang chỉ bằng miệng thúng, người xưa gọi là "Hạng Rỗng". Có lẽ, vì thế núi này được gọi là núi "Hang Rỗng". "Hạng Rỗng" được coi là "lối xuống âm phủ". Chưa có ai dám đi xuống hang sâu bí ẩn này!

Vì vậy, tương truyền, nhà Đinh đã dùng động này như một Ngục Đá. Nhà vua cho nuôi hổ, báo ở trong động. Hễ có kẻ nào phạm tội nặng thì bắt nhốt vào đấy cho mãnh thú ăn thịt.

Đến thời Nhà Lý, Ngài Nguyễn Minh Không là bậc cao tăng, pháp thuật cao cường, một hôm vào thám hiểm trong động thấy vậy, bèn tụng kinh thuyết pháp, giúp cho các linh hồn oan nghiệt được siêu thoát.

Từ đó, người ta xây dựng thêm các bệ thờ Phật. Cảnh trí trong động đã đẹp, nay lại được thờ Phật, nên du khách đến vắng cảnh nhiều. Động trở nên một chốn Am Tiên, bởi thế mới có tên là Động Am Tiên, hay chùa Am Tiên.

Để tưởng nhớ công lao của Thiền sư Nguyễn Minh Không, người ta đã xây thêm miếu thờ Nguyễn Minh Không ở trong động.

Du khách đến động Am Tiên sẽ không phải tưởng tượng về Bồng lai, Tiên cảnh nữa, mà nó là cảnh thần tiên hiện giữa cõi trần trong cuộc sống của chúng ta.

Chùa Am Tiên - nơi thờ Phật, thờ Tiên, cũng là nơi tu luyện của chân nhân, là nơi lui tới của tạo nhân mặc khách, là một điểm du lịch của du khách.

LÃ ĐĂNG BẬT

CHÙA TRẦN QUỐC

Dưới thời Lý Nam Đế (541-547) cùng với việc thành lập Nhà nước Vạn Xuân, một ngôi chùa lớn được dựng trên vùng đất bãi, bên bờ sông Nhị (thuộc phường Yên Hoa, huyện Quảng Đức) mang tên Khai Quốc (mở nước). Theo truyền thuyết, chùa đã có từ trước, có tên là An Trì. Sách Tây Hồ chí chép: chùa An Trì có từ thời Hồng Bàng, bà Lạc Phi vợ Lạc Long Quân đã đến cầu tự ở đây. Tạp chí Nam Phong, 1924, lại cho rằng, chùa này ban đầu gọi là An Quốc, có từ đời Trần. Năm 1615, bãi sông bị lở, dân sở tại dời chùa về đảo Kim Ngư trên Hồ Tây, nơi đây trước là cung Thụý Hoa đời Lý, điện Hàm Nguyên đời Trần. Năm 1620, dân ba làng Yên Phụ, Yên Quang, Trúc Yên đắp một cái đập qua hồ để giữ cá có tên Cổ Ngư (giữ vững). Dịp ấy, có đắp thêm một con đường nhỏ nối đập Cổ Ngư với đảo cá vàng. Năm Vĩnh Tộ thứ 10 (1628) trùng tu, đổi tên là chùa Trần Quốc. Về tên Trần Quốc có nhiều thuyết khác nhau; Sách *Hà thành linh tích cổ lục* cho biết rằng: Việc đặt tên là chùa Trần Quốc có từ đời Lý, nơi đây trước là một hành cung, Lý Thường Kiệt trước khi tiến đánh châu Khâm, châu Liêm của nhà Tống (1075) đã đến nghỉ tại chùa và mộng thấy thần nhân bảo: "Tướng quân đi chuyến này, có thể tỏ uy lực giữ yên được nước (Trần Quốc chi uy) ta sẽ hiển linh giúp". Sau khi phạt Tống thành công, vua Lý cho đổi hành cung ấy làm chùa, gọi là chùa Trần Quốc. Hàng năm cứ đến ngày rằm tháng giêng nhà vua cùng bách quan đến chùa làm lễ. Năm 1843 Thiệu Trị ra bắc, có đến thăm chùa và đổi tên chùa Trần Quốc thành Trần Bắc, Thiệu Trị đã bỏ ra 5 quan tiền xanh, một đồng tiền vàng làm bức hoành "Trần Bắc tự" treo ở chùa nhưng trong dân gian vẫn không



● Chùa Dầu Bắc Ninh

Ảnh: PHÚC THỊNH

ai chịu gọi theo tên ấy. Năm 1987, hòa thượng Kim Cương Tử cho phục chế bức hoành "Trần Quốc tự" đưa lên chính điện còn (Trần Bắc tự" đưa xuống Tam quan chùa.

Dầu chùa đã rời khỏi vị trí ban đầu, tên chùa đã thay đổi nhiều lần nhưng từ xa xưa, chùa Trần Quốc gắn liền với sự du nhập và phát triển của Phật giáo ở Việt Nam.

Ngôi chùa cổ đã được trùng tu vào các năm 1624, 1628, 1639, 1818, 1934, 1953 lớn nhất là vào năm Dương Hòa thứ 5 (1639). Văn bia chùa Trần Quốc do trạng nguyên Nguyễn Xuân Chinh soạn viết rằng: "Trước hết dựng hậu đường, có cổng gác, tiếp theo dựng luôn tả hữu hành lang. Định ra từng dãy chia ra từng tòa. Quy mô lớn, sức lực nhiều, so với người trước, công đức gấp trăm lần. Cách thức vững vàng, công phu đầy đủ, huy hoàng tượng Phật, sáng ngời nơi rường chạm, cột sơn rực rỡ hoa hồng, ánh chiếu khắp tòa sen cửa biếc". Đời Lê Trung Hưng, chúa Trịnh, nhất là Trịnh Giang và Trịnh Sâm giữ độc quyền về chùa Trần Quốc để chơi mát và thưởng sen.

Năm 1786, Tây Sơn ra bắc, nhà Trịnh bị diệt, Lê Chiêu Thống cho nổi lửa thiêu đốt tất cả đền đài cung điện của nhà chúa. Riêng chùa Trần Quốc có hàng ngàn người

trong vùng kéo đến đứng chắn giữ quanh chùa đồng thanh lên án họ Trịnh chiếm chùa của dân làm hành cung nay phải trả lại cho dân. Trước sức mạnh của dân chúng, Lê Chiêu Thống đành phải chùn tay, không dám chạm đến chùa, chỉ phá sạch những căn phòng dành cho hoạn quan và cung nữ mà thôi! (Dấu tích kinh thành NXB Hà Nội 1987).

Sau cuộc binh hỏa cuối thế kỷ 18, chùa đổ nát, dân sở tại quyên góp tiền của, tô tượng đúc chuông từ tháng giêng Quý Dậu 1813 đến tháng

giêng Ất Hợi 1815 mới xong. Trong nhiều tượng Phật còn giữ được, có tượng sơn son thiếp vàng Thích Ca Mâu Ni nhập niết bàn ở tư thế nằm được đặt trong tủ kính. Thượng tọa Thích Thanh Nhã cho hay: ở Việt Nam hiện chỉ có hai pho tượng đặc sắc này: một ở chùa Trần Quốc, một ở chùa Tháp (Nam Định).

Đặc biệt ở phía trước chùa còn có cây bồ đề từ đất Phật ở được Tổng thống Ấn Độ Ptasát tận tay trao tặng Chủ tịch Hồ Chí Minh ngày 24 tháng 3 năm 1959 tại chùa Quán Sứ trong dịp Tổng thống sang thăm Việt Nam. Với nghi lễ trang trọng, giới Phật tử Hà Nội đã rước cây bồ đề về trồng ở đây. Để giữ gìn quà tặng thiêng liêng của Bác, cuối 1988, gần 300 phật tử đã góp tiền mua gạch xây bốn có đường kính 5m, cao 1,1m để bảo vệ cây, bề ngoài trang trí hình cánh sen và trở "Bát Chánh đạo" (tám đường chính đáng để đi vào đạo Phật). Lại có bia bằng đá hoa cương (1m x 1,8m) khắc chữ vàng kể về sự tích cây bồ đề và dựng nhà bia kỷ niệm ở ngay bên cạnh.

Hơn 1400 năm đã qua, chùa Trần Quốc đã trở thành danh thắng, một viên ngọc xanh giữa lòng thành phố cổ.

TRẦN VĂN MỸ

CHÙA PHƯỢNG BAN và Hòa thượng cự chiến binh Nguyễn Thanh Thìn

Ở thôn Yên Liêu Thượng, xã Khánh Thịnh có một ngôi chùa lớn nhất huyện Yên Mô, cũng là một trong số ít ngôi chùa có giá trị nhất của tỉnh Ninh Bình. Đó là chùa Phượng Ban. Đất thôn Yên Liêu Thượng mang dáng hình con chim phượng, ngôi chùa xây dựng trên lưng "con phượng", lại nằm bên con sông Ban, nên có tên là Phượng Ban - một tên gọi mang dáng hình của đất và nước quê hương.

Tương truyền, chùa Phượng Ban có từ thời Nhà Đinh, trong khu vực chùa có đền thờ Đinh Điền - một tướng tài là một trong tứ trụ triều Đinh. Thần phả ở đền cho biết chùa có trước, đến khi Đinh Điền mất, nhân dân xây dựng thêm ngôi đền thờ Đinh Điền ở gần chùa.

Toàn bộ khu chùa Phượng Ban rộng khoảng 10 mẫu, có nhiều cây đại thụ, cây ăn quả, cây cảnh, cây hoa xanh tươi bốn mùa bao bọc, ôm ấp chùa như một chốn tịnh viên. Rất ít các ngôi chùa còn giữ nguyên được khu đất rộng đến như thế.

Kiến trúc của chùa cũng giống như các ngôi chùa khác, theo kiểu nhà Chuối vồ. Nhưng Tiền Đường của chùa lại dài dằng dặc, có 11 gian dựng bằng những cột đá và gỗ lim cao to. "Chuối vồ" cũng dài đến 5 gian, sâu thăm thẳm. Ở đây được bày nhiều tượng Phật sơn son thiếp vàng lộng lẫy. Cũng rất hiếm các ngôi chùa có nhiều gian đến như thế. Đó là một sự bề thế, độc đáo, mang tính chất hoành tráng của chùa.

Chùa Phượng Ban hiện nay có Hòa thượng trụ trì đã 71 tuổi, lại là một cự chiến binh thời đánh Mỹ - Hòa thượng Nguyễn Thanh Thìn. Quê của Hòa Thượng ở xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình. Từ lúc mới có

5 tuổi Hòa Thượng đã đến nương nhờ cửa Phật. Năm 1965, khi đó đã là một sư ông 38 tuổi có uy tín, nhưng cả dân tộc đang sôi sục khí thế đánh Mỹ, nghe theo tiếng gọi của non sông, sư ông Nguyễn Thanh Thìn đã tạm bỏ áo cà sa, tình nguyện viết đơn vào bộ đội, xung phong vào Nam chiến đấu. Chiến sĩ Nguyễn Thanh Thìn chiến đấu ở miền Nam cho đến ngày giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, đến năm 1978 mới xuất ngũ trở về. 13 năm là một chiến sĩ trong quân đội giải phóng, Nguyễn Thanh Thìn đã được Hội đồng cố vấn Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam tặng thưởng ba Huân chương chiến sĩ giải phóng hạng nhất, hạng nhì, hạng ba và được kết nạp vào Đảng cộng sản Việt Nam.

Xuất ngũ trở về, sư ông Nguyễn Thanh Thìn xếp bộ áo lính trong rương để làm kỷ niệm, lại mặc áo cà sa, trở về chùa Phượng Ban trụ trì tiếp. Thời gian sau, sư ông Nguyễn Thanh Thìn được nhận Huy chương Kháng chiến hạng nhì, Huy chương vì sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc và ở trong Ban chấp hành Hội Phật giáo tỉnh Hà Nam Ninh và tỉnh Ninh Bình. Gần đây, sư ông Nguyễn Thanh Thìn được tấn phong vào hàng giáo phẩm.

Năm nay, Hòa thượng Nguyễn Thanh Thìn đã yếu và đang điều trị bệnh nặng. Hòa Thượng đã sống rất đẹp đời và cũng rất đẹp đạo.

Chùa Phượng Ban gắn liền với tên tuổi Hòa Thượng, người Đảng viên cự chiến binh Nguyễn Thanh Thìn, mãi mãi được nhân dân Ninh Bình ngưỡng mộ.

LÃ ĐĂNG BẬT

CHÙA NINH HIỆP

Chùa Ninh Hiệp nằm cách Trung tâm thủ đô chừng 20 km về phía Bắc, thuộc địa phận thôn Ninh Hiệp, xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm thành phố Hà Nội. Xưa kia là thôn Phù Ninh tổng Hạ Dương, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Theo truyền thuyết, đây là một trong 4 ngôi chùa thờ Tứ pháp vào loại cổ nhất ở miền Bắc nước ta.

Chùa mang tên chữ "Pháp Vân cổ tự" song nhân dân vẫn quen gọi: chùa Ninh Hiệp (tên địa danh) hay chùa Nành, chùa Cả (tên nôm). Ngoài ra chùa còn được gọi là chùa Phù Ninh (theo tên địa danh cũ).

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử, văn hóa... đã dày công nghiên cứu về nguồn gốc của ngôi chùa, các sách dã sử, chính sử cũng đã ghi chép khá tỷ mỉ về sự ra đời, tồn tại và phát triển của nó. Nhìn chung các ý kiến đều cho rằng: Chùa Ninh Hiệp có từ hồi đầu Công nguyên, nằm trong Trung tâm Phật giáo nổi tiếng sứ Kinh Bắc được coi là đất Phật.

Tên của ngôi chùa đã thể hiện đầy đủ ý nghĩa và chức năng của nó: "Pháp Vân cổ tự" chùa thờ Pháp Vân (hay còn gọi là chùa Nành) - một trong Tứ đại Phật đất Luy Lâu (Pháp Vân - Pháp Vũ - Pháp Lôi - Pháp Điện) từng được mọi người biết đến.

Buổi sơ khai, chùa còn nhỏ bé. Song tồn tại đến ngày nay, ngôi chùa đã qua nhiều lần trùng tu, sửa chữa: Năm 1675 chùa chính được sửa lớn do vợ chồng Quận Công Thạch Anh Hào người làng Phù Ninh đứng ra tu sửa.

Năm 1727 chùa lại được sửa do các Hội chủ trong làng góp tiền hưng công, tu tạo, trong bia hậu vẫn còn ghi.

Năm 1757 Quận Công Nguyễn Thọ Tràng, người xã Phù Ninh, làm đến chức Tổng đốc - Thanh Hoa đã cung tiến để dựng hậu cung và nhà giải vũ.

Vào thế kỷ 18 bà Nguyễn phi Nguyễn Thị Huyền - mẹ Công chúa Ngọc Hân đã cho chuyển nhà thủy đình từ chùa Đồng Mẫu về đây, đến năm 1976 nhân dân Ninh Hiệp mới sửa sang lại.

Năm 1923 sư cụ Phạm Thông Hòa đã xây dựng thêm cổng Ngũ môn.

Ngôi chùa có quy mô kiến trúc bề thế, rộng rãi, - Tổng thể mặt bằng được bố cục theo kiểu "nội công - ngoại quốc" phong cảnh đẹp để thâm nghiêm, một ngôi chùa cổ nổi tiếng có lịch sử tồn tại và phát triển tới hàng thiên niên kỷ lại kết hợp được với cảnh đẹp

thanh nhả của làng quê Việt Nam.

Tồn tại trong lịch sử, chùa Ninh Hiệp vẫn luôn được coi là chốn thiêng liêng, nơi để con người cầu mong sự phồn thực và may mắn!

- Thời Bắc thuộc các Thái thú nhà - Tam Quốc, Minh đế, nhà Đường sang đô hộ nước ta, thấy Phật anh linh đã đến chùa cúng lễ, lệnh cho nhân dân lập đàn, trùng tu, bốn mùa cúng tế, cho vẽ bản đồ sông núi và ghi vào sử sách.

- Theo chính sử triều Đinh - Lê, niên hiệu Thái Bình, khoảng năm Mậu Dần có động đất, hạn hán. - Thái hậu Dương Vân Nga đã cùng nhà sư Khuông Việt và bách quan đến chùa dựng pháp đàn cầu đạo thấy linh nghiệm, năm ấy mùa màng tươi tốt, thiên hạ được hưởng thái bình.

- Chùa Ninh Hiệp cũng giống như những ngôi chùa cổ của người Việt, ngoài việc thờ Pháp Vân chùa cũng có đầy đủ các lớp tượng được tạo tác tỷ mỉ, công phu. Đáng lưu ý là bộ Tam thế Phật mang phong cách nghệ thuật tạo tác của thế kỷ 16. Đây là bộ tượng khá cổ, còn lại rất ít ở trong các ngôi chùa cổ ở Hà Nội thuộc về nghệ thuật điêu khắc thời Lê, Mạc.

- Các tượng A di đà. Bát bộ la Hán, Pháp Vân, Ngũ vị Tôn ông, Ngọc Hoàng cũng rất có giá trị. Tuy nhiên được tạo tác muộn hơn so với bộ Tam thế, tượng thuộc về nghệ thuật thế kỷ 17-18.

- Đặc biệt là chùa còn ba pho tượng đá được chạm khắc khéo léo, nét mặt vô cùng sống động, đó là hình ảnh của vợ chồng Quận Công Thạch Anh Hào, người đã có công lớn trong việc trùng tu, tôn tạo ngôi chùa.

Chùa còn nhiều bia đá, chuông đồng, khánh đồng cổ và quý qua các triều Lê, Mạc, Nguyễn. Đó là những tư liệu thành văn có giá trị giúp cho nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu về lịch sử, văn hóa, tôn giáo, phong thổ thời kỳ cổ xưa cũng như việc mô tả đầy đủ quá trình hưng công, tu tạo ngôi chùa.

- Từ xa xưa, hàng năm cứ đến 17 tháng giêng là ngày Phật hóa, các tín đồ Phật tử đều đến chùa dâng hoa, cúng phật, cầu mong sự tốt lành, thư thái. Nay chuyển vào ngày mùng 6 tháng 2 âm lịch.

- Chùa Ninh Hiệp cùng với những nguồn sử liệu và hiện vật phong phú, thực sự là một di sản văn hóa quý giá của đất nước. Ngôi chùa là nơi quần tụ công trình cho các nhà đến nghiên cứu kiến trúc dân gian không chỉ trong và ngoài nước.

- Chùa Ninh Hiệp đã đi vào lịch sử như một niềm tự hào của văn hóa dân tộc.

NGUYỄN THỊ THANH

NGUYỄN QUÝ ĐỨC

- Tể tướng và nhà thơ lớn

Đại Mỗ, xưa là Thiên Mỗ, Từ Liêm, Hà Nội cách trung tâm Hồ Gươm 20 km, trên đường qua Cầu Giấy, Nhổn. Thành Hoàng Đại Mỗ là A Lã Nàng Đê, Thủy Hải Long Vương và ba ông cháu dòng họ Nguyễn Quý:

- Cha con ông cháu một triều

Một lòng vì nước vua yêu, chúa mừng.

(Ca dao)

Đó là Nguyễn Quý Đức (cha), Nguyễn Quý Ân (con) (1623-1722) và Nguyễn Quý Kính (cháu) (1693-1766). Nguyễn Quý Đức sinh năm 1684 mất ngày 14-5 Canh Tý (1720), mộ chôn ở Ý La (nay là xã Dương Nội - Hoài Đức - Hà Tây). Ông đỗ đầu khoa thi 1672 nhưng chỉ được Thám Hoa, khoa này không lấy Trạng Nguyên, ông cùng Lê Hi viết tiếp bộ Đại Việt sử ký (tục biên) và đứng ra tu sửa Quốc Tử Giám. Năm 1717 hiệu trưởng Nguyễn Quý Đức được giảng bài đầu tiên lúc khánh thành. Được lệnh vua, ông nhuận sắc 21 tấm bia cho khắc chạm ở Văn Miếu. Năm 1698 làm đô ngự sử, đ hạch quan lại vua chúa. Có người đút lót gia đình nhờ kiện tụng, ông mang tang vật giải trình với triều đình nên ai cũng ngợi khen. Năm 1768 ông 70 tuổi xin về hưu (trí sĩ) được gia phong Thái phó quốc lão, Tả lý công thần, tham dự triều chính khi vua triệu. Cụ bà là Nguyễn Thị Nguyên, tự Trang Huệ được phong là Thái phu nhân, hai ông bà sống hòa thuận, dân vùng Mỗ vẫn còn truyền tụng nhiều giai thoại. Ở tuổi cao, ông vẫn vác cuốc đi thăm đồng, đứng ra tu sửa chùa Quỳnh Lâm, làm chợ Khánh Nguyên, xây cầu Khánh Đồi qua sông Nhuệ. Trạng bùng Phùng Khắc Khoan mất 1613, con cháu nghèo mang bán bức truyền thần do danh họa người Trung Quốc vẽ. Cụ Đức mua gửi lại nhà thờ dòng họ và gửi tiền tậu ruộng giúp cho con cháu Trạng Bùng ở Phùng Xá - Thạch Thất. Cụ để lại nhiều tác phẩm cho

□ VĂN HẬU

đời: "Thi Châu tập", "Hoa Trình thi tập", "Bài Tựa Việt Sử thông khảo", nhuận sắc 21 văn bia tiến sĩ Văn Miếu. Năm 1690 (Canh Ngọ) Chính Hòa 11 cụ được làm Chánh sứ cùng Nguyễn Danh Nho sang Thanh Triều thời tể tướng Lưu Gù (Lưu La Oa) Khang Hy 29. Vua nhà Thanh khen tặng cho 4 chữ: "Hoa Quốc Văn Chương" và một đôi liễn, hiện nay vẫn còn để ở nhà thờ họ. Cảnh vật sơn thủy ở Trung Hoa vào thơ cụ đầy hình ảnh mới lạ:

- *Gương ngọc rung rinh nước một bầu*

Giữa thành hồ lọt Động Đình sâu.

Đông Tây bến cách mây mờ nhận

Trên dưới trời liễn, sóng rơn Châu.

(Hồ Động Đình tươi đẹp, Bản dịch của Nguyễn Liêm)

Lầu Hoàng Hạc ở Vũ Xương hiện ra kỳ vĩ:

- *Hàng Dương xa, Hán Dương gần sát*

Nhất nơi này thành nước non cao

Sông xuân ấm, sóng hoa đào

Lừng lờ vòng quế, ngạt ngào hương đêm.

(Cảnh đẹp Vũ Xương - Nguyễn Quý Liêm dịch)

Trước cảnh biển, ngòi bút thi sĩ đa cảm:

- *Sóng gấm đá chắn không trôi*

Thì thảo mặc trái đất hoài, thở than.

Bạc một sắc, trắng trong trời nước

Ngọc bốn bề man mác non mây.

(Đêm Bạch Sa - Nguyễn Gia Trụ dịch).

Về thăm chùa Hàm Long (quận Hoàn Kiếm) nơi thờ thần Ngô Long (thời Hùng Vương thứ 18), cụ có văn bia để lại:

... *Khu đất Long Biên*

Hàm Long nên phúc

Giống hình Thần Long

Khí thiêng đô thành

Chất chứa anh linh...

(Bản dịch của Trần Lê Văn)

Khi về hưu tại quê nhà, cụ còn để lại nhiều áng thơ mà dòng họ vẫn còn giữ gìn: "Đề Lạc Thọ Đình" nên quan niệm học phải đi đôi với hành:

*- Quê kệch nên còn đeo cổ thói
Khôn ngoan chưa chút hợp thời trang
Vốn hay "hai chữ" gìn "hai chữ"
Ngại học một đằng làm một đằng.*

"Hai chữ" đây ý nhắc đến việc năm 1703, triều đình ban cho cụ tấm kinh bài, có khắc dòng chữ: "Thủy chung toàn nghĩa, dữ quốc đồng hưu".

"Quy nhàn tự thuật" nêu một triết lý sống vui sống khỏe chan hòa cùng vạn vật:

*- Ôn chùa nay đã vẹn đạo tôi
Non xanh nước bạc tháng ngày trôi
Bể hoa hăm rượu vui xuân sớm
Tươi nước trồng lan buổi nắng oi
Sân mặc lá thu cho gió quét
Cửa sổng then trúc để trăng soi
Thị phi thế sự ngoài tai gác
Nhân nghĩa đôi đường giữ trọn đời.*

"Tặng vợ" là bài thơ vui của kẻ sĩ muốn giúp vợ canh củi mà không giúp được. Đợi vợ canh củi xong vào lúc Càn Thìn (khoảng 9 giờ tối) mới tâm tình cùng nhau:

*- Nợ người lỗi kẻ rồi nhân
Quán ngại cong liềm chữ ái quần
Huống nọ gia ơn hể đại đức
Nhẽ nào dám lỗi đạo Thiên Luân
Đăm đăm đọc sách nhờ ai thách
Ngài ngại ôm cấm đợi cố nhân
Khôn biết ai hay mà hỏi được
Nào "Càn Thìn" vẫn mới "Thìn Càn".*

Khu di tích dòng họ Nguyễn Quý hiện nay vẫn được bảo tồn. Lạc Thọ Đình (xã Tây Mỗ) là dinh thất xưa của Thám Hoa Quốc Lão Nguyễn Quý Đức dựng trên gò đất ven ngòi nước trong xanh, tên chữ là Tùng Khê. Mặt bằng miếu thờ hình chữ "Quốc" kết cấu là 4 thân cây đại thụ, nâng bộ vì mái tạo thành mặt cong cánh diều, mái nhà lợp ngói ta. Nền nhà lát đá xanh, cửa gỗ bức bàn. Năm 1715, chúa Trịnh Cương từng về đây và để lại bút tích. Miếu vườn chùa (xã Đại Mỗ) thờ cụ Bối Tụng Nguyễn Quý Ân. Miếu Nhà Canh (xã Tây Mỗ) thờ cụ Hoàng Giáp Nguyễn Quý Kính. Khu nhà thờ dòng họ Nguyễn Quý ở Đại Mỗ có lẽ là khu nhà thờ một dòng họ vào loại lớn ở Hà Nội đã được Bộ Văn hóa thông tin

xếp hạng ngày 22-12-1986. Phía trước là ao sen bán nguyệt. Hàng cây muôm cổ thụ xanh um tùm. Phần trung khu có nhà tảo mộ 5 gian, nhà hữu mào (nhà bia) kéo dài. Ba tháp bia đá xanh hình trụ có chữ kín 4 mặt. Mỗi tháp bia là sự tích về từng vị đại vương. Bia một dựng năm Vĩnh Hựu 2 (1736), bia hai dựng Cảnh Hưng 7 (1746), bia ba dựng Minh Mệnh 8 (1827)... Phần hậu cung có 5 gian, 2 dĩ. Trong đó còn lưu 38 đạo sắc từ triều Lê tới Khải Định (1924). Có bức chân dung cụ Nguyễn Quý Đức do họa sĩ vẽ từ thế kỷ 18. Từ Đường Tam Đại Vương trùng tu lớn vào các năm 1746, 1827, 1920 và gần đây 1993. Ngày giỗ Đại Vương Nguyễn Quý Đức 14-5 âm lịch, dòng họ ở quê và khắp nước về dự có thể tới 200 - 300 người. Giỗ cụ như một lễ hội của một xã, một phường. Nhà Bác học Phan Huy Chú đã đánh giá về Nguyễn Quý Đức: "Làm tể tướng 10 năm, chính sự khoan hậu, cấm việc phiền hà, tha cho người nghèo trốn tránh vì thiếu thuế, bớt phu phen tạp dịch, giúp nhà nông được an nhờ". Đại Mỗ cũng là vùng quê của nữ sĩ Hoàng Thị Minh Khanh, tác giả của những tập thơ: "Tháng Giêng Hai" (1968), "Băng khuâng" (1991), "Đến bao giờ" (1992)... Chị ca ngợi làng quê văn hoa của mình:

*- Làng tôi với tình người thân thuộc
Sống hên nhau khi tối lửa tắt đèn
Chẳng họ hàng cũng ruột thịt anh em
Cây một gốc tỏa trăm cành râm mát.*

(Làng tôi)

BÙI VĂN THÁCH

Ngẫm

*Nếu con người bất trung
Lương tâm đâu có thiện
Thường khi hay tới kiến
ác cảm với mọi người
Chẳng tin mình tin đời
Khó nhìn ra lẽ phải
Dễ gây ra tác hại
Vì lòng bất thiện trung
Nếu không gắng sửa đổi
Mau dẫn đến bước cùng.*

Phong tục tang lễ của đồng bào Khmer Nam Bộ

Dồng bào Khmer Nam Bộ đều có chung một nguyện vọng "Sống gửi của, thác gửi xương" nghĩa là lúc còn sống tham gia vào việc cúng lễ, làm phước, công đức vào chùa, đến khi chết hài cốt cũng được gửi vào chùa. Đa số thì hỏa thiêu, phần còn lại được chôn cất. Đối với đồng bào, chôn cất là việc bất đắc dĩ hoặc tạm thời nên không có nghĩa địa nghĩa trang sẵn dành. Người ta chôn cất những trẻ sơ sinh, vì hoàn cảnh thiếu thốn trong việc tống táng vẫn xem như chưa hoàn tất và chờ có dịp thuận tiện thì cuộc hỏa thiêu sẽ lại được tổ chức ngay. Đôi khi thi hài đã an táng lâu đến 5, 6 năm mà vẫn được cải hoàn để hỏa thiêu.

Những người có địa vị trong xã hội, nhà giàu có thì sau khi chết, con cháu họ hàng thân quyến mời các sư sãi đến nhà làm lễ rải nước "cứu linh hồn" người quá cố, xong mới liệm thi thể vào quan tài tại tư gia từ 2, 3 ngày hoặc nhiều hơn tùy theo khả năng về phương tiện của gia đình. Trong thời gian này mỗi đêm đều có các vị sư tụng kinh cầu siêu. Các sư đến thuyết pháp cầu phước cho vong hồn người quá cố, cho đến ngày cuối cùng tức ngày thân nhân quyết định đưa thi hài ra hỏa thiêu. Thường người ta dùng củi để hỏa thiêu và với người giàu có thể tậu những cây trầm hương. Xong họ lượm cốt bỏ vào một loại bình bằng bạc hay sành sứ mang về nhà làm lễ cầu siêu, hồi hướng quả phước cho người quá cố một lần nữa. Số đồng thì mang gửi vào chùa, chung quanh các điện chùa, miếu thường có nhiều tháp xây bằng xi măng cao phía dưới để đốt. Người có điều kiện thì xây tháp tại đây, ngõ hầu lưu giữ hài cốt thân quyến mình trong một tháp riêng theo thứ tự dòng họ, hoặc gửi vào tháp công cộng.

Bắt đầu từ đây, hằng năm đến ngày giỗ kỵ, gia đình tổ chức cúng cơm một lần ở chùa học tại tư gia với sự tham dự của thân bằng quyến thuộc. Theo quan niệm của số đông gia đình thì ngày giỗ không cần phải chờ đúng ngày chết mà có thể tổ chức vào lúc thuận tiện. Với các vị cao tăng có nhiều đệ tử, khi qua đời, thi thể các ngài được liệm vào quan tài đặc biệt, có các buổi lễ cầu siêu

kéo dài 3 ngày đêm liền trước khi hỏa thiêu. Để tỏ lòng tôn kính tuyệt đối với các vị, đệ tử có thể lưu lại thi hài từ 1 đến 3 năm mới hỏa thiêu.

Người ta ghi nhận rằng theo tập tục của đồng bào Khmer Nam Bộ thì tang lễ chính thức gồm: Việc mời sư sãi làm lễ rải nước cứu linh hồn sau khi qua đời, để thi thể vào quan tài trong một thời gian, và tổ chức hỏa thiêu xong lấy cốt về thờ ở nhà hoặc tại chùa. Các Đại đức cao tăng, các nhà giàu có thường mua quan tài loại đất tiền bằng danh mộc, sơn son thếp vàng. Thi thể được ướp với thủy ngân để có thể giữ lâu ngày. Quan tài được đặt giữa nhà, phía trên phủ tấm vải trắng dài 2,5m, đoạn thình 4 vị sư đến tụng kinh và rải nước. Nếu làm chung vào buổi sáng, họ thỉnh các sư đến nhà làm lễ dâng trai hai buổi sáng và trưa. Tối các sư sẽ tụng niệm và cầu hồn, sáng ra cũng làm lễ dâng trai hai buổi nữa, sau đó đưa linh cữu đi hỏa thiêu.

Theo phong tục, nếu trong gia quyến có người quá cố thì họ hàng thân tộc phải để một người đàn ông là con hoặc cháu cạo đầu mặc đồ trắng xuất gia, trước lửa gọi là để cư tang và tỏ lòng hiếu thảo. Đến nơi hỏa thiêu, người ta đặt quan tài xuống đóng củi đã chất sẵn, các Sư sãi đứng chung quanh quan tài đọc kinh, trong khi đó con cháu, người thân thuộc đứng bao quanh linh cữu khẩn nguyện, xong rồi châm lửa hỏa thiêu. Khi thân xác đã tan rụi trong khói lửa, người ta tưới nước lên đám than hồng trước khi lượm cốt bỏ vào lọ, bình mang về nhà đặt gần bàn thờ Phật. Đồng thời các sư sẽ đọc kinh cầu cho vong hồn người quá cố sớm tiêu điều miền cực lạc.

Riêng về người xuất gia để thọ tang này cũng được hoàn tục sau khi hết lễ. Trong mỗi tối cúng Phật, họ cầu nguyện cho người chết và cầu an cho con cháu còn sống an cư lạc nghiệp. Mỗi khi nhớ đến người đã khuất thì người ta không quên mua sắm lễ vật, thức ăn mời sư sãi đến nhà thụ trai và đọc kinh, thuyết pháp. Thường định kỳ một năm vài ba lần. Đồng bào Khmer Nam Bộ tổ chức tang lễ hoàn toàn theo nghi lễ Phật giáo.

LÊ HỮU LỄ

Cây đức quả phúc

Tuệ Tĩnh sống khoảng thế kỷ XIV, tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, pháp hiệu là Tuệ Tĩnh thiền sư, người làng Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Bình, tỉnh Hải Dương, Triều Trần Dụ Tông (1341-1379), ông thi đậu Thái học sĩ, không ra làm quan mà nghiên cứu thuốc Nam, ông là bậc danh y nổi tiếng đầu tiên của Việt Nam.

Truyện kể rằng: Bá Tĩnh nghèo, lại sớm mồ côi cha mẹ, nên phải đến nương nhờ cửa Phật. Ở chùa Giám, Bá Tĩnh được trông nom vườn hoa. Bá Tĩnh vốn chăm chỉ, lại ưa thích việc trồng trọt và yêu cây cối hoa cảnh, nên cậu chăm sóc cây cảnh và vườn hoa rất chu đáo. Vườn chùa quanh năm có hoa nở, màu sắc rực rỡ, hương thơm ngào ngạt. Trong loại hoa do tay Bá Tĩnh vun trồng, cậu thích nhất hoa huệ.

Một hôm sư trụ trì ra thăm vườn cây, thấy Bá Tĩnh đang chăm củi vun xới luống hoa huệ, ông rất hài lòng. Từ nơi sâu thẳm của lòng thiền, bỗng trào lên một niềm vui xao động, nhà sư nghĩ đến tương lai của cậu bé, tuy nhà nghèo nhưng rất cần cù, ngoan ngoãn và thông tuệ khác thường. Nhà sư sung sướng ngâm:

Hoa khai bất trạch bản gia địa.

Nghĩa là:

Hoa nở không cần chọn đất nhà nghèo hay giàu.

Bá Tĩnh nghe được, bỗng trong lòng cậu cũng rung lên, hứng khởi đối lại:

Đức thụ tự bồi phúc quả chung

Nghĩa là:

Trồng cây đức, vun tưới cho nó thì được quả phúc.

Nhà sư sung sướng nhìn Bá Tĩnh và lấy ngay chữ "Huệ" đặt cho Tĩnh, nên gọi là Huệ Tĩnh và cũng chính là Tuệ Tĩnh, một bậc danh y có công lao xây dựng nền y học dân tộc Việt Nam. Ông chủ trương dùng thuốc Nam chữa bệnh người Nam. Tuệ Tĩnh đúng là người trồng "cây đức quả phúc".

THẾ HÌNH (sưu tầm)

Trích trong truyện vui Danh Nhân - Thi Nhân

Diễn ca KINH PHÁP HOA

Lược thuật trích yếu

□ NGUYỄN VĂN THỌ

Tháng 5 Mậu Dần Phật lịch 2542

*Kính lạy Đức Thích Ca Mâu Ni
Kính lạy Pháp Hoa Hội thượng Phật, Bồ Tát*

*Phúc sao con được sinh ra
Được nghe chánh pháp tựa là Pháp Hoa
Một vần hiểu nghĩa viết ra
Kính dâng Phật Tổ chứng cho duyên lành
Con xin chúc phúc chúng sanh
Được khai mở trí, vào thành Pháp Hoa.*

*Lắng nghe tiếng khoan thai nhịp mở
Lắng lòng theo biết rõ từng câu
Pháp Hoa kinh Phật nhiệm mầu
Nếu không phúc lớn để cầu được chăng!*

*Thời mạt pháp đất bằng dữ dội (1)
Thấy diệt sinh tiếp nối trên đời
Biết đâu Phật vẫn cùng thời
Hóa thân nhập diệt cho đời tấm gương*

*Cõi trần thế con đường hạnh đạo
Kinh Pháp Hoa: Mặc áo Như Lai
Cửu vào nhà Phật hôm mai
Trở về Phật tánh ngồi đài hoa sen*

** Tứ diệu đế vì người cầu đạo
Thuận duyên lành khởi giáo Thanh Văn
Tiến lên duyên giác siêng cầu
** Mười hai duyên hợp cảnh trần sạch trơn*

*Hạnh Bồ Tát không sờn nguyện lớn (2)
Đạo Bồ Đề đáp - vấn giải nghi
Chúng sinh Phật, Pháp, Tăng quy
Giữ gìn giới hạnh lo gì tử sinh*

* Khổ đế - tập đế - diệt đế - dào đế

** Vô minh sinh thì hành sinh vô minh diệt thì hành diệt

Làm người được hữu sinh là khó
Được Pháp còn nỗi khó nào hơn
Pháp hoa thuyết giảng thấm dần
Phật thừa chỉ một saophân ba thừa? (3)

Vì phương tiện ngăn ngừa tam độc (4)
Nhà lửa kia cấp tốc giải nguy
Cứu con dẫu có xe gì
Đê, hươu, bò cũng lo bề thoát thân.

Năm hươu đục dần dần lắng đọng (5)
Nước sạch trong soi bóng Như Lai
Tuệ tâm sáng tựa sao mai
Bản thể vô tướng hỏi ai nghĩ bàn (7)

Phật xuất hiện thế gian chỉ vậy?
Đem những điều biết thấy dạy cho
Chúng sinh ra khỏi mê mù
Vô minh tỉnh thức đường tu vẹn toàn

Tuệ giác Phật hân hoan cảm nhận
Thoát "Có - Không" lăm lăm niết bàn (6)
Không còn chấp ngã đã toan
Cho mình đạt được niết bàn thanh thoi

Niết bàn tưởng đến nơi đâu phải
Mới diệt trừ tham ái khổ đau
Thoát ly hư vọng ngoài rào
Chưa chứng tuệ giác ngôi cao Phật Đà

Kẻ vô tư nói ra đâu dễ
Pháp Hoa Kinh gốc rễ chân tu
Thương con ngọc báu trao cho
Thấp thêm đuốc tuệ; mắp mô tỏ tường.

Trận mưa lớn mười phương cây cỏ
Khắp chủng loài sinh trở tốt tươi
Vị như mưa pháp nơi nơi
Cam lồ một vị cứu đời yên vui

Vị giải thoát, tách rời, tịch diệt
Chỗ rộng không siêu việt niết bàn
Giúp tâm thanh tịnh khinh an
Thành tựu đạo hạnh vẹn toàn sắc hương

Nương chánh pháp ai thường trì tụng
Chẳng khác nào tạo chủng Như Lai
Có Đức Di Lặc đương lai
Tiếp dẫn tịnh độ khoảng vài sát-na

Ai khuyến thỉnh Pháp hoa ẩn tống
Vị như người hiến cúng Như Lai
Tiếp Kinh, kính giữ miệt mài
Vị như bảo tháp Như Lai xây nền

Thời ngũ trước vững bền tỉnh thức
Một Phật thừa: Diệu lực Pháp Hoa
Với kinh cùng sống đồng hòa
Như lai Thọ ký vào tòa hoa sen

Dẫn xuất

Kính lạy Đức Bốn sư Thích Ca Mâu Ni Phật
Kinh Pháp Hoa huyền diệu
Văn văn con còn thiếu
Chưa đạt ý cao sâu
Chưa diễn nghĩa nhiệm mầu
Vì nguyên lành nóng vội
Con chân thành sám hối
Cầu hết cho mọi người.
Mọi loài được yên vui
Được thấm nhuần mưa pháp
Trở hoa dâng bảo tháp
Được tuệ giác lung linh
Xin Phật tổ chứng minh
Nam mô Pháp hoa Hội thượng Phật Bồ Tát

Ghi chú

- (1) Thời kỳ mạt pháp, vạn vật đổi thay, nhân tâm điên đảo
- (2) Sáu hạnh Ba la mật: Bố thí, Trì giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định
- (3) Ba thừa: ba cỗ xe
- (4) Tam độc: tham, sân, si (nhà lửa)
- (5) Năm vấn đục: năm trước gồm kiếp trước, phiền não trước, chủng sinh trước, kiến trước, mệnh trước
- (6) Niết bàn có 2: diệt sạch phiền não và ác nghiệp mà thân sống chết đang còn thì gọi Niết bàn chưa hoàn toàn (vô dư Niết bàn) chưa đạt tuệ giác vô thượng chưa thật là Niết bàn.
- (7) Bản thể: tánh viên thành chân thật đúng nghĩa với chân như
- (8) An trụ và sống với kinh mới thật sự là tụng kinh, trái lại tụng kinh mà như không tụng

Tài liệu tham khảo:

- Kinh pháp hoa. Trí Quang dịch 1994
- Kinh diệu pháp Liên hoa. Tuệ Hải dịch 1994

LÊN CHÙA

Truyện ngắn của TÚ NGUYỄN

Bà nội tôi mất được sáu tuần, cụ thọ 92 tuổi, gia đình tổ chức lễ cầu siêu cho cụ tại một ngôi chùa gần nhà; nói nôm na gọi là "rước cụ lên chùa" để hương hồn cụ luôn được nương tựa nơi cửa Phật. Bà cô em bố tôi, ngày đó đang ở nước ngoài không kịp về để tang cụ; nên hôm nay cứ muốn mặc đồ đại tang với chiếc mũ mấn, - thứ khăn bằng một dải vải dài vắt chéo như cái bồ đài chụp lên đầu, che gần kín mắt - (trong khi mọi người chỉ khít khăn ngang) để tỏ lòng hiếu hạnh với cụ. Mọi người góp ý, cô tôi không chịu và bảo vệ lý luận rất ghê, rằng "ngày xưa, con gái còn phải lặn đường" trước xe tang để tỏ lòng thương xót cha mẹ, có khi còn lặn cả xuống huyết, khiến mọi người phải nín kéo lại. Gặp khi trời mưa, bùn đất lấm lem - người nào càng lấm nhiều càng được khen là hiếu thảo.

Anh cả tôi một trí thức tân khoa bảo: "Bà cô thích thì cứ chiều, có tốn kém gì đâu mà ngại". Bố tôi nói: "lòng hiếu hạnh cốt ở tâm người, chấp gì hình tướng thế gian" khăn này khăn khác". Thấy thế, sư ông trụ trì chùa làng với tư cách từ một nhà xuất gia phải đứng ra dàn hòa.

Sư ông hoan hỉ nói: "Tôi xin kể câu chuyện này để quý vị nghe, rồi xem nên dùng hình thức nào, tùy ý".

Chuyện rằng:

- "Ngày xưa, không nhớ từ đời nào, ở bên Trung Hoa có người nhà giàu tên gọi Lỗ Công, ông này goá vợ, có một người con gái. Vì thương con và ngại cảnh di ghê con chồng, nên ông đã ở vậy nuôi con cho đến lúc trưởng thành.

Sau khi gả chồng cho con. Một hôm hai vợ chồng trẻ về thăm bố. Sau bữa ăn trưa, nhân tiết ngày xuân nắng ấm, hai vợ chồng đưa

nhau ra sân bắt chấy. Mỗi khi bắt được con chấy nào trên đầu chồng, cô vợ lại đưa lên miệng cắn đến "tép" một tiếng nghe rất ngon lành.

Thấy thế, ông bố bảo: "đầu cha ngứa quá, vậy con cũng bắt chấy hộ cha nhé!" Đôi vợ chồng trẻ đều cười, nói: "bắt chấy hay lắm bố ạ".

Nhưng đến khi bắt được con chấy nào trên đầu ông bố, thì cô con gái không đưa lên miệng cắn; mà lại thả nó xuống nền gạch rồi lấy móng tay miết mạnh. Ông Lỗ Công chợt hiểu "thì ra, tình cảm vợ chồng nó sâu nặng hơn là tình cha con (!) khiến nó ghê ghê, không dám đưa con chấy trên đầu cha lên miệng cắn. Ông Lỗ Công chạnh nghĩ: "một người còn mang nặng tính phân biệt thì khó có lòng vị tha vì mọi người". Nên ông buồn lắm. Nỗi buồn ngày càng dồn nén theo năm tháng tuổi già; khiến ông âm thầm lập một bản di chúc; để lại gia sản cho người lão bộc trông nom; và hẹn chỉ khi nào ông qua đời mới công bố trước họ hàng; rồi ông đi ngao du thiên hạ...

Ông đã đi nhiều nơi, chỉ với một hành trang bằng mấy bộ áo quần giản dị; nhưng phong thái thật ung dung nhân hậu. Đến một vùng xa kia, ông vừa đi vừa rao "ai mua cha không?"...

Có đôi vợ chồng trẻ đang độ tuổi ba mươi, làm nghề nông, có một bé trai bảy tuổi kháu khỉnh; nghe tiếng rao lạ, người vợ bảo chồng: "Không biết có ai lại đi bán cha nhỉ?" Người chồng nói: "Tôi với mình đều mồ côi cha em từ nhỏ, không được sống dưới mái ấm gia đình, hay là ta mua cha đi; và như vậy con ta lại có thêm một người ông nữa". Người vợ nghe cũng thấy được, nhưng còn phân vân, nói:

- Nhà ta để dành mãi mới được ít tiền, định chờ khi nào đủ sẽ mua căn nhà khang trang hơn. Nay mua cha thì không biết đến bao giờ mới tậu được nhà.

Người chồng lại động viên vợ:

- Mình nghĩ cũng phải. Nhưng việc mua nhà thì lúc nào có đủ tiền là mua được, chứ việc mua cha đâu phải lúc nào cũng có...

Cuối cùng, hai vợ chồng đều nhất trí mua cha trước.

Khi ông Lỗ Công được mời vào nhà, và an tọa trên bộ phản gỗ, đôi vợ chồng trẻ cung kính mời nước. Lúc này họ mới có dịp nhìn rõ ông già họ Lỗ. Ông tuy tầm tuổi sáu mươi, nhưng nước da vẫn hồng hào, phong thái khang kiện dễ mến, ánh mắt hiền hòa nhưng thoáng chút buồn u uẩn (!)

Người chủ nhà nói:

- Thưa cụ, không biết cháu có nghe lắm không (?) vừa rồi thấy cụ rao "có ai mua cha không?" Vậy xin cụ cho biết gia cảnh và điều kiện mua bán thế nào ạ?

Ông Lỗ Công từ tốn nhấp chén trà rồi nhẹ nhàng nói:

- Đúng là tôi có rao như vậy, và tôi đang muốn bán chính tôi đây; nếu gặp ai có cần mua cha thì... tôi bán

Ông Lỗ Công ngừng một thoáng, ý tứ quan sát cảnh nhà thanh bạch của gia đình đôi vợ chồng trẻ. Rồi nhỏ nhẹ nói tiếp: "Mua tôi thì không đắt, nhưng nuôi tôi thì tốn kém đấy (!)... và lỡ chẳng may hết tiền, hết gạo thì phải bán cửa bán nhà mà nuôi tôi..., thậm chí có khi phải bán vợ đẻ con chớ không được thoái thác."

Đôi vợ chồng trẻ lộ vẻ vui mừng. Người vợ chân thật nói:

- Thưa cụ, nếu điều kiện chỉ có vậy thì phúc đức cho nhà con quá.

Thằng cu Tân Nhi nghe lỏm câu chuyện "bán mua" của người lớn cũng reo toáng lên "thế là nhà ta có ông rồi!"

Từ đấy, dưới mái tranh nghèo của cái gia đình nhỏ nhoi đó như có một làn sinh khí mới. Hằng ngày, ngoài giờ chăm sóc vườn

tược, ông Lỗ Công lại bảo ban Tân Nhi đôi ba chữ võ lòng "nhân chi sơ tính bản thiện"... Thằng bé cũng sáng dạ, học đâu nhớ đó, nên hai ông cháu thân nhau lắm. Trong vườn nhà, có hoa quả đầu mùa hay miếng ngon vật lạ; đôi vợ chồng trẻ đều mời Lỗ Công dùng trước. Hai ông cháu lại nhường nhau, nên dù bữa ăn thanh đạm mà vẫn vui.

Nhưng rồi mấy năm hạn hán mất mùa liên tiếp; cảnh nhà sa sút. Người vợ đã phải đi ở đợ cho nhà giàu. Và Tân Nhi, đứa con trai duy nhất cũng bị đem gán nợ làm con nuôi. Lỗ Công mới ôn tồn bảo người chồng: "Hiện nay chỉ còn có hai cha con ta, nếu sau này, con gặp phải hoàn cảnh không thể vượt qua nổi, thì hãy đến vùng Chiết Giang, huyện Đường Lâm, xã An Huy; hỏi thăm Lỗ Gia Trang thì sẽ có cơ may thoát khổ".

Thế rồi, một buổi sáng bình minh vừa ló rạng, người nông dân tỉnh giấc thì không thấy Lỗ Công đâu. Nhớ đến bữa ăn chiều hôm trước, hai cha con đã phải chia nhau bát cháo loãng, bụng dạ càng cồn cào thương cảm; chợt nhớ đến lời dặn dò khi trước, người nông dân tìm đường đến vùng Chiết Giang...

Khi đứng trước một khuôn viên rộng lớn, ngoài cổng có ba chữ "Lỗ Giang" mà vẫn không dám vào, bởi cái vẻ bề thế của trang trại này; người nông dân cứ đi đi lại lại ngoài hàng rào khiến người quản gia nghi ngờ. Sau khi hiểu rõ sự tình, người quản gia vào trình chủ nhân; và được ông cho mời vào...

Thì lạ thay! chủ nhân của trang trại chính là "ông già bán cha" ngày nào, đang ngồi thư thái bên bộ tràng kỷ... và đối diện là vợ, con người nông dân tốt bụng đã được ông Lỗ Công chuộc về với trang phục khác hẳn thường ngày... Vợ chồng nhận nhau, cha con mừng mừng tủi tủi; người nông dân như muốn sụp xuống để cảm tạ tấm lòng nhân hậu Lỗ Công, nhưng ông đã ngăn lại, nói: "chính các con đã cho ta những tháng ngày ấm áp tình phụ tử".

Từ đó, họ chung sống hạnh phúc, thuận hòa hơn cả tình ruột thịt. Cho đến ngày ông

Lỗ Công qua đời. Người lão bộc đem tờ di chúc ra đọc trước họ hàng, trong đó ông Lỗ Công không công nhận lòng hiếu hạnh của người con gái ruột; và khi ông qua đời, người đó không cần phải chịu tang!"

Người con gái Lỗ Công tỏ lòng hối hận, không dám trái lời di huấn của cha; đành lấy một dải khăn trắng, vắt chéo như cái bô dài trùm lên đầu, che gần kín mặt; không muốn để người đời nhìn mình như người con bất hiếu, ngồi khóc lóc thảm thiết ngoài cánh cổng:

Người đương thời không rõ nguyên nhân, chỉ thấy hình tượng người con gái khóc cha sầu thảm như vậy; nên bắt chước làm theo, lâu dần thành quen một cách vô ý thức.

Bà cô tôi như chợt tỉnh, nói với sư ông :

- Bạch Thầy, hóa ra lâu nay mình tự bôi nhọ lên mặt mình (!) - làm như vậy khác nào tự nhận mình là người con bất hiếu mà không biết ?

Sư ông hoan hỉ nói:

- Đúng thế, đối với tập quán lâu đời, những gì là thuần phong mỹ tục thì nên theo, còn những gì là hủ tục cũng phải biết thay đổi, thế mới là người trí.

Sư ông cáo lui. Trong khi chờ các cụ ở tổ Dược sư lên khóa lễ. Lớp trẻ và các vị trung niên trong gia đình chúng tôi quây quần bên bàn nước nơi nhà thờ Tổ.

Chú Ba tôi nói: "Cụ chết thế là mãn nguyện lắm rồi, các con cháu cũng đã săn sóc chu đáo từ trước lúc trở bệnh. Chẳng còn điều gì ân hận, thuốc hay thầy giỏi cũng chỉ chữa được bệnh chứ không thể chuyển được mệnh".

Thấy chúng tôi bàn luận sôi nổi, cạnh đấy có một cụ nam cư sĩ đang ngồi nghiên cứu Kinh sách, nghe nói cụ ở trong ban hoằng pháp của nhà chùa, cũng sang góp chuyện. Cụ bảo: "Thế gian thường nói" sống gửi chết về", nhưng về đâu (?) giữa sáu ngả luân hồi... Vì con người đã trải qua từ vô thủy kiếp, mà ngày nay hội tụ cả sáu tính cách trong một thân phàm. Có lúc ta tư duy như những bậc

thánh, ngược lại, có khi hành động như quỷ. Nên trong nhà Thiền không hay nói mệnh mà thường nói nghiệp". Ngừng một thoáng, cụ tiếp:

- Tôi xin kể câu chuyện về một ông trưởng giả có bốn vợ. Người vợ đầu tiên chỉ được ông yêu thương qua loa cho đến khi ông lấy bà vợ thứ hai. Bà này được ông chăm chút hơn bà cả, nhưng rồi cũng bị ông lạnh nhạt cho đến khi ông cưới bà vợ thứ ba. Bà này được ông chiều chuộng hơn, nhưng rồi cũng chịu chung số phận như hai bà trước. Đến bà thứ tư, xem ra lắm vẻ hơn người nên được ông cưng chiều rất mực.

Rồi một hôm, cái chết gần kề, ông cho gọi cả bốn bà vợ lại, ông hỏi: "Nếu một mai tôi chết, thì ai là người tự nguyện chết theo tôi ?" Bà vợ thứ tư là người được ông yêu chiều nhất, nói: Nếu ông chết, tôi xin đưa ông đến cửa". Bà vợ thứ ba là người ông có nhiều gần bó, nói: "Tôi xin đưa ông đến cổng". Bà vợ thứ hai là người có nhiều tình nghĩa sâu nặng, nói: "Tôi đưa ông đến huyết". chỉ có bà vợ cả là người bị ông bạc đãi sớm nhất, thì lại tình nguyện: "Tôi xin chết cùng ông !"

Mấy người chúng tôi như tự hỏi: "vì sao những người vợ được ông trưởng giả yêu thương nhất lại chỉ đưa tiễn ông đến cửa, đến cổng... (!) Còn người bị ông phụ bạc, ít quan tâm, thì lại tình nguyện chết theo ông ?"

Như đoán được ý nghĩ của chúng tôi, cụ Phan, người cư sĩ ôn tồn đáp: "Người được ông yêu thương nhất giả dụ nhiên tiền bạc, đồ trang sức... Lúc sống, dù ở đâu ta cũng muốn mang theo bên mình; nhưng khi chết, nó đâu có theo ta. Nên nói: "đưa đến cửa". Người vợ thứ hai mà ông trưởng giả gần bó, giả dụ như nhà cửa, đồ đạc, xe cộ v.v... Khi sống cần thiết là thế, mà lúc chết đâu có mang theo được gì ! Nên nói: "đưa đến cổng". Còn người nói " đưa ông đến huyết" là giả dụ cho thứ danh vọng mà lúc sinh thời ông trưởng giả mê đắm và lấy làm kiêu hãnh, để đến khi mai táng, may ra được người ta đọc cho đôi lời điệu văn kể lễ chúc danh, công tích một

hối..., rồi không biết mấy ai còn nhớ? Duy chỉ có người "tình nguyện chết cùng ông", đó là cái Nghiệp từ vô thủy kiếp, nó theo ông trường giả trong vòng luân hồi sinh tử, không thêm, không bớt, không chia sẻ cho ai được. "Ngừng một thoáng, cụ Phan nói tiếp bằng một giọng trầm lắng: "Đại văn hào Nguyễn Du, tác giả truyện Kiều từng viết:

"Đã mang lấy nghiệp vào thân

Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.

Thiện căn ở tại lòng ta

Chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài".

... Trông thấy quả đời nay, biết được những kiếp trước. Muốn biết quả kiếp sau, hãy xem nhân đời này đang gieo. Nên những ai hiểu đạo và sống được với đạo thường làm chủ vấn đề sống chết của đời mình như Tôn giả Xá Lợi Phất từng nói: "Ta không ham cầu cuộc sống, cũng không ngại cái chết - lúc nào nó đến thì đến-mà cứ hồn nhiên đối mặt với nó một cách vui vẻ như người làm công gặt kì linh lương. "Ngừng một thoáng, cụ Phan chậm rãi tiếp: "Trong nhà thiền cũng nói "Con người là chủ nhân đồng thời cũng là kẻ thừa tự của nghiệp. Tất cả mọi chuyện hạnh phúc hay bất hạnh xảy ra trong đời mình đều do nghiệp cả".

Tôi hỏi: "Thưa cụ, có cách nào làm hết nghiệp được không ạ?

Cụ Phan đáp:

- Chỉ có thể do tu Tâm dưỡng Tính mà chuyển từ nghiệp bất thiện thành nghiệp thiện. Ví dụ mỗi ngày ta nghĩ được một điều thiện hay làm một việc thiện; thì một năm 365 ngày nhân với cả đời... Thì cái kho chủng tử thiện của chúng ta cũng đã hàm chứa được lượng hạt giống tốt đáng kể. Chẳng khác nào một lu nước đục, hàng ngày được thay bằng một ít nước sạch, thì lâu dần lu nước ấy cũng trở thành trong sạch. Người xưa nói: "Dòng nước luôn lưu chảy thì không thối, cái then cửa thường xuyên đẩy thì không kẹt". Còn nói "vì sao không tiêu hết nghiệp dù nó không có hình tướng cụ thể. Cũng ví như các loài chim bồ câu, công, trĩ, gà, vịt... Nó ăn cả

sỏi sạn, vỏ ốc cứng như thế; đều tiêu hết. Vậy mà cái buồng trứng non nớt của nó cứ phát triển bình thường, đâu có tiêu. Nghiệp cũng như thế. Nên người hiểu lý nhân quả thường nói: "để ngày mai của mình là thành quả chứ không phải là hậu quả".

Chợt nghe tiếng tụng kinh Bát Nhã âm vang từ trên Chính điện vọng tới, lời kinh được đọc tụng bằng tiếng Việt; ai nấy đều nghe rõ, lòng cảm thấy vui vui. Nhưng để hiểu được nghĩa kinh thì thực tình chưa hiểu. Khiến tôi nhớ đến lúc sinh thời bà nội tôi cũng rất chăm đọc kinh: sớm tụng Bát Nhã, chiều đọc Pháp Hoa... Nhưng đều bằng phiên âm từ chữ Hán hay tiếng Phạn; nên ý nghĩa cao sâu của Kinh chắc cũng còn nhiều hạn chế. Trong sách Phật thường nói: "đọc Kinh mà không hiểu nghĩa, chẳng khác nào con vẹt học tiếng người". Ví dụ khi có khách, thấy người nói "chào chú ạ", con vẹt cũng nói theo; nhưng nếu hỏi nó "chú là gì?" Chắc nó không hiểu "chú là em bố". Cậu em trai tôi, một giáo viên chuyên toán thạc mắc, hỏi cụ Phan:

- Thưa cụ, cháu thấy câu "sắc" tức là "không", "không tức là sắc" nhằm ý nghĩa thế nào? Ngừng một lát, cậu ta dẫn chứng: "Ví dụ ta lấy một con số nhỏ nhất trong hàng số thập phân là số một, thì dù chia ra đến triệu triệu lần, có vẫn không thể là số không; còn nếu ta lấy một số không, dù đem nhân với cả triệu triệu lần, nó vẫn chỉ là số không. Vậy Sắc và Không phải khác chứ ạ?"

Cụ Phan nhấp một ngụm trà, rồi ôn tồn nói:

- Điều khiến chú nghi vấn là phải, vì có nghi mới chịu tìm hiểu, nhà thiền nói "nghi nhiều ngộ nhiều..." Ngừng một lát, cụ Phan nói tiếp: chữ Sắc hay có lúc gọi là Hữu (tức có), chữ Không hay có lúc gọi là Vô (tức không); - cái có bằng vật chất trên hình tướng mà gặp mắt thường vẫn thấy chỉ là giả tạm, không cố định; do duyên hợp nên tạm thời đó, hết duyên tan rã lại bằng không. Còn cái Không, mắt thường ta không thấy, thì nó lại

tiềm ẩn những khả năng "có" diệu kì. Ví dụ: thời xưa, khi cần dùng đến lửa, người ta thường lấy một tấm kính để ngoài ánh nắng mặt trời, phía dưới tấm kính đặt một mớ bụi nhùi hay một ít bông, một lúc sau sẽ có lửa cháy. Qua việc lấy lửa trên, có lần Đức Phật đã hỏi một đệ tử của ngài: "Này A Nan, nếu tính lửa này do hòa hợp bởi người cầm kính lấy lửa nơi ánh sáng mặt trời, thì thử hỏi lửa này từ trong kính ra, từ bụi nhùi ra, hay từ mặt trời ra? A Nan! Nếu lửa từ mặt trời ra, đốt được bụi nhùi, thì những rừng cây mà ánh sáng mặt trời chiếu qua, lẽ ra đều bị đốt cháy cả. Nếu lửa từ trong kính ra, có thể đốt cháy bụi nhùi, sao cái kính lại không cháy? (Ngay cái tay người cầm kính còn chẳng thấy nóng thì làm sao kính lại cháy được?) Còn nếu do bụi nhùi ra thì cần gì ánh sáng mặt trời với kính tiếp xúc nhau rồi mới có lửa?"

"Người lại xét kĩ, kính do tay cầm, mặt trời thì ở trên không, còn bụi nhùi thì từ đất sinh ra; vậy lửa từ phương nào mà đến chỗ này? Mặt trời và kính cách xa nhau, chẳng hòa chẳng hợp, chẳng lẽ tính lửa trong không gian tự có?" Cụ Phan ngừng một lát, rồi nói: "Và khi tắt thì lửa đi đâu (?) Nó tan biến vào nơi không cố định. Khi nào đủ "duyên" nó lại xuất hiện tức thời; vì nó luôn tiềm ẩn trong vạn vật: - ở các vật thể cứng như gỗ, đá... (mà người xưa từng dùng củi, chọi đá để kiếm lửa), như trong thể lỏng, có xăng, dầu, cồn... hay trong thể khí như hơi đốt v.v... Thành ra câu văn trong Kinh Pháp Hoa nói: "Môi trường sống của chúng ta như trong một ngôi nhà lửa", không chỉ là nghĩa bóng mà có cả nghĩa thực.

Qua ví dụ trên ta có thể thấy khế hợp từ "lý duyên khởi" đến "lý duyên sinh" - vì có cái này nên có cái kia rồi "lý duyên hợp" và lẽ Sắc Không, cùng luật vô thường. Nên chữ Không ở đây còn mang đậm ý nghĩa là "không phải". Vì căn cứ trên tướng "không cố định" mà nói như vậy. Ngừng một thoáng, cụ Phan tâm sự: "Đọc Kinh Phật nên hiểu bằng tâm hơn hiểu bằng trí". Xin nêu một ví dụ

nữa:

- "Ngày xưa, các cụ nhà nho nói người phụ nữ là "khuê môn bất xuất", không qua khỏi phòng the; lúc ấy mọi người đều thấy như thế là phải. Nhưng ngày nay nam nữ bình quyền, người phụ nữ có quyền ra ứng cử đến cả cấp tổng thống, lãnh đạo cả quốc gia, hay làm "Sứ giả Hòa Bình" của Liên Hiệp Quốc. Như vậy cái phải ngày xưa cái phải hiện nay đã khác cũng bởi "tính không cố định".

Thấy cụ Phan hoan hỉ vui chuyện, tôi cũng muốn hỏi:

- Thưa cụ, trí tuệ và trí tuệ Bát Nhã khác nhau thế nào ạ?

Cụ Phan thoáng một nụ cười hiền và từ tốn nói:

- Có những điều ta thường nghe quen tai, mà diễn giải thì không dễ. Theo thiện ý tôi thì trí tuệ Bát Nhã là thứ trí tuệ mà mỗi người chúng ta đều có, rồi thực hành kết hợp với các môn Tam Vô Lậu Học như Văn Tư Tu, Văn là vận dụng kinh điển, Tư là tư duy, suy ngẫm, Tu là tu tập kiên cố. Muốn Văn Tư Tu được tinh tấn vẫn phải học Giới Định Tuệ, Giới là tự giác thực hiện các điều răn đã thệ nguyện; nhờ giữ giới nên thân tâm được thanh tịnh và luôn ở trạng thái thiền Định, do đó trí Tuệ được sáng suốt. Đức Phật nói: "Có bốn thứ ánh sáng: ánh sáng mặt trời, ánh sáng mặt trăng, ánh sáng của lửa và ánh sáng của trí tuệ. Phật kết luận: Trong bốn thứ ánh sáng, chỉ có ánh sáng của trí tuệ là tối thượng". Ngừng một thoáng, cụ Phan đưa mắt nhìn mọi người, ý tứ xem sự tiếp thu của mỗi người, rồi nhẹ nhàng nói tiếp:

- Tôi xin đơn cử một ví dụ: "Ngay câu mở đầu của Bát Nhã Tâm Kinh đã nói: "Khi Bồ Tát Quán Tự Tại - tức Đức Quán Thế Âm Bồ tát - Ngài soi thấy năm uẩn (1) đều không, liền qua hết thấy khổ ách". Qua câu Kinh này, ta thấy toát lên tinh thần vô ngã triệt để. Người không chấp ngã thường sẵn lòng vị tha. Nên dù có si lỗi xúc phạm đến mình, người đó cũng không dễ dàng nổi giận. Và tự soi xét lại mình xem có được" như bóng hồng

kia, dù ai có gọi nó bằng một tên nào khác thì nó vẫn cứ thơm".

Có một lần Phật hỏi các đệ tử: "Hỡi các Tỳ Kheo, trên thế gian này có thứ hương thơm nào bay ngược chiều gió ?"

Các Tỳ Kheo còn đang mãi suy nghĩ thì Phật đã nói:

- Hương thơm của người đức hạnh tỏa khắp bốn phương.

Xin cử một ví dụ nữa về tính vô ngã cũng như người đi làm từ thiện mà không thấy tướng mình làm việc thiện, cho đến người nhận từ thiện và cả phương tiện trung gian; ấy mới là làm từ thiện. Cho nên nói rằng: "Bậc chí-nhân thường không thấy có mình, bậc thần-nhân không nhớ đến công mình, bậc thánh nhân không còn nghĩ đến cả tên mình. "Vì thế, trong Bát Nhã Tâm Kinh có ghi: "Chư Phật trong ba đời cũng nương (theo) Bát Nhã Ba La Mật Đa (mà) được đạo quả Vô Thượng, Chính Đẳng, Chính Giác". Ngừng một thoáng, bằng một giọng trầm ấm, cụ Phan nói:

- Khi mà tâm lượng an định, thái độ thông suốt, các môn Tam Vô Lậu học, Tứ Diện Đế, Bát Chính Đạo...đều dung thông, thì trí Bát Nhã hiện bày. Vì Bát Nhã vốn là chữ Phạn: Prajna có nghĩa là trí tuệ. - Trí tuệ của trí tuệ siêu việt là không chấp Có, chẳng chấp Không, tâm không phân biệt thấp cao, chủ khách, quý tiện, khổ vui, được mất... nên không dao động không kẹt bên này, chẳng vướng bên kia. Như như tự tại, như câu kệ của Trần Nhân Tông, ông Vua Thiền sư, sau khi từ bỏ ngai vàng lên núi Yên Tử tu hành đắc đạo đã đúc kết thành kinh nghiệm bằng những trước tác kinh luận, như trong bài Cư Trần Lạc Đạo Phú tức là bài phú "Ở Cõi Trần Vui Đạo"; đã viết: "Đối cảnh vô tâm mặc vấn thiền". Tuy đối duyên xúc cảnh nhưng vọng tưởng lắng sạch, tâm không khởi niệm, ngay đó là thiền. Cũng chính là trạng thái "vô tâm" của bậc thượng trí "biết tất cả mà không (cố) chấp" nên đến nơi viên mãn. Chứ không phải thứ "vô tâm" trống rỗng của người chưa biết

gi. Đến lúc này thì trí tuệ Bát Nhã được tôn lên hàng Trí tuệ Phật, - thứ trí tuệ thông suốt, trong sạch thơm tho như hoa huệ, mà từ ngàn xưa vốn tôn quý là huệ tâm, huệ trí". Chợt cụ Phan ngừng lời, hướng tầm nhìn về phía cô em út tôi cô là sinh viên khoa ngữ văn. Cụ Phan nói: "Cô cháu gái chắc có điều gì cần hỏi. Vâng có em tôi nói; thưa cụ, cháu muốn hỏi: Có khi nào người tu hành, dù xuất gia hay tại gia chỉ cần giỏi nói mà thực tu thực chứng được không ạ ?"

- Vâng, cô em tôi nói, thưa cụ, cháu muốn hỏi: có khi nào người tu hành, dù xuất gia hay tại gia chỉ cần giỏi nói mà thực tu thực chứng được không ạ ?

Cụ Phan ôn tồn nói:

- Điều này chắc chắn là không thể được ! Bởi người hiểu lý thuyết mà không thực hành với nếp sống đạo hạnh thì chẳng khác nào "người có mắt mà không có chân". Thì không thể nào đi tới chân lý tối hậu. Trong nhà Thiền gọi hiện tượng này là "nói thiền tợ thánh, gặp cảnh như mơ". Ngược lại, tu mà không ngừng trau dồi kiến thức đức hạnh thì cũng không ổn.

Cho nên Phúc Tuệ nếu được đồng thời tu thì "Lý sự viên dung (tròn đầy)", "Trí hành hợp nhất". Có nghĩa là đối với lý đạo đã hiểu thông suốt thì việc làm sẽ không lầm. Ngược lại, lý thì không hiểu đến nơi mà sự lại cố chấp, thì còn lâu mới đạt đạo ! Ngừng một thoáng, cụ Phan bật bạch với nụ cười hiền và ánh mắt nheo vui: "Tôi nói như vậy không biết có được không (?) Vì trí tuệ là vô cùng..."

Mấy người chúng tôi vui vẻ nhìn nhau như thăm bảo: "Lên chùa mà được gặp những bậc minh sư hay những vị thiện trí thức hay nói Pháp thì thực là hữu duyên.

(1) Năm uẩn: năm thứ chứa nhóm trong thân người gồm: sắc, thọ, tưởng, hành, thức.

TÌM NGƯỜI NHÀ

Bà Trịnh Thị Dần tuổi Bính Dần ở 72 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội, đi lễ chùa từ 7-11-96 (27 tháng 9 Bính Tý) đến nay chưa về. Lúc đi tinh thần không ổn định, thất thường lú lẫn nhớ quên. Gia đình vẫn liên tục tìm kiếm khắp nơi mà chưa gặp. Hiện bà ở đâu cho biết địa chỉ để con cháu đến đón bà về.

Ai biết tin tức gì về bà Dần, xin báo cho ông Hoàng Văn Ban ở 72 Hoàng Hoa Thám, Hà Nội. Điện thoại 8470643, hoặc Sài Gòn: Ông Vương Quốc Hùng ở 74/586 Phạm Văn Chiêu, tổ 81, phường 12, quận Gò Vấp. Điện thoại: 9967653. Gia đình xin hậu tạ và bồi hoàn vô điều kiện mọi phí tổn.



HOÀNG VĂN BAN

HÀ QUANG TỰ

SÁM HỐI

Ngày xưa kiếp trước
Em làm thiếu nữ
Canh chùa quét tước
Tối chú trò nhỏ
ít học ham chơi
Rồi hôm bụng đói
Vào chùa ăn xôi
Sư cụ tới nơi
Sợ tôi bị roi
Em đành nói dối
Hôm nay trời tối
Chuột lên làm loạn
Ăn oản ăn xôi
Sư cụ nực cười
Nói trẻ ngây thơ
Đã học nói dối
Sư lấy vạch vôi
Bắt em xám hối
Suốt cả một đời
Còn tôi nghe nói
Bụng thâm thì cười
Bé nhóc như tôi
Lừa được sư cụ
Chẳng kém thua đời

Em ngồi xám hối
Đổi vui thành giận
Vì em tội bận
Suốt cả một đời
Sám hối không thôi

Kiếp nay lơ ngơ
Lòng tôi bối rối
Gặp em ở chợ
Mắt sáng như gương
Soi vào giữa tim
Gỡ tiếng sợi rối
Miệng cười hoa nở
Như là ấp ủ
Những điều chưa đủ
Rực sáng trong tôi

Chiều hôm ba mươi
Em giết gà non
Gia tiên làm lễ
Tôi trông tôi hoảng
Ba mươi cuối tháng
Sát sinh hại vật
Trái vòng quy luật

Phật quả nhân duyên
Em cười em nói
Nhân duyên Phật quả
Tiền định chẳng sai
Nợ trước báo sau
Ăn oản ở đâu
Cũng tại số cả
Kiếp trước ngày xưa
Trèo vào chính quả
Kiếp này phải trả
Rõ ràng luật định
Nợ nữ thư sinh
Nhọc nhằn lương chịu
Theo vòng nhân quả
Như trong điện kinh
Ghi rõ rành rành
Bởi có chút học
Trời mới thương tình
Kiếp này được trả
Đền nợ ba sinh

Đời nay sám hối
Nguyên cầu suốt đời
Tham thiền nhập định
Nay viết mấy lời
Giải tỏ tình tôi
A di đà Phật

MỤC LỤC

1. Phật luật học. Phép tu Lăng Nghiêm đại định	Luật học KIM CƯƠNG TỬ	3
2. Những tiền đề tư tưởng cho sự xuất hiện thiền Phật giáo.	HOÀNG THƠ	5
3. Phật giáo và tâm hồn người Việt.	VŨ MINH TUYỀN	9
4. Đôi điều suy nghĩ về Phật giáo Trúc Lâm trong thời kỳ thiền sư Huyền Quang lãnh đạo.	THÍCH THANH ĐẠT	12
5. Vài suy nghĩ về Phật giáo dân gian Việt Nam.		14
6. Tư tưởng Tam giáo đồng nguyên trong tác phẩm trạng nguyên Trịnh Tuệ.		16
7. Hồ Chủ tịch và hạnh từ bi của Đạo Phật.	LÊ HỮU TUẤN	18
8. Đại hội lần thứ 9 ABCP tại ULANPATOR MONGOLIA (Mông Cổ) thành công tốt đẹp.	THÍCH GIA QUANG	21
9. Báo cáo của Trung tâm ABCP Việt Nam tại đại hội IX hội Phật tử châu Á vì hòa bình (APCB)		22
10. (Thơ)Trò Trám	BÙI VĂN LỢI	22
11. Đền Ngọc Sơn và sự hội tụ thần linh.	PGS. CHU QUANG TRÚ	24
12. Cửa bụt mất một đến mười.	PHÁP VƯƠNG TỬ	27
13. Nhan Châu Khanh và Phật đạo.	NGUYỄN THỊ DƯƠNG	30
14. Nhà bác học Anhtan tôn sùng đạo Phật.	NGÔ THẾ THINH	32
15. Cư sĩ Duy Ma.	LINH CHI	34
16. Cao tăng Lưu Hiệp một nhà lý luận văn học kiệt xuất.	VŨ PHONG TẠO	36
17. Quanh tám bia chùa Tuệ Vũ.	TỔNG TRUNG TÍN - ĐẶNG VĂN HỒ	38
18. Phổ Đà sơn dị truyện (Trích).		39
19. Vài suy nghĩ về nhân quả.	TRỊNH ĐÌNH KHÔI	41
20. Hòa táng người chết tại Ba Li.	LÊ HỮU LỄ	42
21. Chuyện về cao tăng Đạo Diên.	VIỆT ANH	43
22. Công chúa Túc Trinh với việc lập làng và dựng chùa.	NGUYỄN TỌA	44
23. (Thơ) Tư tưởng Phật bà. Lòng ta dâng cội Phật.	BÙI MINH KHIẾT TRẦN ANH THUẬN	46 46
24. Chùa Am Tiên.	L.Đ.B	47
25. Chùa Trấn Quốc.	TRẦN VĂN MỸ	48
26. Chùa Phụng Ban và Hòa thượng cự chiến binh Nguyễn Thanh Thìn.	LÃ ĐĂNG BẬT	50
27. Chùa Ninh Hiệp.	NGUYỄN THỊ THANH	51
28. Nguyễn Quý Đức - tể tướng và nhà thơ lớn.	VĂN HẬU	52
29. (Thơ) Ngắm	BÙI VĂN THÁCH	53
30. Phong tục tang lễ của đồng bào Khơme Nam Bộ.	LÊ HỮU	54
31. Công đức quả phúc.	THẾ HÌNH	55
32. (Thơ) Diễn ca kinh Pháp hoa.	NGUYỄN VĂN THỌ	55
33. Lên chùa.	Truyện ngắn của TÚ NGUYỄN	57
34. (Thơ) Sám hối.	HÀN QUANG TỰ	63

**TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC XUẤT BẢN HAI THÁNG
MỘT KỲ, PHÁT HÀNH RỘNG RÃI TRÊN PHẠM VI
TOÀN QUỐC. KÍNH MỜI CHƯ VỊ ĐỘC GIẢ ĐẶT MUA
TCNCPH TẠI CÁC BƯU ĐIỆN HOẶC ĐẶT MUA TRỰC TIẾP
TẠI TOÀ SOẠN.**



• Chùa tổ (thờ Thánh Mẫu sinh ra từ pháp) ở làng Mạn Xã Hà Mãn, Thuận Thành, Hà Bắc

Ảnh: TUẤN HẢI (TTVN)

Bìa 1: Tam quan chùa Chuông, Hưng Yên.

Ảnh: VŨ HỒNG THUẬT

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản : Tổng biên tập Hòa thượng KIM CUÔNG TỬ
- Phó tổng biên tập : Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH, THÍCH GIA QUANG • GIANG NGỌC THANH

- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ, Hà Nội.ĐT: 82688
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- In tại Xí nghiệp in Thủy lợi

6

1998